



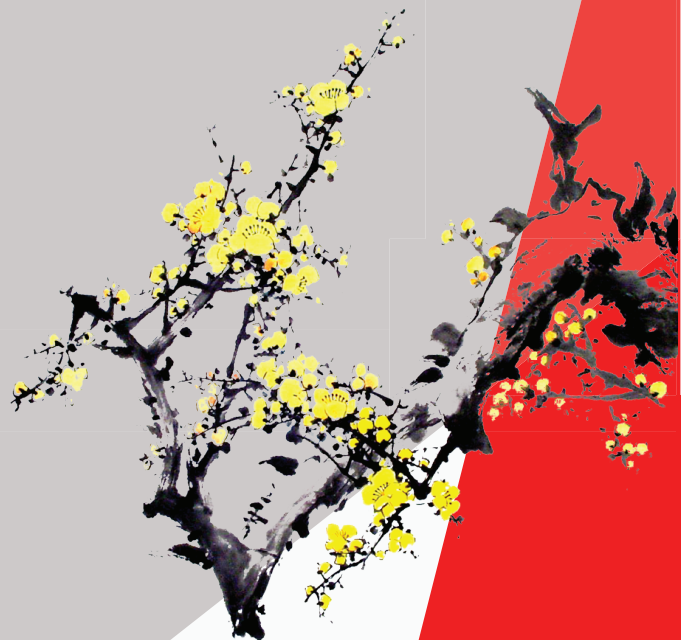
Chúc Mừng Năm Mới

Xuân Bính Thân

2016

An Khang Thịnh Vượng

*Happy
New Year*





TRONG SỐ NÀY

Diễn văn chào mừng Lễ kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 - 11
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.....

QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO

LÊ THANH HÀ 5

Phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển.....

LÊ VĂN TẠO 13

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng hội nhập cộng đồng
kinh tế ASEAN (AEC).....

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

NGÔ THỊ GIANG 19

Dòng họ Ngô ở Đồng Phang xã Định Hòa, huyện Yên Định (lịch sử và di tích)

HÀ ĐÌNH HÙNG 28

Mùa xuân, năm Thân và bước đi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.....

TRỊNH THỊ THÚY KHUYÊN 35

Áp dụng kỹ thuật xử lý sắc thái tình cảm trong ca khúc *Mẹ yêu con* của nhạc
sĩ Nguyễn Văn Tý.....

BÙI QUANG THANH 42

Hành lễ đại kỵ của dòng Nội Đạo Tràng ở Thanh Hóa.....

LÊ THỊ THANH 51

Ngày xuân tản mạn chuyện tranh tết Việt xưa.....

LÊ THỊ THẢO - TRẦN THỊ THANH HUYỀN 60

Những đợt chấn hưng nghề chế tác đá An Hoạch (Thanh Hóa).....

NGUYỄN THỊ THỦY 72

Phật giáo xứ Thanh nhìn từ góc độ lịch sử.....	
VŨ THỊ THỦY	80
Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.....	
TẠ THỊ THỦY	89
Chơi đu - nét đẹp văn hóa dân gian ngày tết xưa.....	
TRẦN VĂN THỨC - VÕ THỊ HOÀI THƯƠNG	94
Âm thực trong các lễ cúng ngày tết ở xứ Thanh.....	
TRỊNH DUY TUÂN	105
Hiểu thêm về nhân vật Trịnh Duy Sản cuối thời Lê Sơ.....	
DƯƠNG ANH TUẤN	109
Từ kịch bản văn học đến vở diễn sân khấu.....	
HOÀNG MINH TƯỜNG	114
Lễ hội của cư dân biển Bắc Trung Bộ và những giá trị đặc sắc.....	
BẢN TIN	121

**DIỄN VĂN CHÀO MỪNG LỄ KỶ NIỆM NGÀY NHÀ GIÁO
VIỆT NAM 20 - 11 CỦA HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA**

PGS.TS Trần Văn Thức*

- Kính thưa đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy
- Kính thưa các quý vị đại biểu!
- Kính thưa các thầy giáo, cô giáo!
- Thưa các em học sinh - sinh viên thân mến!

Đạo lý uống nước nhớ nguồn, tôn sư trọng đạo đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Giữa những năm tháng đất nước còn biết bao gian khó, năm 1982, Nhà nước ta đã quyết định lấy ngày 20 - 11 làm ngày Nhà giáo Việt Nam. Kể từ đó, ngày 20 - 11 không chỉ trở thành ngày hội lớn của ngành Giáo dục mà còn là ngày hội của toàn xã hội nhằm đề cao và tri ân các thầy giáo, cô giáo với tất cả sự thành kính, tôn vinh và trân trọng “nghề cao quý - tấm lòng vàng”. Vào những ngày này, trên khắp mọi miền đất nước, nhân dân Việt Nam có dịp thể hiện lòng tri ân sâu sắc đối với thầy cô, đồng thời cũng ghi nhận, đánh giá vai trò - vị trí quan trọng của ngành Giáo dục đối với sự nghiệp phát triển của đất nước, thể hiện niềm tin tưởng và kỳ vọng của toàn xã hội đối với sự tiến bộ và phát triển của giáo dục đã góp phần quan trọng vào sự phồn vinh của quốc gia.

Thanh Hóa là tỉnh lớn và nổi tiếng cả nước là một vùng đất “địa linh nhân kiệt”, có truyền thống hiếu học và học giỏi. Đây cũng là một trong số ít vùng đất tạo dựng được bản sắc của riêng mình gọi là “xứ Thanh” trong dòng chảy văn hóa Việt Nam. Đương nhiên, để tạo dựng được bản sắc “xứ Thanh” ấy, trước hết và cần phải ghi nhận sự đóng góp công sức của hết thầy các thế hệ nhà giáo, của ngành Giáo dục tỉnh nhà. Có thể nói, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa rất vinh dự và tự hào được xây dựng và trưởng thành trên quê hương Thanh Hóa thân yêu của chúng ta. Khởi dựng từ một Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật vào năm 1968, nâng cấp thành Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật năm 2004 và phát triển thành Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa vào năm 2011, trải qua 47 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã có những đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp giáo dục của

* Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

xứ Thanh và cả nước, nhất là trên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật. Và hôm nay, chúng ta hội tụ đông đủ về đây để cùng nhau ôn lại chặng đường xây dựng và phát triển của nhà trường, cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm và dành cho nhau những tình cảm tốt đẹp nhất. Thay mặt cho tập thể nhà trường ở thời điểm hiện tại, xin được trân trọng ghi nhận công lao và thành quả của biết bao thế hệ thầy cô đi trước đã lát gạch, soi đường, dựng xây nền móng và tạo lập được cơ đồ của nhà trường như ngày hôm nay và chúng tôi nguyện sẽ tiếp nối mạch nguồn để thúc đẩy nhà trường từng bước phát triển vững chắc hơn.

Kính thưa các quý vị!

Kể từ ngày 20 - 11 năm 2014 đến nay, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thân yêu của chúng ta đã đạt được sự chuyển biến khá cơ bản và tích cực. Cụ thể là, 2/3 đơn vị và hoạt động của nhà trường đã chuyển đến cơ sở mới và vận hành một cách hiệu quả; Thực hiện việc chuyển giao nhiệm kỳ Hiệu trưởng đảm bảo đúng quy trình; Tổ chức thành công Đại hội Thi đua yêu nước giai đoạn 2010 - 2015 và Đại hội Đảng bộ nhà trường lần thứ III, nhiệm kỳ 2015 - 2020; Tổng rà soát và vi chỉnh chương trình đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội; Triển khai hàng chục đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và lần đầu tiên cùng lúc nhà trường được phê duyệt 3 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh; Tổ chức thành công hội thảo khoa học quốc tế chào mừng “Năm du lịch quốc gia - Thanh Hóa 2015, kết nối các di sản thế giới” và hội thảo khoa học “Thanh Hóa - 70 năm phát huy giá trị di sản Cách mạng tháng Tám (1945 - 2015)” được dư luận đánh giá cao; Mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học có uy tín ở trong nước và quốc tế và cũng đạt hiệu quả hơn; Tập trung nguồn lực xây dựng cơ sở mới ngày càng khang trang, đẹp đẽ. Đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công chức nhà trường được cải thiện đáng kể; Đặc biệt, trong năm 2015, nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ đại học 5 ngành mới gồm: Sư phạm Mầm non, Ngôn ngữ Anh, Quản lý Nhà nước, Công tác xã hội, Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành. Theo đó, bức tranh tuyển sinh của Trường đã có sự khởi sắc và yên tâm hơn. Nhà trường không chỉ tuyển sinh được trên địa bàn Thanh Hóa mà còn vươn tới nhiều vùng miền khác nhau của đất nước và thu hút đáng kể lưu học sinh của nước CHDCND Lào anh em; Đồng thời lên kết đào tạo được 3 chuyên ngành cao học thạc sĩ. Nhiều thầy cô giáo và các em học sinh, sinh viên của nhà trường đã đạt được thành tích cao trong các hội thi của quốc gia và khu vực. Những kết quả đạt được nêu trên đều còn hết sức khiêm tốn nhưng đó là công sức của cả tập thể nhà trường đã phấn đấu không ngơi nghỉ. Tại diễn đàn trang trọng này, tôi nhiệt liệt biểu dương tập thể cán bộ công

chức và học sinh sinh viên của nhà trường đã nỗ lực cố gắng để đạt được những kết quả rất đáng khích lệ nêu trên.

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Kính thưa các thầy giáo, cô giáo!

Thưa các em học sinh, sinh viên thân mến!

Để xây dựng nhà trường phát triển đạt được sự kỳ vọng của lãnh đạo tỉnh và xã hội, cũng như mong ước của mỗi chúng ta, con đường phía trước của nhà trường còn biết bao gian khó. Đương nhiên có cả cơ hội, thời cơ thuận lợi và bên cạnh đó là những khó khăn, thách thức bộn bề. Có thể nói, hiện tại và tương lai của nhà trường phải do chính đội ngũ cán bộ công chức nhà trường tạo dựng. Ban giám hiệu, Đảng ủy, Hội đồng Khoa học Đào tạo và Hội đồng nhà trường đã đề ra chủ trương và kiên trì thực hiện, rằng, cùng với việc mở rộng quy mô đào tạo, nhà trường sẽ từng bước chấn chỉnh kỷ cương nề nếp, tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động dạy của giảng viên và hoạt động học của học, sinh viên; Chúng tôi sẽ tạo dựng một môi trường làm việc hài hòa để khích lệ, động viên, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu nghiêm khắc để hết thảy cán bộ công chức của nhà trường phát huy hết năng lực và dành tâm huyết cho công việc được giao, chung sức chung lòng xây dựng nhà trường trở thành một cơ sở giáo dục đại học có uy tín của xứ Thanh và cả nước về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch. Nhà trường sẽ tiếp tục xúc tiến sớm mở ngành cao học Quản lý Văn hóa và một vài ngành đại học đáp ứng đòi hỏi của nhu cầu xã hội còn rất lớn mà chúng ta hoàn toàn đủ điều kiện đảm bảo mở ngành. Nhà trường cũng sẽ cố gắng đẩy nhanh việc hoàn tất các hạng mục đầu tư giai đoạn 1, triển khai đầu tư giai đoạn 2 và sớm trình Đề án thành lập Trường Mầm non Thực hành. Để mục tiêu ấy trở thành hiện thực, nhà trường mong muốn và cũng tin tưởng rằng, sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi của Thường trực Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và lãnh đạo Bộ Giáo dục & Đào tạo, sự phối hợp của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh. Đồng thời, cũng đòi hỏi tập thể cán bộ công chức và học sinh, sinh viên của Trường phải không ngừng nỗ lực và cố gắng bồi dưỡng nâng cao trình độ, đề cao việc tu dưỡng, rèn luyện, đặng góp phần công sức xứng đáng vào sự phát triển chung của nhà trường.

Kính thưa các quý vị!

Kỷ niệm 33 năm ngày Nhà giáo Việt Nam, tập thể cán bộ công chức và học sinh sinh viên nhà trường rất vui mừng, phấn khởi được đón đoàn đại biểu của Tỉnh ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ và các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và thành phố Thanh Hóa do đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy dẫn đầu tới thăm và chúc

mừng. Thay mặt Đảng ủy - Ban giám hiệu nhà trường, tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành trước những tình cảm nồng ấm của đồng chí Đỗ Trọng Hưng, lãnh đạo tỉnh và các đơn vị đã dành cho nhà trường trong ngày hội về vang này.

Và như đã trở thành truyền thống tốt đẹp, ngày 20 - 11 hàng năm là dịp để chúng ta tôn vinh và chúc mừng các tập thể và cá nhân của nhà trường được đón nhận các phần thưởng cao quý vì những đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp “trồng người” cao cả. Bản thân tôi trước khi chuyển công tác về trường chúng ta đã được Trường Đại học Vinh - nơi tôi học tập bậc đại học 4 năm và gắn bó công tác 23 năm sâu nặng, đề xuất và dịp này vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Nhận phần thưởng cao quý này, tự trong sâu thẳm của lòng mình, hình ảnh Trường Đại học Vinh luôn luôn hiện hữu đậm nét trong tôi với những tình cảm ân tình tốt đẹp. Cũng gần một năm qua, trên cương vị cán bộ chủ chốt quản lý nhà trường, tôi đã nhận được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh và Bộ Giáo dục & Đào tạo, sự cộng tác và chia sẻ của Đảng ủy - Ban giám hiệu và tập thể nhà trường. Đó là động lực, là sự khích lệ để tôi luôn vươn lên, cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nhân ngày vui chung của nghề dạy học cao quý, tôi nồng nhiệt chúc mừng các nhà giáo của Trường chúng ta, dù đã nghỉ hưu hay đương nhiệm, các em học sinh, sinh viên ngành sư phạm và tập thể nhà trường tràn ngập niềm vui và hạnh phúc. Cuối cùng, xin kính chúc các quý vị đại biểu, cán bộ công chức và học sinh, sinh viên của nhà trường luôn dồi dào sức khỏe, thành công trong công tác và có nhiều niềm vui trong cuộc sống!

Xin trân trọng cảm ơn!

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN

TS. Lê Thanh Hà*

Tóm tắt: Muốn nâng cao chất lượng giáo dục đại học thì việc chuyển biến chất lượng của đội ngũ giảng viên là khâu đột phá, có tính then chốt và quyết định. Trong những năm vừa qua, cùng với sự nỗ lực cố gắng của tập thể Ban giám hiệu và hệ thống chính trị nhà trường, công tác phát triển đội ngũ giảng viên đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, trước những đòi hỏi về chất lượng đội ngũ giảng viên so với yêu cầu phát triển đại học trong bối cảnh cạnh tranh, hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng như giai đoạn hiện nay vẫn đang là một câu hỏi đặt ra đối với nhà trường. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nhìn nhận, đánh giá và đưa ra các giải pháp có tính định hướng để góp phần phát triển đội ngũ giảng viên của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình hiện nay.

1. Đặt vấn đề

Trước những yêu cầu phát triển của giáo dục đại học hiện nay, đổi mới giáo dục đại học vừa phải phát triển quy mô, đồng thời phải nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo. Cùng với các giải pháp như: mở rộng quy mô đào tạo, tăng cường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, cơ chế quản lý, hệ thống chính sách, huy động nguồn lực,... thì giải pháp về phát triển đội ngũ giảng viên là giải pháp có tính chất quyết định, cần ưu tiên trước nhất.

2. Phát triển đội ngũ giảng viên là việc làm cấp thiết

Việc xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy không chỉ là vấn đề quan trọng nhất mà còn là vấn đề vô cùng khó khăn và phức tạp. Khác với đội ngũ giáo viên phổ thông, đội ngũ giảng viên ở các trường đại học phải đồng thời thực hiện 3 nhiệm vụ chính là giảng dạy, bồi dưỡng nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học. Trong điều kiện của thời đại ngày nay, khi mà khoa học công nghệ phát triển nhanh như vũ bão, tác động vô cùng mạnh mẽ và sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và con người thì các nhà giáo nói chung, đặc biệt là giảng viên ở các trường đại học nói riêng,

* Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

muốn giữ được vị trí, vai trò của mình thì càng cần phải được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thường xuyên và liên tục.

Hiện nay các trường đại học lớn ở các quốc gia phát triển, giảng viên đại học được định nghĩa trong ba chức năng chính: (1) Nhà giáo, (2) Nhà khoa học, và (3) Nhà hoạt động xã hội. Công tác phát triển đội ngũ giảng viên trước hết cần chăm lo cho đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu loại hình, vững vàng về trình độ, có thái độ chính trị, nghề nghiệp tốt, tận tụy với nghề để thực hiện có hiệu quả mục tiêu đào tạo của nhà trường.

Trong mạng lưới hệ thống các trường đại học ở nước ta, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch (ĐH VH,TT&DL) Thanh Hóa được nâng cấp từ Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa theo Quyết định số 1221, ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Với sứ mạng của một trường đại học đa ngành định hướng nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch phục vụ nhu cầu phát triển của Thanh Hóa và các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng, việc phát triển đội ngũ giảng viên là một nhiệm vụ quan trọng, cấp bách hàng đầu của nhà trường.

3. Đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Trong gần 5 năm nâng cấp lên trường đại học, mặc dù còn phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức. Song, với sự quyết tâm, nỗ lực và sự đoàn kết của tập thể cán bộ giảng viên, Trường đã đạt được một số thành quả ban đầu được các cấp, các ngành và xã hội ghi nhận, trong đó có công tác xây dựng và phát triển đội ngũ nói chung và đội ngũ giảng viên nói riêng.

Nhà trường đã xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, từ đó triển khai bước đầu làm tiền đề cho hoạt động của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa; Đã chú trọng xây dựng, tuyển chọn, sử dụng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo hiện tại và tương lai. Công tác kiểm tra, đánh giá giảng viên được thực hiện nghiêm túc, góp phần nâng cao trình độ giảng viên, đồng thời là cơ sở để nhà trường đánh giá chất lượng đội ngũ giảng viên. Công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) của nhà trường được triển khai có hệ thống, số lượng đề tài các cấp từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh hàng năm đều tăng, số lượng đề tài được ứng dụng, sử dụng trong các hoạt động đào tạo của nhà trường có nhiều chuyên biên tích cực.

Nhà trường đã xác định được mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, xây dựng kế hoạch, thực hiện việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên bằng nhiều hình thức: dài hạn, ngắn hạn, tập trung, bán tập trung ở trong và ngoài nước. Đã đẩy mạnh công tác đào tạo bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn,

nghịệp vụ sư phạm, lí luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng cho giảng viên phương pháp giảng dạy đại học, phương pháp sử dụng phương tiện hiện trong giảng dạy và nghiên cứu. Kết quả đã góp phần nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ giảng viên trong giảng dạy và NCKH, dần đáp ứng được yêu cầu phát triển của nhà trường.

Bên cạnh việc thực hiện tốt chính sách của Nhà nước, Trường cũng đã ban hành các quy định sử dụng nguồn kinh phí có được của nhà trường để động viên đội ngũ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; Quan tâm, khuyến khích và tạo điều kiện để giảng viên được học tập nâng cao trình độ chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Ngoài những điểm mạnh nêu trên, vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế trong công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên của nhà trường. Hiện nay, Trường đã được Bộ GD&ĐT cấp phép đào tạo 16 mã ngành bậc đại học. Tuy nhiên, đội ngũ giảng viên còn thiếu đồng bộ về cơ cấu chuyên ngành. Công tác tuyển chọn đội ngũ giảng viên thiếu cân đối, số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ ở một số mã ngành đào tạo còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo bậc đại học. Hoạt động đánh giá giảng viên chưa thực sự đạt hiệu quả cao, kết quả đánh giá giảng viên chưa làm căn cứ để giảng viên điều chỉnh chính bản thân mình; làm căn cứ để khen thưởng, kỷ luật, sàng lọc và thực thi các chính sách phát triển đội ngũ giảng viên. Việc quy định về chức trách, nhiệm vụ của giảng viên đã có nhưng triển khai thực hiện chưa hiệu quả. Chính vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá giảng viên chưa được chú trọng, sức ép đối với giảng viên phải tự đào tạo, bồi dưỡng chưa cao. Do đó, đội ngũ giảng viên ngày tăng dần nhưng số thay đổi để nâng cao chất lượng đội ngũ lại chưa cao.

Cơ chế, chính sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cũng như các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên chưa đồng bộ, dẫn đến chưa khuyến khích được đội ngũ giảng viên tích cực tham gia các hoạt động nói trên. Hiệu năng NCKH thấp, một bộ phận không nhỏ trong đội ngũ giảng viên chưa có sự đảm bảo cân đối giữa chức năng giảng dạy và NCKH. Sản phẩm và hiệu quả các đề tài NCKH chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ giảng viên nhà trường. Trong số các đề tài nghiên cứu, số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, Bộ rất ít.

Thực trạng đội ngũ giảng viên của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa cho thấy, mặc dù đội ngũ và công tác phát triển đội ngũ giảng viên của Trường đã có những bước phát triển đáng kể, số lượng và cơ cấu ở mức cao, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu của một trường đại học đa ngành có nhiều lĩnh vực đặc thù. Vì vậy, chúng tôi nhận thấy, cần phải xác định một hệ thống các giải pháp mang tính đồng bộ,

khả thi cao, sát hợp với tình hình thực tiễn của trường cũng như của xã hội thì mới có thể phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng được yêu cầu phát triển.

4. Đề xuất một số giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Giải pháp 1: Quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên

Trên cơ sở về quy mô đào tạo các ngành học, bậc học trong toàn trường giai đoạn 2015 - 2020, Trường cần xây dựng quy hoạch đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, loại hình, đồng bộ và cân đối về cơ cấu, đảm bảo chất lượng theo Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học. Việc quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên phải bám sát quy hoạch phát triển nhân lực ngành Giáo dục giai đoạn 2011 - 2020. Theo đó, đến năm 2020 thì ở các trường đại học, tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 30%; thạc sĩ là 70% .

Nhà trường cũng cần xây dựng lộ trình và các điều kiện để thực hiện quy hoạch hàng năm và theo giai đoạn. Việc phân cấp, phân quyền về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ cho Trường khoa, Trường bộ môn, trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng cán bộ, viên chức theo quy định của pháp luật là việc nên làm. Để tạo sự thống nhất, đồng thuận từ bộ môn đến Trường thì việc phổ biến, công khai quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ của Trường là cần thiết; phối hợp đáp ứng nhu cầu phát triển của từng đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

Giải pháp 2: Tuyển chọn, sử dụng đội ngũ giảng viên

Một là, căn cứ quy định về giảng viên đại học của Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học, xây dựng được cơ chế tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên hiệu quả, nhằm tuyển được đúng người, đúng chức danh, trình độ về chuyên ngành đào tạo, đồng thời đáp ứng được chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên của từng ngành đào tạo nói riêng và của nhà trường nói chung.

Hai là, vận dụng các văn bản quy định của nhà nước để ban hành các tiêu chuẩn, quy định và quy trình tuyển dụng đội ngũ giảng viên của Trường đạt hiệu quả cao nhất, đáp ứng được các yêu cầu đã đặt ra trong quá trình xây dựng quy hoạch đội ngũ giảng viên.

Ba là, sử dụng, bố trí đúng chuyên môn, đúng yêu cầu đào tạo, đúng chức danh. Việc bố trí, sử dụng giảng viên của trường đúng, phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của khoa, bộ môn trong mỗi giai đoạn là một vấn đề hết sức quan trọng. Muốn bố trí giảng viên đúng, phù hợp trước hết phải dựa vào những chuẩn mực nhất định, vì nó ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình chuẩn hoá giảng viên.

Giải pháp 3: Kiểm tra, đánh giá đội ngũ giảng viên

Hiểu rõ và đánh giá đúng giảng viên là một khâu không thể thiếu trong công tác nhân sự. Đánh giá đúng sẽ có phương hướng và biện pháp giải quyết đúng, làm cho giảng viên phấn khởi và tin tưởng. Có hiểu rõ và đánh giá đúng giảng viên mới bố trí và sử dụng đúng giảng viên; phát hiện được giảng viên tốt, giảng viên có tài; việc cất nhắc, đề bạt giảng viên mới tránh được thiếu sót, sai lầm; kích thích được mặt tích cực và hạn chế được mặt tiêu cực của bản thân giảng viên.

Để việc đánh giá đội ngũ giảng viên của nhà trường đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra, bước đầu phải xác định xây dựng chuẩn đánh giá và phương pháp đánh giá; xác định nhiệm vụ của giảng viên, xem xét việc thực hiện của giảng viên; đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ.

Nhiệm vụ của giảng viên đại học được cấu thành từ 3 yếu tố sau: công tác giảng dạy, công tác NCKH và học tập tự bồi dưỡng, tham gia các hoạt động chuyên môn. Đánh giá giảng viên có thể thông qua các hình thức như: Tự đánh giá; Đánh giá giảng viên thông qua sinh viên; Đánh giá giảng viên thông qua đồng nghiệp trong bộ môn, khoa; Đánh giá giảng viên từ lãnh đạo nhà trường.

Việc đánh giá giảng viên phải thận trọng, cần thu thập nhiều thông tin từ nhiều phía để có sự phân tích, tổng hợp, trên cơ sở đó thấy được ưu điểm, nhược điểm của người giảng viên. Đánh giá cá nhân giảng viên phải mang tính khách quan, để người giảng viên tiếp nhận kết quả đánh giá một cách thoải mái và có hướng khắc phục tồn tại khuyết điểm của mình.

Giải pháp 4: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên

Việc xây dựng đội ngũ giảng viên có quy mô hợp lý, đồng bộ, có tính kế thừa và phát triển theo cơ cấu chuyên môn (lĩnh vực, chuyên ngành), cơ cấu về trình độ (học hàm, học vị), cơ cấu về tuổi tác, giới tính là giải pháp quan trọng nhất để phát triển đội ngũ giảng viên của Trường.

Thực tế cho thấy, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của giảng viên Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa cần tập trung vào: Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kiến thức liên quan và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên ngành; Bồi dưỡng kiến thức sư phạm và kỹ năng thực hành giảng dạy, trong đó chú trọng đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học đại học; Bồi dưỡng về ngoại ngữ mà trước mắt là tiếng Anh.

Trên cơ sở về thực trạng đội ngũ giảng viên, đánh giá thực trạng năng lực đội ngũ giảng viên qua các tiêu chí về giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác theo vị trí công tác. Đồng thời, căn cứ vào dự báo nhu cầu sử dụng đội ngũ giảng viên trong từng giai đoạn phát triển của nhà trường để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng

viên đáp ứng đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu. Đối với các ngành học truyền thống, nhà trường lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên kế cận để thay thế đội ngũ giảng viên có tuổi đời cao, tạo nên nhân tố mới chuẩn bị kế tiếp đội ngũ cũ, đặc biệt là lớp cán bộ đầu đàn, đầu ngành. Đối với các ngành học mới, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, thu hút người tài, đồng thời, đề xuất kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đã có sao cho đáp ứng tốt yêu cầu đặt ra.

Việc bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có thể thực hiện dưới một số hình thức sau: Cử giảng viên đi học tập nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài; khai thác triệt để các chương trình liên kết đào tạo quốc tế; thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ và các lớp tập huấn về nghiệp vụ sư phạm đại học; tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, đồng thời tích cực cử giảng viên đi tham dự hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

Giải pháp 5: Thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học

Hiện nay, bất cứ một trường đại học nào cũng đều có hai nhiệm vụ chính và quan trọng nhất đó là: Đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đây là hai hoạt động có mối quan hệ hữu cơ, hai nhiệm vụ cơ bản chiến lược của nhà trường, trong đó việc đẩy mạnh giảng viên nhà trường tích cực tham gia các hoạt động NCKH là một trong những biện pháp quan trọng - bắt buộc - cần thiết để hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng khắt khe của xã hội. Theo đó, để nâng cao năng lực NCKH cho giảng viên nhà trường cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Xây dựng đội ngũ nhân lực NCKH, trên cơ sở mời các nhà khoa học đầu ngành, có hiểu biết sâu về các lĩnh vực NCKH để cộng tác và phát triển hoạt động NCKH của nhà trường. Từ đó giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ, sẽ học hỏi được nhiều kinh nghiệm nghiên cứu và khả năng làm khoa học từ đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành này.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo lại đội ngũ giảng viên về năng lực NCKH. Tổ chức dưới hình thức tập huấn, yêu cầu tham gia các hội thảo khoa học, viết bài khoa học cho hội thảo các cấp,...

- Thiết lập các nhóm nghiên cứu, bao gồm các giảng viên đầu đàn, tập trung năng lực để cùng nhau nghiên cứu các vấn đề cấp thiết cho nhà trường và xã hội.

- Triển khai các hoạt động NCKH thường xuyên, thông qua các buổi seminar khoa học định kì hàng tuần.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH. Giảng viên làm NCKH phải sử dụng và nghiên cứu bằng ngoại ngữ, các đề tài nghiên cứu phải mang tính ứng dụng cao và đáp ứng được thực tiễn. Mặt khác, thường xuyên tổ chức và tham dự các diễn đàn, hội

thảo khoa học quốc tế có liên kết bằng cách cử những giảng viên có trình độ chuyên môn, năng lực NCKH và năng lực ngoại ngữ tham gia. Đây chính là cơ hội học hỏi những kinh nghiệm quý báu trong NCKH cũng như khuyến khích tinh thần làm khoa học của giảng viên.

Giải pháp 6: Chú trọng chế độ, chính sách đối với giảng viên

Tăng cường quan tâm đến chế độ, chính sách cho đội ngũ giảng viên nhằm đảm bảo lợi ích vật chất và tinh thần cho giảng viên yên tâm công tác là một trong những giải pháp nhà trường nên quan tâm. Chính sách đãi ngộ đối với cán bộ giảng viên gồm: tiền lương, tiền thưởng và các chế độ khác. Nhà trường cần có chính sách khen thưởng, kỷ luật rõ ràng và thực hiện nghiêm túc, kịp thời có hiệu quả. Làm tốt công tác chính sách cán bộ sẽ đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, công bằng trong thực hiện chính sách cho cán bộ công chức trong trường nói chung và giảng viên nói riêng.

Thay cho lời kết, chúng tôi muốn nói rằng, trong công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo hiện nay thì việc tìm kiếm một mô hình phù hợp, một hệ thống giải pháp hợp lý để phát triển đội ngũ giảng viên sẽ là chìa khóa thành công cho Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa. Bên cạnh sáu giải pháp cơ bản nêu trên thì việc chính bản thân mỗi giảng viên cần nhận thức sâu sắc, nghiêm túc về vị trí, nhiệm vụ, chức danh của chính mình vẫn là giải pháp quan trọng bậc nhất. Vì vậy, mỗi một cá nhân giảng viên cần phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, tích cực, cầu thị để học hỏi nâng cao không chỉ trình độ chuyên môn mà cả năng lực giảng dạy nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa trong giai đoạn mới./.

DEVELOPING THE TEACHING STAFF TO MEET THE DEVELOPMENT REQUIREMENTS OF THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

Le Thanh Ha, Ph.D

***Abstract:** To improve the quality of higher education, the changes on the quality of the teaching staff must be done as as a critical and decisive breakthrough. In recent years, along with the efforts of the Governing Board and the political system of Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism (TUCST), the development of the teaching staff has been done with many positive changes. However, to meet the requirements of the quality of the teaching staff, the requirements of higher education*

development in the context of competition and extensive international integration nowadays is still a question to TUCST. In the paper, we mainly recognize, evaluate and provide solutions that are oriented to develop the teaching staff of TUCST in the hope of meeting the requirements of the development in the current situation.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐỂ ĐÁP ỨNG HỘI NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)

NGND.PGS TS Lê Văn Tạo*

***Tóm tắt:** Trước thềm hội nhập Cộng đồng kinh tế AEC (Asean Economic Community), mỗi ngành, mỗi đơn vị, mỗi cá nhân trong mỗi nước trong cộng đồng ASEAN nếu chuẩn bị tốt cho hội nhập vào cuối năm 2015 thì sẽ thành công và ngược lại. Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao là một yếu tố quyết định làm cho việc chuyển dịch lao động và thu hút đầu tư trong các nước ASEAN trở nên sôi động hơn. Mỗi trường đại học ở Việt Nam đều có cơ hội đổi mới chất lượng đào tạo để sinh viên sau tốt nghiệp có thể tham gia một cách hiệu quả nhất vào thị trường lao động AEC vốn rất năng động nhưng cũng đầy khắc nghiệt.*

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được các nguyên thủ 10 quốc gia ASEAN ký vào tháng 12 năm 2015, có hiệu lực từ năm 2016 sẽ đưa ASEAN thành một khu vực ổn định, thịnh vượng, và có tính cạnh tranh cao. Với 3 trụ cột: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội, ASEAN sẽ là một khu vực năng động do sự tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng cũng như dịch chuyển tự do hơn về vốn¹... Chúng tôi xin đưa một số nội dung liên quan đến đào tạo, dịch chuyển lao động trong lĩnh vực du lịch - thương mại và dịch vụ văn hóa phẩm để bàn luận như sau:

1. Vài nét chung về tác động của AEC trong lĩnh vực chuyển dịch lao động có chất lượng cao ở ASEAN khi AEC có hiệu lực

Một viễn cảnh của ASEAN sau năm 2015 sẽ có nhiều nét tương tự như không gian kinh tế, văn hóa, xã hội của 29 nước khối EEC (European Economic Community). Đó là một xu hướng tất yếu khi các vấn đề nội khối thừa nhận các giá trị của nhau về chương trình giáo dục, tương đồng chính sách, miễn thị thực, thuế suất bằng 0... Mẫu số quy đồng chung ngày một lớn, tuy nhiên giá trị khác biệt về văn hóa, chính trị vẫn được tôn trọng. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ban hành quyết định số 142/2009/QĐ-TTg về quy chế phối hợp tích cực hội nhập AEC của các cơ quan, ngành liên quan,

* Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

¹ Theo TS Võ Trí Thành, Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Trung ương tại Hội thảo “Thách thức và cơ hội từ cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)” ngày 25 - 9 - 2014.

đồng thời đề nghị tích cực tuyên truyền phổ biến cho doanh nghiệp, cộng đồng nhận thức tích cực.

Đây là vấn đề của thị trường tự do lưu thông, dịch chuyển, trao đổi sẽ dễ dàng khi thuế suất hàng hóa thương mại và lao động trở về số 0. Rất nhiều câu chuyện về nhận thức của nhà quản lý các cấp và doanh nhân cần được tiếp cận đầy đủ về cơ hội và thách thức trước thềm Việt Nam hội nhập TPP, FTA và đặc biệt là AEC². Tuy nhiên, theo nhiều nhà khoa học, thông qua khảo sát nông dân Thái Lan, Campuchia cho thấy, họ đều hiểu rất rõ lợi ích của AEC mang lại cho cộng đồng, nhưng nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa sẵn sàng, nhiều lĩnh vực đào tạo nhân lực và quản lý vẫn còn mơ hồ hay nói đúng hơn là thờ ơ với AEC. Hiện nay, có tới 76% doanh nghiệp Việt Nam chưa biết về cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), 94% không nắm được các nội dung trong AEC, gần 63% không nắm được cơ hội, thách thức của AEC. Trong khi đó, các doanh nghiệp, giáo dục nghề nghiệp của các nước như Thái Lan, Singapore, Malaysia đã tích cực tìm hiểu, kết nối thị trường Việt Nam và có nhiều chính sách khuyến khích thu hút lao động có tay nghề cao từ bên ngoài³.

Vấn đề chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt, chương trình đào tạo từng bước phải tương thích với chuẩn mực quốc tế, trước tiên cần được các nước trong khối công nhận lẫn nhau. Đồng thời, trước bối cảnh hội nhập AEC cần có môi trường, chính sách tích cực đãi ngộ, tránh “chảy máu chất xám”, bởi sự cạnh tranh thị trường sản phẩm và thị trường lao động nội khối cũng sẽ diễn ra rất đa dạng và quyết liệt.

Có lẽ, chúng ta vẫn cần suy ngẫm câu nói của Tổng thống Mỹ Obama khi các nguyên thủ 12 nước ký kết xong đàm phán Hiệp ước đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) ngày 6/10/2015: “Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương sẽ tạo ra dây chuyền sản xuất quốc tế dựa trên công nghệ Mỹ, hoặc Nhật và tài nguyên Úc cùng với lao động Việt Nam”⁴. Vấn đề ở đây là, liệu hơn 40 triệu lao động

² TPP: *Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement* - Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương. FTA: *Free trade agreement* - Hiệp định thương mại tự do.

³ Theo báo cáo đánh giá tình hình thực hiện AEC của Bộ KH&SĐT năm 2014.

⁴ Nguyễn Văn: “*Le TPP va permettre de créer des chaînes de production basées sur des technologies américaines ou japonaises, des ressources australiennes et des travailleurs vietnamiens*” (Trích *Commerce mondial: Obama Réplique à la Chine- Le Point international, October/6/2015*)

Việt Nam sẽ đóng vai trò đến đâu ở thị trường chiếm đến 60% GDP thế giới này là hoàn toàn phụ thuộc chất lượng của lao động Việt Nam.

2. Những thách thức trong đào tạo nhân lực lao động có trình độ cao, trước bối cảnh tham gia AEC

Tại phiên họp Chính phủ tháng 5/2015, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã nêu lên vấn đề suy giảm của ngành du lịch và yêu cầu các Bộ, ngành cùng ngành du lịch chấn chỉnh, nâng cao chất lượng đội ngũ, dịch vụ và đổi mới thủ tục xuất nhập cảnh cho du khách. Những con số rất đáng quan tâm như sau:

- Theo Tổng cục Du lịch, trong 10 tháng gần đây ngành du lịch Việt Nam liên tục giảm sút du khách quốc tế. Từ tháng 5/2014 đến nay, mức sụt giảm du khách quốc tế mỗi tháng lún sâu từ 12 đến 14%, nguyên nhân từ đâu cần được nghiên cứu tháo gỡ, nhưng rõ ràng yếu tố thân thiện, cởi mở của thị trường, đặc biệt thị thực nhập cảnh, giá cả dịch vụ du lịch, sự nghèo nàn trong liên kết chuỗi sản phẩm, nhân lực du lịch yếu kém của Việt Nam là những điểm cản trở chính.

- Trong khi đó, ngành du lịch - thương mại của Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore, thậm chí Lào và Campuchia lại liên tục tăng. Ví dụ: UNWTO vừa công bố thông tin du lịch năm 2014 cho thấy “Thái Lan đã tăng 2 hạng lên hạng 7/10 về chi tiêu du lịch quốc tế, và lọt vào top 10 nước có số lượt khách du lịch quốc tế cao. Năm 2014, Thái Lan có 27 triệu lượt du khách quốc tế (tăng 19%) và thu nhập du lịch 42 tỷ USD (tăng 23%). Năm 2014, Campuchia thu hút 4,7 triệu lượt khách du lịch quốc tế trên một đất nước chỉ có 7 triệu dân và doanh thu trên 5 tỷ USD. Mỗi năm ngành du lịch Campuchia đã tạo ra thêm 500.000 việc làm trực tiếp và gián tiếp. Du lịch Campuchia góp phần cho tăng trưởng kinh tế năm 2014 là 7,4% (cao nhất Đông Nam Á).

- Về lao động Việt Nam làm việc tại Đông Nam Á vẫn rất khiêm tốn. Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: năm 2014 chỉ có 5.481 lao động Việt Nam đi làm việc tại thị trường này, chiếm 5,13% tổng số lao động Việt Nam đi xuất khẩu lao động. Trong đó, lao động sang làm việc tại Lào là 200 người; Campuchia: 50 người; và Malaysia là 5.139 người, tại Singapore là 92 lao động. Thái Lan có hàng ngàn lao động tự do bất hợp pháp cần được đăng ký hợp pháp. Hiện nay, 3 nước có nhu cầu lớn về lao động người Việt Nam là Malaysia, Thái Lan, Singapore nhưng vấn đề chất lượng lao động là thách thức to lớn. Chất lượng lao động Việt Nam tại thị trường Đông Nam Á hạn chế phần lớn là do sự chưa tương thích chương trình đào tạo và dạy nghề, cùng với năng lực ngoại ngữ yếu kém, sự kén chọn thị trường của lao động Việt Nam.

- Về thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam và sinh viên Việt Nam sang học ở nước ngoài: Hiện nay, nhiều trường đại học, cao đẳng ở Malaysia, Thái Lan, Singapore đã chú trọng việc thu hút sinh viên Việt Nam đến học tập và nghiên cứu. Trong đó, phải kể đến những trường danh tiếng có thương hiệu và được Tổ chức Giáo dục quốc tế xếp hạng (Commission on Higher Education). Tiêu chí xếp hạng chủ yếu về học thuật và nghiên cứu, chất lượng đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và chất lượng sinh viên, xin liệt kê nhóm trường trên để tham khảo: Nanyang Technological University (1), National University of Singapore (2), Chulalongkorn - Thailand (3), Universiti Kebangsaan Malaysia - UKM(4), Universiti Teknologi Malaysia (5), International Islamic University Malaysia (5), Chiang Mai University - Thailand (6)⁵.

Theo thông báo của Cục Đào tạo với nước ngoài, Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2014: Việt Nam hiện có trên 100.000 lưu học sinh đang học tập tại nước ngoài. Nước có sức hút cao nhất là Úc (25.000 sinh viên), Mỹ (14.500 sinh viên), Trung Quốc (12.500 sinh viên), Singapore (7.000 sinh viên), tiếp sau là Pháp, Nga, Nhật, các nước Thái Lan, Malaysia mỗi nước có trên 1.000 sinh viên.

Việc thu hút sinh viên nước ngoài đến Việt Nam học tập có thể nói là khá mờ nhạt, chưa có chiến lược ở phần lớn các trường đại học Việt Nam. Hiện nay, mới có Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thông báo mỗi năm có chừng 300 sinh viên các nước Mỹ, Pháp, Anh, Trung Quốc, Nhật, Hàn đến học chủ yếu ngành Việt Nam học, Ngữ văn Anh, Quan hệ Quốc tế. Nhiều trường đại học có sinh viên nước ngoài, nhưng đa phần là theo chương trình hợp tác, trao đổi theo Hiệp định nhà nước. Việt Nam hiện có trên 450 trường đại học và cao đẳng, trong năm 2015 Luật Giáo dục nghề nghiệp thực thi sẽ phân hóa khối trường dạy nghề (cao đẳng, trung cấp) và khối trường đại học chỉ còn khoảng hơn 200 trường, đó là một con số không nhỏ đối với quy mô của một nước 90 triệu dân. Điều đáng nói là đến nay vẫn chưa có một trường đại học Việt Nam nào có tên trong hệ thống xếp hạng trường ở châu Á và thế giới, điều đó cũng đồng nghĩa với việc sẽ thua thiệt trong việc thu hút sinh viên và giảng viên nước ngoài. Vấn đề đánh giá tiêu chí nghiên cứu khoa học và chất lượng đội ngũ giảng viên là điểm mà các trường đại học Việt Nam luôn luôn thua thiệt.

⁵Dẫn nguồn theo *The Asia University Rankings 2013 - 2014, Times Higher Education. Retrieved 14 March 2015* và *The OECD's comprehensive world education ranking report, PISA, is out. Find out how each country compares - Jessica Shepherd, GML, Tuesday 20 May 2014.*

3. Những cơ hội và giải pháp đối với đào tạo du lịch - thương mại và dịch vụ văn hóa phẩm

Giải pháp định hướng: Doanh nghiệp du lịch Việt Nam ngoài việc chú trọng sự khác biệt về tôn giáo, văn hóa, lịch sử... thì việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng là chính yếu, mới có thể cạnh tranh với nước ngoài hiệu quả. Mặt khác, phải có nguồn nhân lực chất lượng cao mới có thể vận hành tốt thị trường khi hội nhập AEC, đồng thời hướng đến thị trường TPP và FTA. Các trường đại học luôn mong muốn gắn bó với thị trường lao động, để nắm bắt được nhu cầu, đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng nghề cao, đặc biệt hướng tới đạt chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, doanh nghiệp và đại học Việt Nam vẫn còn những khoảng cách nhất định, lý do là thị trường lao động sử dụng nhân lực trình độ cao chưa sẵn sàng, hơn nữa các đại học vẫn chưa đổi mới đầy đủ, chưa bứt phá khỏi lối đào tạo truyền thống, lối đào tạo nặng về bằng cấp và ý lại đầu ra bó hẹp cho khối công chức nhà nước. Cần nhìn nhận với 90 triệu dân đang ở “thời kỳ dân số vàng”, sinh viên Việt Nam tốt nghiệp với ngưỡng 35.000 sinh viên/năm, nền kinh tế nội địa hấp thụ hiện nay chỉ đạt 60%, còn lại nếu không nhìn ra thị trường lao động khối ASEAN và các nước khác là một thiếu sót. Nhưng chất lượng đào tạo sẽ là mấu chốt cần xem xét (hiện nay số sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ ở độ tuổi 21 - 29 thất nghiệp hơn 70 nghìn người)⁶.

Giải pháp phát huy lợi thế: Việt Nam ngoài lợi thế thời kỳ dân số vàng, hệ thống giáo dục đang chuyển động theo hướng tích cực thì tài nguyên du lịch, môi trường ổn định chính trị, xã hội là những thế mạnh. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Report) năm 2014 được WEF công bố Việt Nam đứng thứ 6 trong ASEAN (tăng 5 bậc), xếp sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines. Đồng thời, Việt Nam là một trong 10 điểm đến hấp dẫn và an toàn nhất hành tinh của nhiều tổ chức báo chí, hiệp hội du lịch quốc tế bình chọn⁷. So với các nước Đông Nam Á thì Việt Nam đến năm 2015 có đến 19 di sản thế giới, trong đó có 02 di sản thiên nhiên tuyệt vời: vịnh Hạ Long, rừng Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và 01 di sản hỗn hợp vô cùng độc đáo là Quần thể Thắng cảnh Tràng An - Ninh Bình cùng với 3.000 di tích cấp quốc gia, 30 vườn Quốc gia và trên 3.260 km bờ biển với nhiều vịnh đẹp và 125 bãi tắm là những sản phẩm thu hút du khách đặc biệt. Điểm hạn chế của du lịch Việt Nam chính là chất lượng nguồn lực, đặc biệt sự kết nối không chỉ theo chiều

⁶ Dẫn nguồn theo TS Nguyễn Thị Xuân Mai, Bộ KH&ĐT, Báo Phụ nữ Online số 28/2014.

⁷ Theo Teleraph (Anh), Star (Malaysia), Forbes (Mỹ) năm 2014.

không gian (các vùng, miền) mà cần kết nối theo chiều sâu giữa các lĩnh vực ngành, nghề kinh tế, văn hóa với du lịch một cách hiệu quả hơn. Chỉ khi nào du lịch trở thành động lực của một hệ thống (thương mại trong du lịch, di sản văn hóa, thiên nhiên cho du lịch, hạ tầng giao thông, kinh tế hướng về du lịch) thì khi đó du lịch mới có tính hiệu quả cao nhất. Bài học từ Thái Lan, Trung Quốc, Singapore cho thấy rất nhiều ngành nghề, dịch vụ thương mại phát triển nhờ du lịch và ngược lại.

Giải pháp đào tạo: Các trường đào tạo khối văn hóa, du lịch sẽ có những cơ hội lựa chọn ngành nghề để đào tạo phù hợp phục vụ cho thị trường lao động trước bối cảnh hội nhập AEC. Nhiều trường đại học đã sáng tạo bằng cách cho sinh viên học thêm các chứng chỉ nghề theo kỹ năng mà xã hội cần tại các trung tâm của trường. Trong đó, các kỹ năng ngoại ngữ được người học chọn theo dự kiến tương lai thị trường của họ chọn. Các kỹ năng quản trị, kinh doanh, tổ chức du lịch, quan hệ quốc tế cũng được người học chú trọng.

Hy vọng rằng, với việc Việt Nam đã cam kết tham gia nhiều tổ chức kinh tế thế giới (TPP, FTA, AEC), đây sẽ là tác nhân quan trọng thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam quyết tâm đổi mới hơn nữa. Đặc biệt là khối trường lĩnh vực văn hóa, thương mại, du lịch sẽ có cơ hội đào tạo nhân lực chất lượng cao cho thị trường khối AEC đầy năng động.

TRAINING HIGH QUALITY HUMAN RESOURCE TO MEET THE INTEGRATION REQUIREMENT OF AEC

People's Teacher. Assoc. Prof. Dr. Le Van Tao

Abstract: In the threshold of AEC (ASEAN Economic Community), if all the nations of AEC make good preparation for its integration, they will be successful. Training high quality human resource is a decisive factor that makes labor transformation and investment attraction among ASEAN nations busier. Each university in Vietnam has chance to renew training quality that can help students after graduation effectively take part into the busy and strict labor market of AEC.

DÒNG HỌ NGÔ Ở ĐỒNG PHANG XÃ ĐỊNH HÒA, HUYỆN YÊN ĐỊNH (lịch sử và di tích)

Ngô Thị Giang*

***Tóm tắt:** Dòng họ là một hiện tượng lịch sử - văn hóa mang tính phổ quát và độc đáo khi nghiên cứu vùng đất, con người, tín ngưỡng, phong tục. Dòng họ không chỉ là một thiết chế xã hội mà còn là một môi trường văn hóa mang tính đặc thù. Truyền thống của dòng họ trở thành nhân tố cơ bản góp phần tạo nên truyền thống làng xã, truyền thống địa phương và dân tộc. Do vậy, dòng họ và văn hóa dòng họ còn là nhân tố nội sinh thúc đẩy sự phát triển văn hóa và xã hội Việt Nam. Bài viết tìm hiểu về vùng đất Đồng Phang (xã Định Hòa, huyện Yên Định) với tư cách là nơi phát tích dòng họ ngoại thích của vua Lê (từ thế kỷ XV) để khẳng định vị trí của dòng họ đối với lịch sử vùng đất, địa phương và dân tộc.*

1. Vùng đất Đồng Phang

Đồng Phang (hay còn gọi là Kê Pháng hay Động Bàng) nay là xã Định Hòa, huyện Yên Định, là một vùng đất cổ có lịch sử lâu đời. Nằm trong không gian phân bố các di tích sơ kỳ đá cũ (núi Đọ, núi Nuông, Quan Yên) rồi sơ kỳ đá mới (Đa Bút) cách ngày nay từ 6 ngàn đến 3 vạn năm. Bằng chứng khảo cổ học tại các di chỉ này đã chứng minh, từ rất sớm, một bộ phận cư dân Việt cổ đã tiến xuống chiếm lĩnh miền đồng bằng và định cư lâu đời ở quanh lưu vực sông Mã và các chi lưu của nó.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, tên làng Đồng Phang có xuất xứ từ một âm Việt cổ là “*Kê Pháng*”, cho đến nay vẫn rất khó xác định ý nghĩa từ “*Pháng*” trong ngữ âm tiếng Việt hiện đại. Sau này, *Kê Pháng* được gọi là *Phang Thôn*, có lẽ chữ *Phang* là đọc chệch của chữ *Pháng* mà thành.

Lịch sử làng cổ “*Kê Pháng*” xưa có thể đã xuất hiện từ thời đại các vua Hùng, cách nay khoảng trên dưới 2.000 năm. Thời kỳ này, có lẽ cư dân nơi đây còn đang thừa thớt, lợi dụng phù sa cổ của sông Cầu Chày để khẩn hoang, trồng trọt và đánh bắt cá tôm trên sông. Đến thời Trần, Kê Pháng đã là một làng quê trù phú, đông đúc, phát triển thành xã Đồng Phang thuộc tổng Đông Lý, huyện An (Yên) Định, phủ Thiệu Thiên. Đến thời Lê còn có tên gọi là Bông Thôn nằm trong xã Đồng Bông gồm 3 thôn (Bông

* Sinh viên ngành Quản lý Văn hóa, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Thôn/Kẻ Phẳng, Phù Liễn và Thông Thôn. Đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đồng Phang đã là một xã có cơ cấu xã hội ổn định như ngày nay.

Như vậy, từ những bằng cứ khảo cổ học cận kề (các di tích khảo cổ học sơ kỳ đá cũ/mới) đến âm vị Kẻ - chỉ một đơn vị quần cư tương đương với làng có nguồn gốc Việt cổ mạnh mẽ, có thể thấy đất Đồng Phang là một làng tiểu nông có lịch sử tương đối sớm không những trên địa bàn huyện Yên Định mà rộng ra trên cả xứ Thanh.

Vùng đất cổ có “son kỳ thủy tú”, chung đúc vượng khí, lịch sử lâu đời, phát sinh nhân kiệt, hiện tại “phía trước có đỉnh Non Biên; phía sau có cồn Yên Ngựa, hai bên có cồn Bút, cồn Nghiên”. Thượng thư Hoàng Phúc nhà Minh cũng đã từng có lời bàn về địa thế vùng đất này: “Duy có mạch đất Đồng Phang giống như bàn tay tiên, nhiều mạch nước chảy hợp lại, tám hướng gió không lay động”.

Theo Phan Huy Chú, Đồng Phang là “kết huyệt của vùng đất đế vương, một dòng suối, một quả núi cũng danh tiếng. Vùng đất có sông Ngọc Chuỳ, núi Đồng Cổ là tai mắt của nước nhà. Sông thì ứng với Thiên hà hợp dòng về Đông Hải. Do non sông vun đúc linh khí nên ngoài bậc vương, công, tướng văn, tướng võ tiếp nhau xuất hiện toàn là những người tinh anh”¹

Đồng Phang có nhiều dòng họ lớn như: Trịnh, Lê, Hoàng, Đoàn, Ngô, Phạm, Nguyễn, Đỗ, Đinh, Trương, Dương, Tô, Cao, Hà, Tống, Trần, Vũ, Đặng, Hồ, Mai, Đào, Kiều, Phùng, Khương, Phan nhưng họ Ngô và họ Lê vẫn là hai trong số những dòng họ lớn, lâu đời, nổi tiếng và danh gia vọng tộc.

Đặc biệt đến thế kỷ XV, đây là đất ngoại thổ của các vua Lê, chỉ ít là từ vua Lê Thánh Tông trở đi, nhờ đó Đồng Phang càng trở nên nổi tiếng, đất quý, tộc danh. Cảnh trí làng xóm trù phú, no đủ của quê ngoại đã được vua Hồng Đức ghi lại (năm 1471) vẫn còn trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*:

“Đồng Chiêm muôn khoảnh lúa xanh tươi
 Dân chúng coi ăn chính ấy trời
 Đầu xóm nông phu dăm kẻ đến
 Nói năm nay vượt mọi năm rồi”²

Từ một làng nông tang đến một làng quý hiển (đất ngoại thích của vua Lê), há chẳng phải do sự ân đãi của thiên nhiên và nỗ lực của con người?. Không phải bỗng nhiên cả cha con gồm Ngô Kinh, Ngô Từ, Ngô Ký, Ngô Thế, Ngô Lan đều là những

¹ Phan Huy Chú (1993), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.119

² Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.439-440

tướng có công lớn trong công cuộc đánh đuổi giặc Minh, đến hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao sinh ra vua Hồng Đức lại được các vua Lê trọng dụng, hai họ coi thân như gia quyến.

2. Dòng họ Ngô ở Đồng Phang

Theo gia phả họ Ngô ở Đồng Phang thì họ Ngô ở đây thuộc dòng Ngô Xương Sắc, từ Ngô Tử Án về sau, không tham gia chính giới. Đến đời thứ XV, Ngô Ma Lu về cư ngụ ở Đồng Phang sinh ra Ngô Rô. Ngô Rô coi chùa Thiên Phúc ở trong làng, có vợ là Trần Thị Hưu. Ông bà sinh ra Ngô Tây, Ngô Tây lấy vợ là Trịnh Thị Kim sinh ra Ngô Kinh. Trong mấy chục năm, con cháu họ Ngô ở Đồng Phang vẫn cùng quần cư khổ. Đến đời Ngô Kinh, phải tự lập nuôi thân, mãi sau được người làng giới thiệu đến đất Khả Lam, huyện Lương Giang làm gia nô cho hào trưởng Lê Khoáng (cha đẻ của Lê Thái Tổ), lấy được người cháu bên ngoại của gia chủ là Đinh Thị Kim, sinh ra được 4 người con trai là Ngô Từ, Ngô Đức, Ngô Kim, Ngô Đàm và một người con gái là Ngô Thị Ngọc San.

Từ Ngô Kinh đến Ngô Từ đều làm gia nô cho gia tộc Lê Lợi, tuy vậy do đức tính thật thà, tháo vát và lanh lợi, cha con Ngô Kinh, Ngô Từ chiếm được cảm tình lớn của gia tộc họ Lê. Riêng Ngô Từ từ nhỏ đến lớn cư trú chủ yếu ở sách Khả Lam, vì cùng phục dịch và ăn ở, học hành cùng với Lê Lợi từ thuở nhỏ cho đến khi trưởng thành cho nên dù là quan hệ chủ, tớ nhưng tình thân thiết như anh em, bạn bè. Mọi quan hệ khăng khít kéo dài từ bố đến con của gia tộc họ Lê và cha con Kinh, Từ lớn đến nổi, khi thành niên, Ngô Từ được ông Lê Khoáng tác hợp cho em gái của Đinh Liệt là bà Đinh Thị Ngọc Kế, sau này Ngô Từ còn lấy thêm 1 người vợ nữa. Cả thấy hai bà vợ này sinh ra cho ông 11 trai và 8 gái, một trong những người con nổi tiếng nhất mà ông đã sinh ra là Hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao.

Như vậy, có thể nói, dòng họ Ngô ở Đồng Phang mãi đến đời cha con Ngô Kinh, Ngô Từ thì mới khởi hưng cùng với vị thế họ Lê ở Khả Lam đang đà phương trường. Sau này, cùng với cơ đồ thiên hạ nằm dưới tay vị Hoàng đế Bình Ngô (Lê Lợi, Lê Thái Tổ) thì vị thế gia tộc dòng họ Ngô ở Đồng Phang càng trở nên chắc chắn. Thực tế là, trong những thân tín của vua Lê, ngoài các danh tướng, công thần trận mạc, không thể thiếu những người giúp việc, hầu cận bên mình. Gia phả của họ Ngô ở Đồng Phang còn ghi chép việc bàn bạc của Lê Lợi với Ngô Từ về ý định khởi nghĩa đánh đuổi giặc Minh khoảng năm Đinh Dậu (1417). Lê Lợi có hỏi: “nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, giết hại dân ta, nay ta đã rất bức bách, vậy ta muốn dấy binh điều phạt, ý người ra sao?” Ngô Từ thưa: “Chúa công nói như vậy là của người có đức rộng, cha con thân đội ơn chúa công, ơn sinh thành không thể rời dù chỉ một ngày. Nếu khởi binh thì cha của thần

(là Ngô Kinh) xin ở lại nơi nhà cửa căn bản này (trại ấp Lam Sơn), còn thần xin được ra trận cùng chúa công để mong đền đáp đức lớn mà chúa công đã ban cho”. Lê Lợi cả mừng khuyên giải Ngô Tử: “Bình lương hai việc trong lúc gậy dựng nước nhà là vô cùng bức thiết, nhà ngươi nên ở lại cùng với cha để giữ gìn căn cứ, thu nhận hào kiệt để ta cùng với các tướng chuyên bàn mưu tính kế ra quân là việc hàng đầu. Bên trong lo việc điều binh, bên ngoài bắt kẻ gian nhòm ngó, việc đó giao cho cha con khanh đảm nhiệm. Người xưa coi công trạng gìn giữ căn cứ ngang với công đánh giặc. Người cần hiểu sâu xa lời ta”³.

Đây chính là lý do giải thích vì sao sau khi họ Lê nắm thiên hạ, con cháu của Ngô Tử lại có được vị thế lớn và rất đáng kể để thực hiện việc tiến thân. Hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao có lẽ là người xuất thân họ Ngô (Đông Phang) sau ông nội và cha mình trở thành một người xuất sắc không chỉ trong phạm vi dòng họ mình. Bà thực sự đã trở thành một trong những vị “hoàng hậu của lịch sử” - ở ngôi dài nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam (37 năm), mặc dù trải qua nhiều diễn biến chính trị phức tạp chốn hậu cung giai đoạn đầu nhà Lê sơ, mà vẫn giữ được sự thăng bằng cần thiết trước hàng loạt biến cố để sinh hạ một trong những vị vua anh minh nhất nền quân chủ Đại Việt (vua Lê Thánh Tông, Hồng Đức). Đức độ của Bà đã được lịch sử nhìn nhận và đánh giá thấu đáo, là tấm gương sáng về đời sống cá nhân và sự chăm sóc gia đình, gia tộc (đối với vua Lê Thái Tông), chăm lo giúp đỡ, giáo dục dạy dỗ (đối với vua Lê Thánh Tông và cháu là Lê Hiến Tông). Được lịch sử đánh giá là một người phụ nữ giỏi, một “Mẫu nghi thiên hạ” giàu lòng nhân ái khoan dung, đức độ, có đầy đủ tư chất “Công, Dung, Ngôn, Hạnh”, xứng đáng đứng đầu các vương hậu của Đại Việt như lời văn bia “Khôn nguyên chí đức” (dựng trong khu điện miếu Lam Kinh, niên hiệu Cảnh Thống nguyên niên, 1498) ca ngợi: “Hoàng Thái hậu sinh ra đã có tư chất cao quý thuần hóa, thiên tư cẩn thận, luôn luôn cần kiệm, không thích xa hoa, may vá thêu thùa chẳng rời tay, cỗ bàn cơm rượu rất biết cách, lúc nhàn rỗi cũng nghiêm trang như tiếp tân khách, đối xử với mọi người luôn giữ vẻ ôn hòa” (...) “Lễ nhạc văn chương được rạng rỡ, sĩ phong dân tục bỗng chốc thuần hậu đều nhờ ở sức của Thái hậu”; khiến cho “Trong cung không kể sang người hèn nào không gọi là Phật sống. Vàng lụa được ban cấp đều đem ban phát cho mọi người, thường thương xót chu cấp cho người nghèo, hòm rương luôn trống rỗng chẳng có gì tích trữ làm của riêng”. Vì vậy, “ngày Thái hậu băng hà, trăm họ như có tang cha mẹ”. Với công lao tài đức như vậy, văn bia tổng kết: “Thái hậu là người có

³ Huyện ủy, UBND huyện Yên Định (2010), *Địa chí huyện Yên Định*, Nxb KHXH, tr.879

công lớn với xã tắc, mưu tính rộng lớn sâu xa, xử trí mọi việc luôn thích đáng, khiến cho tông miếu được vững bền, dòng dõi được truyền nối, xứng đáng là người đứng đầu trong các Vương hậu của nước Đại Việt”.

Nhìn chung về tiểu sử thân thế của Bà, gia phả họ Ngô ở Đồng Phang ghi chép khá kỹ. Ngoài ra, vùng Động Bàn còn lưu truyền không ít truyền thuyết về nguồn gốc xuất thân của Bà và gia đình họ Ngô nói chung như “cha bờ đó, mẹ xó chùa”, “cốc thần giáng sinh”, “mộng hoàng long”, “mộng Kim Đồng”... tựu chung chỉ nhằm mục đích tô vẽ, đề cao một người có thân phận bình dân, trở thành bậc mẫu nghi thiên hạ, quyền năng khuynh loát nhưng đậm chất khoan dung, nhân từ.

Mặc dù nhiều tư liệu lịch sử, trong đó có gia phả họ Ngô Việt Nam hiện nay cố gắng “quý tộc hóa” dòng họ Ngô ở Động Bàn (Đồng Phang) khi chứng minh tộc phả xuyên suốt từ khởi tổ Ngô Nhật Đại đến Ngô Quyền (đời thứ 6), Ngô Tuấn/Lý Thường Kiệt (đời thứ 11), rồi Ngô Rô, Ngô Tây, Ngô Kinh, Ngô Từ (đời 17 đến 20) đến Hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao (đời 21). Chúng tôi cho rằng, vấn đề tộc phả, đặc biệt là thân tộc trong mối quan hệ với lịch sử đất nước nói chung là một vấn đề lớn, có tính phức tạp, thậm chí dẫn đến các tranh cãi kéo dài, khó có kết luận cuối cùng đảm bảo thỏa đáng, thuyết phục. Chẳng hạn, riêng vấn đề quê hương Ngô Quyền, hiện nay tồn tại 3 luồng ý kiến trái chiều về nơi ông sinh ra là: Đường Lâm (vùng Sơn Tây, Hà Nội ngày nay, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*; hoặc theo GS. Trần Quốc Vượng) hay huyện Đường Lâm, châu Phúc Lộc ở phía nam Hà Tĩnh ngày nay (quan điểm của GS. Đào Duy Anh, GS. Văn Tân), rồi lại có người nói Ái Châu/Thanh Hóa (*An Nam chí lược*, Lê Tắc). Vì vậy, có lẽ đây là những tồn nghi cần được nghiên cứu và sáng tỏ thêm.

Cũng phải nói thêm rằng, tuy ảnh hưởng chính trị của dòng họ Ngô ở Đồng Phang chưa lớn bằng hai “ngoại thích” nổi tiếng khác là họ Nguyễn ở Gia Miêu (Hà Trung) và họ Trịnh ở Sóc Sơn (Vĩnh Lộc) nhưng có thể nói, từ mối quan hệ thân hữu đến quan hệ hôn nhân rồi mở rộng ra quan hệ chính trị là nét quy chiếu có tính đặc sắc trong các dòng họ ở xứ Thanh.

3. Di tích họ Ngô ở Đồng Phang

Phúc Quang từ đường

Nhà thờ họ Ngô đầu tiên tại Đồng Phang được Ngô Rô xây dựng từ thế kỷ XIV, khi đó chỉ là một nhà thờ nhỏ. Sau này, sau khi giúp Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh, khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi, thái bình thịnh trị, Ngô Kinh cho xây dựng Từ đường để thờ từ thủy tổ họ Ngô là Ngô Nhật Đại tại Thung Thượng, Đồng Phang tức tại làng Nhì - Định Hòa hiện nay.

Từ đường được xây gồm hai phần là tiền điện và hậu tẩm, có 3 gian, mỗi gian có một cửa vào, tạo thành tam quan. Mái được lợp xi măng, vòm uốn cong như kiểu mái chùa. Trên nóc có đắp hình “Lưỡng long châu nhật”. Các tường mái, cột ở đây mang phong cách hiện đại, được xây bằng xi măng, cốt thép. Bên trong hậu tẩm được bày trí công phu. Đây là nơi đặt bài vị của tám người được thờ. Bức hoành phi phía trên cao có ghi bốn chữ: “Hung Quốc, Thành Quốc”. Trên tầng cao nhất là bài vị của khởi tổ Ngô Nhật Đại, xuống dưới là bài vị của Ngô Rô, bên trái là Ngô Quyền, bên phải là Ngô Từ, rồi đến Ngô Lan, Ngô Kinh, Ngô Tuấn (Lý Thường Kiệt) và Ngô Khế. Do công lao của Ngô Từ lớn hơn cha Ngô Kinh nên được đặt trên cao hơn. Tất cả các bài vị đều được đội mũ, khoác áo nhiễu điều đỏ đặt trên ngai thờ. Riêng Ngô Quyền là vua, nên khoác áo màu vàng.

Các bài vị và ba ngai thờ của Ngô Nhật Đại, Ngô Rô và Ngô Tuấn đến nay vẫn còn nguyên vẹn, nghệ thuật trang trí đậm phong cách Lê sơ.

Tiền điện gồm 3 gian, gian giữa đặt hương án, trên hương án đặt một lư hương bằng đồng và các đồ đồ để cúng. Phía dưới lư hương là hai con hạc cao chừng 1,2m đứng trên lưng rùa thể hiện cho sự thanh cao và siêu việt của thánh nhân và sự trường tồn, tiếp đến là bàn thờ lớn. Hai bên hương án có long đao, mác, chùy, câu liêm, đinh ba tay thước, côn, dáo và bát xà thể hiện cho sức mạnh của con nhà võ, tiêu diệt cái xấu xa, ma quỷ.

Hai bên hương án treo câu đối chữ Hán:

“Ức niên hương hỏa lưu giang chùy thủy đế lưu
Nhất tên Linh Từ quang lĩnh Lam Sơn tinh tĩ”

Phía trái là bàn thờ bà Mãnh, bên phải là bàn thờ ông Mãnh (những người họ Ngô chưa có gia đình hoặc chết trẻ).

Phúc Quang từ đường còn lưu giữ được nhiều sắc phong quý từ niên hiệu Hồng Đức đến Cảnh Thịnh, đáng giá có 1 sắc phong niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1472) và một sắc phong niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 24 (1763).

Thừa Hoa điện (còn gọi là Phủ Nhi)

Năm Mậu Tý 1468, Lê Thánh Tông cho xây Thuận Mậu đường để phụng dưỡng Mẫu hậu Ngô Thị Ngọc Dao mỗi khi về thăm quê ngoại, năm 1471 thì hoàn tất, đến tháng 2 năm Quý Ty 1473 cho xây dựng lại và đổi tên thành Thừa Hoa điện.

Tháng 2 nhuận năm Bính Thìn 1496, sau khi viếng lăng và trở về quê, bà nghỉ tại Thừa Hoa điện, không may trúng phong đã ngã bệnh và mất. Sau khi bà mất được đưa vào thờ tại đây, sau này còn được gọi là Đền thờ Thánh Mẫu.

Có nhiều nơi thờ bà nhưng chỉ là thờ vọng, còn Thừa Hoa điện ở Đồng Phang là quê hương của bà và cũng là nơi bà trú hơi thở cuối cùng, vì vậy đây là nơi thờ chính.

Nơi đây gồm 3 cung: cung đệ nhất, cung đệ nhị và cung đệ tam với kiến trúc rất độc đáo, chỉ có dui mè được làm bằng gỗ lim và ngói hài lợp trên trang trí, phần còn lại được làm bằng đá quý chế tác: cột, kèo, hoành ngang, tường bao... Đến năm 1993, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thanh Hóa ra quyết định số 55/VHQT công nhận Thừa Hoa điện là di tích lịch sử văn hóa. Năm 1995, Bộ Văn hóa - Thông tin có quyết định số 2861/QĐ/BT, công nhận Thừa Hoa điện là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Hiện nay, trước ban thờ Quang Thục Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao có ban thờ Hội đồng bá quan văn võ. Ở đây kết hợp phối thờ, gian giữa thờ Quang Thục Thái Hậu, gian tả thờ cha (Ngô Từ), gian hữu thờ con (vua Lê Thánh Tông).

Trên cao treo bức hoành phi lớn sơn son thếp vàng với 2 chữ “Mẫu Nghi”.

Hai cột chính treo câu đối

“Uy chấn cửu châu thiên hạ mẫu
Danh bằng tứ hải địa trung tiên”

Tạm dịch:

“Nổi tiếng chín châu là mẹ Thiên hạ
Vang lừng bốn bể là tiên đất trời”.

Trong điện có nhiều đồ thờ: ngai, bài vị, lư hương, bát hương đồng, có lộng tán và hai con hạc lớn canh hàng bát cửu thể hiện cho uy quyền.

Sau khi Quang Thục Thái Hậu mất (1496), Lê Thánh Tông ra chỉ: giao cho 6 thôn 4 giáp Đồng Phang với 30 mẫu lộc điền phụng thờ, hương khói, lấy ngày 26/3 là ngày Kỵ Mẫu, để con cháu và các con dân nhớ ngày kỵ về dâng hương tưởng niệm tại Đồng Phang theo nghi thức cung đình.

Theo lệ hàng năm, lễ hội Kỵ Đền được các quan chức triều đình tiến hành nghi lễ từ ngày 23 đến 26/3. Trong những ngày này, con cháu họ Ngô, khách thập phương khắp nơi, khắp miền lũ lượt kéo về Đồng Phang dâng hương dự hội. Đặc biệt là ngày 25/3 là ngày lễ trọng, có tế lễ, cúng văn hầu bóng, cùng các lễ nghi do quan chủ tế triều đình đứng ra hành lễ. Và ngày 26/3 cũng là ngày đóng cửa đền vào giờ Ngọ.

Kỵ Đền 26/3 là một lễ hội truyền thống lớn nhằm tôn vinh đức hạnh của những bậc thánh, đặc biệt về công đức, phẩm hạnh của thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao. Lễ hội này đã vượt ra khỏi phạm vi của dòng họ để trở thành lễ hội có quy mô vùng và quốc gia.

Chùa Thiên Phúc

Theo gia phả, một trong những vị tổ tiên của họ Ngô là Ngô Rô đã ở trong chùa này. Năm 1336 Ngô Rô mất được thiên táng tại Nổ Đổ, bà Trần Thị Hưu (vợ ông) mất được thiên táng cạnh gốc thị, hiện nay cạnh gốc thị có đền thờ bà. Cây thị với tuổi thọ khoảng 800 năm tuổi đã được công nhận là cây di sản Việt Nam, cạnh đó cây me với tuổi thọ khoảng 750 năm tuổi. Cây thị còn khá xanh tươi, xum xuê với chiều cao khoảng 38m, vòng gốc 11m, đường kính giữa thân 7m. Còn cây me cao khoảng 36m, vài năm về trước do bị bão nên cây me đã bị bật gốc, cây khô héo, nhưng điều kỳ lạ thay sau đó lại mọc ra một nhánh khác, tiếp tục sự sống.

Hai cây cổ thụ ở hai bên, nhìn ra phía trước là dòng Chùy Thủy tạo nên phong cảnh linh thiêng mà không phải ngôi chùa nào cũng có được.

*

* *

Vấn đề dòng họ, huyết thống, thân tộc đặt trong bối cảnh làng xã, vùng đất xứ Thanh có nhiều biểu hiện mang tính đặc thù. Vừa mang sắc thái văn hóa dòng họ, vừa góp phần tạo nên truyền thống làng xã, rộng hơn là truyền thống địa phương, truyền thống dân tộc. Do vậy, dòng họ và văn hóa dòng họ còn là nhân tố nội sinh thúc đẩy sự phát triển văn hóa và xã hội Việt Nam. Dòng họ Ngô ở Đông Phang (Định Hòa, Yên Định) vừa có nét tương đồng trong biểu hiện văn hóa dòng họ như bao tộc họ khác (các đặc điểm chung về lịch sử, nguồn gốc, tộc phả, di tích) nhưng khác biệt ở chỗ, di sản văn hóa còn lại đã hòa vào hệ thức tín ngưỡng của cộng đồng về danh nhân, nhân vật và sự kiện lịch sử, được định hình trong tâm trí, tình cảm của dân gian để trở nên bền vững, trường tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phan Huy Chú (1993), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[2]. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[3]. Huyện ủy, UBND huyện Yên Định (2010), *Địa chí huyện Yên Định*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

NGO FAMILY NAME IN DONG PHANG, DINH HOA COMMUNE, YEN DINH DISTRICT (HISTORY AND RELIC)

Ngo Thi Giang

***Abstract:** Family name is a cultural historical phenomenon that is general and unique in the researches of the land, people, religion and custom. Family name is not only a social rule but also a specific cultural environment. Tradition of family name has become a basic factor that contributes to build the local and national tradition. Thus, family name and culture of family name is also an endogenous factor that boosts up the socio-cultural development in Vietnam. The paper studies the land of Dong Phong (Dinh Hoa commune, Yen Dinh district), where the family name of Le King (from the fifteenth century) came from, to confirm the roles of family name to the history of the land, the region and the country.*

MÙA XUÂN, NĂM THÂN VÀ BƯỚC ĐI CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

NCS. Hà Đình Hùng*

Tóm tắt: Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cách nay gần 600 năm ghi nhận công lao dẫn dắt, lãnh đạo của anh hùng giải phóng dân tộc Lê Lợi cùng nghĩa quân Lam Sơn. Từ khi tổ chức hội thề ở Lũng Nhai, đồng lòng đánh giặc đến hội thề ở Đông Quan (Thăng Long), quân đội Lam Sơn trải qua những mùa xuân gian lao mà anh dũng. Trong quá trình tìm hiểu về bước tiến của cuộc khởi nghĩa này, chúng tôi nhận thấy sự gắn bó khá ngẫu nhiên với mùa xuân, sự khởi đầu và kết thúc của vòng quay gắn liền với năm con khỉ cầm tinh (năm Thân), dưới góc độ văn hóa, đây là điều hết sức thú vị.

Đối với người Việt Nam, mùa xuân luôn đem đến những điều đặc biệt, mùa xuân vừa là khởi đầu của tứ thời (xuân, hạ, thu, đông), cũng đồng nghĩa với sức mạnh, sự trẻ trung và những gì tốt đẹp nhất đến với con người “một năm khởi đầu từ mùa xuân, một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội”¹.

Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, mùa xuân gợi nhớ đến những chiến công tạo nên bước ngoặt lịch sử trọng đại. Mùa xuân, tháng 2 năm 40 nổ ra khởi nghĩa Hai Bà Trưng; mùa xuân năm 1077 cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai do Lý Thường Kiệt lãnh đạo kết thúc thắng lợi; mùa xuân năm 1258, 1285, 1288 gắn liền những chiến thắng oanh liệt lần 1, 2, 3 của quân và dân triều Trần chống quân Nguyên - Mông. Mùa xuân 1785, 1789 Quang Trung - Nguyễn Huệ đập tan quân Xiêm La và Mãn Thanh. Mùa xuân năm 1930 thành lập Đảng, mùa xuân Tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968; đại thắng mùa xuân năm 1975...

Đối với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cuộc khởi nghĩa mà vị trí của nó, xét về góc độ văn hóa, còn vượt xa hơn những thắng lợi về mặt quân sự, là sự khẳng định thắng lợi của văn hóa dân tộc trước nguy cơ “đồng hóa” nham hiểm của ngoại bang.

Về mặt thời gian, các tài liệu đều thống nhất, cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo và giành thắng lợi trong 10 năm. Từ mốc cuộc khởi nghĩa bùng nổ tại vùng rừng núi Lam Sơn (1418) đến sự kiện giải phóng thành Đông Quan (Thăng Long) năm 1427 kết thúc thắng lợi. Tuy nhiên, nếu xem cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bao gồm cả quá trình

* Phó phòng phụ trách phòng QLKH - HTQT, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
¹ Câu trích trong “Thư gửi thanh niên và nhi đồng cả nước nhân dịp Tết 1946” của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

chuẩn bị lực lượng và ngày đất nước ca khúc khải hoàn, mở mang nền thái bình thịnh trị Đại Việt thì chúng ta thấy có 3 mốc quan trọng trong cuộc khởi nghĩa này. Thứ nhất là giai đoạn chuẩn bị, gắn với sự kiện Lũng Nhai hội thề (1416), có ý nghĩa như đợt tập dượt đầu tiên của cuộc khởi nghĩa. Thứ hai là sự kiện năm 1425 đánh dấu bước chuyển mình của quân Lam Sơn từ thế thủ sang thế công, chuyển biến căn bản về chất đưa quân Lam Sơn giành thế chủ động trên chiến trường, tạo tiền đề cho các thắng lợi vang dội về sau. Thứ ba là sự kiện năm 1428, Lê Lợi tổ chức bố cáo thiên hạ thái bình, ban công trạng, đặt tước vị, mở ra chương mới cho nền tự chủ Đại Việt nói chung, Lê sơ nói riêng.

Qua tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa này, chúng tôi nhận thấy, bước đi của khởi nghĩa Lam Sơn có quan hệ khá ngẫu nhiên với mùa xuân, sự khởi đầu và kết thúc của vòng quay gắn liền với *năm Thân*.

1. Bính Thân (1416)

Sau khi vương triều Hồ sụp đổ (1407), liên tiếp nhiều cuộc nổi dậy chống Minh của các quý tộc hậu Trần, tiêu biểu có Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Một vài cuộc khởi nghĩa nhỏ khác mang tính địa phương, kết cục đều thất bại, đất nước đứng trước thử thách mới của lịch sử. Sau khi khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, câu hỏi đặt ra là, nguyên nhân nào khiến cho một tù trưởng địa phương (Lê Lợi) thắng thế trở thành ngọn cờ đầu dẫn dắt cuộc binh Ngô. Theo tác giả, cái mà các cuộc khởi nghĩa kháng Minh trước Lê Lợi còn thiếu là chưa hội đủ ba yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, kể cả các quý tộc hậu Trần như đã liệt kê. Để gây dựng cơ đồ, Lê Thái Tổ hẳn đã tốn không ít công sức để đạt được 3 điều kiện trên. Trong nghệ thuật chiến tranh, yếu tố “hiểm địa” có thể được coi là một trong những lợi thế đáng kể để triển khai sách lược. Trước Lam Sơn, Ngô Quyền và sau này là quân đội nhà Trần cũng đã biết dựa vào vị trí quan yếu của Bạch Đằng giang để chôn vùi quân Hán, Mông - Nguyên. Có thể cho rằng, trong bối cảnh lịch sử đương thời, việc đương đầu với một quân đội chính quy hùng mạnh, có tương quan lực lượng quá chênh lệch thì việc dựa vào địa hình để giành thế đắc lợi, giảm thiểu trực diện trên chiến trường, lấy thiên nhiên che chở, ẩn náu để thực hiện tiêu hao là một tính toán khôn ngoan. Vùng Lam Sơn được Lê Lợi và nghĩa quân lựa chọn là một lợi thế rất đáng kể để triển khai sách lược đó.

Hội thề Lũng Nhai vào mùa xuân năm Bính Thân về thực chất là sự tụ họp đầu tiên của lực lượng du kích kháng Minh.

Vào buổi sáng ngày 1 tháng 2, mùa xuân năm Bính Thân, trong không gian tĩnh lặng của vùng rừng núi Lam Sơn mà nay sử học xác định ở khu vực làng Lũng Mi, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân có tên gọi Lũng Nhai, 18 hào kiệt do Lê Lợi chủ

xương đã làm lễ tế cáo trời đất, đồng lòng sống chết, quyết tâm cứu non sông nước Việt. Tư liệu lịch sử mô tả khái lược về quang cảnh buổi hội thề gồm đàn tế, bàn thờ thiên địa, tượng đài, sau khi Lê Lợi đọc lời tuyên bố, các nghĩa sĩ cùng quỳ xuống giơ gươm trịnh trọng đọc lời thề với non sông, xung quanh đồi có cắm cờ xí, có một đàn bày thề trận, quân sĩ tổ chức thao diễn, úy lạo dân chúng, xung quanh là già trẻ tụ tập chứng kiến reo mừng. Dấu tích minh chứng trên thực địa nay đã không còn nhưng chắc chắn, hội thề Lũng Nhai được diễn ra cùng thời điểm với các lễ hội mùa xuân trong không gian văn hóa Việt - Mường.

Có thể nói *năm Thân* này là giai đoạn chuẩn bị tiền khởi có ý nghĩa hình thành căn cứ địa kháng chiến chỉ định là vùng Lam Sơn, xác định đường lối kháng chiến vì chính nghĩa “ứng mệnh trời, hợp lòng người” cũng như xác định vai trò dẫn dắt của thủ lĩnh Lê Lợi được tổ chức dưới một hình thức vô cùng độc đáo - thề nguyện.

Nhận định về ý nghĩa, vai trò của Lũng Nhai hội thề năm Bính Thân đối với toàn bộ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có thể nói đó là ngôi nỏ đầu tiên mang tính bản lề, đặt nền móng cho công cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống giặc Minh. Có điều hành động này mang nhiều màu sắc văn hóa hơn quân sự. Phải khẳng định đây là một lễ thề mang tính thiêng liêng, loại trừ những người nặng đầu óc mê tín, tin một cách mù quáng vào thần thánh, còn phần lớn, người xưa thường đối xử với nhau trên cơ sở chữ Tín. Họ đề cao lòng tin tưởng giữa con người và con người. Người xưa đề cao những người không sai lời hẹn ước, gọi là người Trung Tín. Người luôn luôn giữ được chữ Tín, là biểu hiện có phẩm chất của bậc Quân tử². Có thể nói, *hội thề Lũng Nhai* là nguyên nhân còn *hội thề Đông Quan* là kết quả của nó.

2. Mùa xuân 1418

Mùa xuân tháng giêng năm Mậu Tuất (1418) cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chính thức bùng nổ. Trong không khí tết Nguyên đán cổ truyền của dân tộc, Lê Lợi và nghĩa quân phát cờ khởi nghĩa, truyền hịch khắp nơi, kêu gọi nhân dân diệt giặc cứu nước. Sách *Lam Sơn thực lục* chép: “Năm Mậu Tuất, mùa xuân tháng giêng, vua khởi binh ở Lam Sơn” đoạn sau cũng nói: “Ngày 9 bị giặc vây bức phải lui về đóng ở Lạc Thủy”³. Như vậy, thời điểm phát động phải trước ngày mừng 9 tháng giêng. Thậm chí sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn nói rõ, ngày khởi nghĩa là ngày thân: “Năm Mậu Tuất, mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Thân, vua khởi binh ở Lam Sơn” rồi lại tiếp “Ngày 9

² Nguyễn Minh Tường, “Những cuộc hội thề trong lịch sử - mục đích và ý nghĩa biểu tượng”, *Hội thảo Hội thề Lũng Nhai trong khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa, tháng 7 năm 2013*, tr 8.

³ Nguyễn Diên Niên khảo chứng, *Lê Văn Úng chủ dịch (2006), Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, tr 193.

tháng ấy, bọn nội thần nhà Minh là Mã Kỳ đem nhiều quân đến vây bức vua ở Lam Sơn”. Ngày 9 tháng ấy chính là ngày Canh Thân. *Đại Việt thông sử* thì chép: “Ngày mùng 2 là ngày Canh Thân, tháng giêng năm Mậu Tuất (1418), nhằm niên hiệu Vĩnh Lạc triều Minh thứ 16, Hoàng đế dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương”⁴ nhưng ngày 2 tháng giêng năm 1418 tính theo can chi lại không phải là ngày Canh Thân mà phải là ngày Quý Sửu. *Hoàng Minh thực lục* cho rằng ngày khởi nghĩa phải trước ngày mùng 3 tháng giêng: “ngày Giáp Dần (tức 3 - 1) năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418) quan tổng binh Giao Chi là Phong Thành hầu là Lý Bân thấy thổ quan tuần kiểm huyện Nga Lạc là Lê Lợi làm phản, sai đô đốc Chu Quảng đi đánh dẹp”. Chắc chắn, ngày quân Minh cử quân thảo phạt phải sau khi được biết tin chúa Lam Sơn dấy nghĩa. Dựa vào *Lam Sơn thực lục* và gia phả các công thần Lam Sơn như gia phả họ Đinh, Trung Chính (Nông Công) và gia phả họ Lê Lai thì đều thống nhất cho rằng, ngày khởi nghĩa là ngày mùng 2 tháng giêng năm 1418⁵.

Nhìn chung, các tài liệu chép chưa thực sự rõ ràng về ngày giờ chính xác thời điểm phát động khởi nghĩa nhưng có một sự thật là giai đoạn mở đầu vô cùng gian nan ấy đến cùng lúc với niềm vui chưa dứt trong tết Nguyên đán cổ truyền của dân tộc và ngay trong ngày con khi cảm tinh, lực lượng Lam Sơn đã vấp phải một thử thách thực sự, đương đầu với một đội quân hùng mạnh hơn mình gấp nhiều lần, lại xảo quyệt và vô cùng nham hiểm.

Cũng trong mùa xuân này, hai sự kiện đáng lưu ý đã xảy đến với Lê Lợi và quân Lam Sơn. Đầu tiên là câu chuyện mang màu sắc văn hóa dân gian, đậm chất huyền thoại, xảy ra trong một lần chạy nạn ở xứ Mường Mọt (nay là Bát Mọt, thuộc đất Thường Xuân), trong lúc nguy cấp, Lê Lợi đã cậy nhờ sự che chở của thần linh: “Tôi bị giặc Minh đuổi gấp, xin thần giúp tôi thoát nạn, mai sau được thiên hạ, sẽ lập miếu thờ”⁶. Lát sau giặc đuổi kịp, tình thế nguy cấp, bỗng một con hồ ly to lớn lao từ hốc cây ra, nhờ vậy mà ông và quân đi theo mới được an toàn, chuyện này sách *Lam Sơn thực lục* ghi lại rất tỷ mỉ.

Câu chuyện thứ hai cũng đồng thời xảy ra trong mùa xuân năm Mậu Tuất, chuyện này sau đã trở thành biểu tượng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, chuyện Lê Lai đổi áo, liều mình cứu chúa tại đất Trịnh Cao (giáp đất Ai Lao). Nhờ việc đó mà tình hình quân Lam Sơn mới tạm yên ổn. Ngày nay, hội đền Tép tổ chức vào ngày mùng 8

⁴ Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử, quyển 1*, Nxb KHXH, 1978, tr 4.

⁵ Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn (1977), *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb KHXH, tr 147 – 148.

⁶ Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Úng chủ dịch (2006), *Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, tr 192.

tháng giêng tưởng nhớ Trung Túc Vương và ngày 21 tháng 8 âm lịch theo câu truyền ngôn dân gian: “hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi”. Như vậy, các sự kiện lịch sử đã xảy ra trong năm này khá phù hợp với các tư liệu dân gian đã sưu tầm được, nó cho thấy, tết năm 1418 đối với quân Lam Sơn thực sự là một thử thách sống còn. Những gian khổ, chịu đựng của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn với “khổ tận” này hứa hẹn sẽ “cam lai” về sau.

3. Mùa xuân 1425

Sau thời gian hòa hoãn ít ỏi, những trận đánh của quân Lam Sơn giai đoạn 1418 - 1423 chủ yếu phương châm du kích tiêu hao, về cơ bản “chống” là chính, ít có cơ hội tiến công trực diện do lực lượng mỏng. Chưa kể, địa bàn Lam Sơn đã trở nên quen thuộc với kẻ thù, thế tấn nhỏ nhoi, chủ yếu thủ thế, nhiều lần nguy khốn do bị tuyệt lương, vây ráp rất nguy nan, có lần đến 3 tháng ròng ở núi Chí Linh. Cho mãi đến tận trận hạ thành Đa Căng (1424), rồi tiến đánh thành Trà Long (thuộc phủ Trà Lân, Nghệ An) làm bàn đạp chuyển hướng sang thế công thì tình hình quân Lam Sơn mới sáng sủa hơn. Có thể nói, sự kiện năm 1425 đánh dấu một bước ngoặt căn bản, đưa nghĩa quân Lam Sơn chuyển từ thế bị động sang chủ động, là một bước tiến chiến lược để giành lại ưu thế quân sự trên chiến trường. Sách *Lam Sơn thực lục* chép: “Năm Ất Ty, tháng giêng, ngày hai mươi lăm, vua tiến đến Nghệ An”⁷. Còn *Đại Việt thông sử* thì viết: “Năm Ất Ty (1425), mùa xuân, Hoàng đế tiến quân đóng tại làng Mỹ Lôì huyện Thổ Du (nay là huyện Thiên Lộc) tỉnh Nghệ An, các người già trẻ trong làng, đều mang rượu thịt ra đón mừng tướng sĩ”⁸. Lại một mùa xuân binh đao, nhưng lần này, quân Lam Sơn không còn rút chạy và ẩn mình như những mùa xuân cũ. Bước đi của nghĩa quân Lam Sơn trong tình cảm nồng ấm, kết đoàn cộng đồng, một mùa xuân của tình quân - dân ấm áp.

Mặc dù giành được thắng lợi to lớn trong mùa xuân năm này, nhưng về mặt riêng tư, Lê Lợi cũng chịu nhiều mất mát, một bà hoàng phi của ông, bà Phạm Thị Ngọc Trần (mẹ vua Lê Thái Tông về sau) đã hy sinh trong dịp quân Lam Sơn tiến vào lưu vực sông Lam. Theo thần tích chép năm Cảnh Hưng 47 (1786), Phạm Thị Ngọc Trần đã hiến tế thân mình cho thủy thần giúp cho quân Lam Sơn hành quân được thuận lợi. Tài liệu này còn ghi rõ ngày mất của bà là ngày 24 tháng 3 âm lịch năm 1425⁹.

4. Mùa xuân 1427

Các sự kiện diễn biến mau lẹ kể từ năm 1425 trở đi đã đưa cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo vượt xa những tính toán ban đầu. Đến cuối năm 1425, cả vùng rộng lớn

⁷ Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chủ dịch (2006), *Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, tr 198.

⁸ Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, Nxb KHXH, 1978, tr 9.

⁹ Vũ Ngọc Khánh (1977), *Đất Lam Sơn*, Nxb Văn hóa, tr 51

từ Thuận Hóa đến xứ Thanh đã thuộc về nghĩa quân Lam Sơn. Từ một đội quân nhỏ bé nơi miền sơn cước, đến lúc này lực lượng nghĩa quân đã thực sự trưởng thành, vượt bậc về quy mô và tinh về chất lượng.

Mùa xuân, tháng giêng năm 1427 nghĩa quân tiến đánh thành Đông Đô, sào huyệt và đầu não cuối cùng của đội quân nô dịch phương Bắc. *Đại Việt thông sử* chép: “Năm Đinh Tỵ (1427), mùa xuân, tháng giêng, Hoàng đế tiến quân đóng tại bờ phía Bắc sông Lô, rồi chia quân vây thành Đông Đô”. Cũng như mùa xuân gần 10 năm về trước trong tình cảm ám áp của đồng bào Lam Sơn, rồi cái tết, mùa xuân trong tình thân yêu của dân chúng lưu vực sông Lam sau đó, mùa xuân này, bước tiến của quân Lam Sơn nhận được sự hưởng ứng nồng nhiệt, đón đợi của dân xứ Bắc Hà. Nghĩa quân Lam Sơn đã rất gần chiến thắng.

5. Mậu Thân (1428)

Thắng lợi ở Thăng Long và hội thề Đông Quan thực chất là diễn biến tất yếu với thể công không thể ngăn chặn của quân Lam Sơn.

Ngày 03 tháng giêng 1428, lại một cái tết nữa đến trong niềm vui thắng lợi, lần này là “Tết độc lập”, thắng lợi cuối cùng của nghĩa quân Lam Sơn. Tết năm đó chứng kiến việc kết thúc sự hiện diện những quân binh cuối cùng của nhà Minh trên bờ cõi Đại Việt. Sự nghiệp Bình Ngô toàn thắng sau 10 năm chiến đấu gian khổ của nghĩa quân Lam Sơn dưới sự lãnh đạo tài năng của người anh hùng giải phóng dân tộc Lê Lợi, đưa dân tộc sang trang sử mới.

Mùa xuân Mậu Thân (1428), tháng 2, vua bỏ cáo thiên hạ thái bình¹⁰ ban cáo “Bình Ngô”, đến tháng tư thì lên ngôi hoàng đế, luận công, xét thưởng, giảm trừ sưu thuế, xây dựng bộ máy trung ương tập quyền, xác lập nền tự chủ lâu dài cho Đại Việt.

Từ hội thề ở Lũng Nhai đến hội thề ở Đông Quan cả thảy mất gần 11 năm, trong từng ấy thời gian, cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo gặp vô vàn gian khó. Từ khi Bình Định Vương tụ họp anh hùng phát cờ khởi nghĩa ở Lũng Nhai đến ngày ca khúc khải hoàn, lên ngôi hoàng đế, có điều kỳ lạ là đều gắn với năm Thân. Có lẽ, cuộc khởi nghĩa khởi điểm từ núi rừng này có một cơ duyên khá đặc biệt với loài vật cảm tinh con khỉ. Loài vật có đặc tính gợi đến sự thông minh, linh hoạt, nhanh nhẹn, giỏi leo trèo, ưa chạy nhảy. Những nét phản ánh cá tính thông minh, tự lập của loài khỉ (*chi Thân trong 12 con giáp*) đặt trong bước đi của nghĩa quân Lam Sơn có lẽ phần nào phù hợp.

Mặt khác, qua diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có thể thấy truyền thống khởi binh vào mùa xuân đã trở thành nét đặc trưng của nghệ thuật chiến tranh chính

¹⁰ Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Úng chú dịch (2006), *Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, tr 208

nghĩa Đại Việt. Sau này, những cuộc tiến binh của Quang Trung Nguyễn Huệ cuối thế kỷ XVIII rồi Mậu Thân 1968 thời hiện đại vào dịp Tết đã làm kẻ thù choáng váng, giành được những thắng lợi mang tính quyết định.

Nhân dịp Tết cổ truyền năm Bính Thân 2016, cùng nhắc lại những cái Tết và mùa xuân đáng nhớ với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nói riêng, lịch sử dân tộc nói chung để cùng hy vọng một năm Thân sắp tới, đất nước và quê hương xứ Thanh sẽ đạt được những thành tựu vẻ vang, đáng tự hào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch (2006), *Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [2]. Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, quyển 1, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [3]. Vũ Ngọc Khánh (1977), *Đất Lam Sơn*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [4]. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn (1977), *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [5]. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Sở VH,TT&DL Thanh Hóa, UBND huyện Thường Xuân, *Hội thảo Hội thể Lũng Nhai trong khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa*, tháng 7 năm 2013, Thanh Hóa.

SPRING IN THE YEAR OF MONKEY AND THE PROGRESS OF LAM SON INSURRECTION

Ha Dinh Hung, Ph.D student

Abstract: *More than 600 years ago, Lam Son insurrection was led by the national liberation hero, Le Loi and Lam Son insurgent army. From the oath ceremony in Lung Nhai for unanimously fighting against invaders to the oath ceremony in Dong Quan (Thang Long), Lam Son insurgent army undergone the arduous but heroic spring days. In the process of studying the progress of this insurrection, from cultural perspective, we notice an quite random relationship between the spring and the beginning as well as the end of the cycle associated with the year of Monkey. It is a very interesting issue.*

ÁP DỤNG KỸ THUẬT XỬ LÝ SẮC THÁI TÌNH CẢM TRONG CA KHÚC “MẸ YÊU CON” CỦA NHẠC SĨ NGUYỄN VĂN TÝ

ThS. Trịnh Thị Thúy Khuyên*

***Tóm tắt:** Trong nghệ thuật thanh nhạc, người nhạc sĩ sáng tác ra tác phẩm - đó là người sáng tạo thứ nhất, người ca sĩ đưa tác phẩm đó vang lên bằng âm thanh với đầy đủ nội dung, tình cảm của tác giả cộng với tâm tư tình cảm của người hát - đó là người sáng tạo thứ hai. Mỗi tác phẩm thanh nhạc có một yêu cầu riêng về nội dung lời ca, tính chất âm nhạc và nhất là tình cảm mà tác giả đã gửi gắm vào trong đó. Để lột tả được những yêu cầu trên, người hát phải nắm được những yêu cầu kỹ thuật về thanh nhạc để xử lý sắc thái tình cảm, và phải có sự sáng tạo của riêng mình mới có thể nâng cao chất lượng nghệ thuật của tác phẩm lên một tầm cao mới.*

Thế giới nội tâm của người biểu diễn càng phong phú bao nhiêu thì tư duy âm nhạc, sắc thái tình cảm trong âm nhạc khi họ hát càng được thể hiện tốt bấy nhiêu, điều này có liên quan trực tiếp đến nhạc cảm của người thể hiện.

“Nhạc cảm” hay sắc thái tình cảm trong ca hát là một vấn đề hết sức quan trọng, thật nhàm chán nếu nghe một tác phẩm thanh nhạc mà người hát không có nhạc cảm hay hát “vô hồn”, “vô cảm”. Hát đúng kỹ thuật, hát đúng giai điệu chưa chắc đã hay bởi những nốt nhạc chỉ là biểu đồ tư duy âm nhạc của người sáng tác. Nó sẽ lay động và có sức lan tỏa khi người biểu diễn sáng tạo nó trong sự biểu cảm của riêng mình. Đó là những hình tượng trong âm nhạc được thể hiện bằng âm thanh và ngôn ngữ. Cùng một bài hát nhưng mỗi một ca sĩ có những cách thể hiện khác nhau, có những bài hát mà biểu đồ tư duy âm nhạc không được thuận lợi cho lắm nhưng dưới sự sáng tạo của người biểu diễn vẫn có thể mang lại những thành công nhất định cho tác phẩm.

Như vậy, trong giảng dạy thanh nhạc, nhiệm vụ của người giảng viên không chỉ dạy cho học trò hát đúng, hát đủ cao độ, trường độ, lời ca mà còn phải dạy học trò thấu hiểu sắc thái tình cảm của tác phẩm hay phát triển nhạc cảm của tác phẩm. Việc hiểu được ngôn ngữ của âm nhạc và hình tượng nghệ thuật trong âm nhạc, đánh thức óc tưởng tượng sáng tạo trong âm nhạc của người học có một ý nghĩa rất quan trọng.

*Trường Bộ môn Thanh nhạc, Khoa Âm nhạc, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin lấy bài hát *Mẹ yêu con* - một tác phẩm rất thân quen với công chúng lại giàu tính nhân văn của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý để bàn về cách xử lý sắc thái tình cảm trong một tác phẩm thanh nhạc.

1. Vài nét về tác phẩm “Mẹ yêu con”

Cùng với những ca khúc đi cùng năm tháng của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý như: “Dáng đứng bên tre”, “Bài ca năm tấn”, “Người đi xây hồ kẻ gỗ”, “Một chút tâm tình của người Hà Tĩnh”, “Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa”... bài hát “Mẹ yêu con” cũng là một tác phẩm có vị trí quan trọng trong cuộc đời và hoạt động sáng tác của ông.

Bài hát được sáng tác vào năm 1956 trong niềm vui hạnh phúc khôn tả được đón cô con gái nhỏ chào đời. Ai đó không quá khi ví von “Mẹ yêu con” như một khúc sử thi về tình mẫu tử hòa quyện trong niềm khát khao hòa bình và tình yêu đất nước.

1.1. Về ca từ

Ca khúc “Mẹ yêu con” với lời ca giàu hình ảnh, thiết tha, đầm thắm, là một trong số những tác phẩm tiêu biểu viết về đề tài người mẹ đã được công chúng đón nhận nhiệt thành, làm thổn thức trái tim biết bao thế hệ người Việt Nam về người mẹ của riêng mình. Song, ý nghĩa trên không chỉ đơn thuần là tình mẫu tử, mà vượt lên trên hết là tình cảm của con dân nước Việt đối với đất nước: “chín tháng so chín năm, gian khó tính khôn cùng”. Ẩn chứa sau tình mẫu tử là hình ảnh đất nước của ngày tươi sáng: “nhớ những lúc mừng con lẫy rồi con ngồi,... giờ con biết đi rồi, đi trên con đường mới” và lời ru của mẹ cứ lắng đọng ngọt ngào, xao xuyến mãi không thôi. Đây chính là nét ẩn dụ khá thú vị tạo nên cái cao cả, linh thiêng của bài ca trong hoàn cảnh đất nước còn kháng chiến chống giặc ngoại xâm năm 1956.

1.2. Về đặc điểm âm nhạc

- Bài hát “Mẹ yêu con” được viết ở giọng trưởng nhưng giai điệu lại rất mềm mại, trữ tình như giọng thứ. Đặc biệt với nhịp 6/8 - một loại nhịp rất thường dùng viết cho thể loại hát ru bởi tính chất đong đưa như cánh võng của nó, đã khắc họa nên một hình ảnh đẹp của người mẹ đang ru con bên vành nôi hoặc trong vòng tay âu yếm.

- Bài hát được viết ở hình thức hai đoạn đơn có cấu trúc hình thức cân phương, không phức tạp nhưng rất giàu hình tượng.

Đoạn a (đoạn 1) có 12 ô nhịp, với lời tiến hành giai điệu đi liền bậc tạo cảm giác mềm mại, liền mạch. Đặc biệt, nó được mở đầu và kết thúc cũng bằng một nét giai điệu đặc trưng của hát ru đồng bằng Bắc Bộ nhưng được pha lẫn hơi thở của miền Trung đầy nắng gió của quê hương ông:



Đoạn b (đoạn 2) cũng có 12 ô nhịp, nhưng giai điệu được đẩy lên cao hơn ở đầu câu 1 của đoạn b. Cùng với những nốt ngân tự do và điểm nhấn cao trào, đoạn hai thể hiện sự yêu thương bao la của người mẹ dành cho con, lòng ghép qua đó là niềm khát khao cháy bỏng về một tương lai tươi sáng. Đoạn này cũng được kết thúc bằng nét giai điệu mở đầu của đoạn a để tạo sự liên kết giữa hai đoạn và cũng nhằm khẳng định, nhấn mạnh chủ đề của tác phẩm.

2. Áp dụng kỹ thuật thanh nhạc vào xử lý sắc thái tình cảm của bài hát

Với những đặc điểm nêu trên, nếu chúng ta nắm bắt được nó để xử lý khi hát, thì chắc chắn chất lượng nghệ thuật của tác phẩm sẽ được nâng cao hơn nhiều. Sau đây là một số kinh nghiệm áp dụng kỹ thuật vào xử lý tác phẩm “Mẹ yêu con” của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý.

2.1. Hướng dẫn mở đầu

Để thể hiện tốt sắc thái, tình cảm của bài hát “Mẹ yêu con”, chúng ta cần tìm hiểu về tác giả, nội dung ca từ, cấu trúc tác phẩm và nắm được các yêu cầu về sắc thái tình cảm của bài hát. Ngoài ra, người học phải nghiên cứu tìm hiểu về đặc điểm âm nhạc cũng như các thao tác cần thiết khi học hát, chuẩn bị đầy đủ các kỹ thuật thanh nhạc như (hơi thở, khẩu hình, vị trí âm thanh...).

Trong học hát, trước khi vào tác phẩm người học phải được luyện thanh, đây là một trong những nhiệm vụ cơ bản của người học hát bởi luyện thanh giải quyết hai vấn đề: thứ nhất là khởi động giọng làm ấm lên các cơ quan phát âm trước khi tiếp nhận các kỹ thuật trong quá trình học, thứ hai là đưa giọng hát vào trạng thái làm việc tốt hơn, tiếp nhận các kỹ thuật trong quá trình học tích cực hơn.

Các kỹ thuật thanh nhạc thường được sử dụng trong luyện thanh đầu giờ học là legato, non legato, staccato... Đây là những kỹ thuật cơ bản nhằm giúp giọng hát thông thoáng, vị trí âm thanh và hơi thở tốt hơn. Thực tế cho thấy, người không luyện thanh thì không thể hát tốt được tác phẩm, và tất nhiên hiệu quả, chất lượng nghệ thuật sẽ bị giảm đi. Điều đó cho thấy luyện tập các kỹ thuật thanh nhạc trước khi học hát để ứng dụng vào xử lý các tác phẩm thanh nhạc có ý nghĩa quan trọng như thế nào!

Với tính chất âm nhạc trữ tình, dàn trải bởi nhiều âm luyện lấy như bài hát “Mẹ yêu con”, giảng viên hướng dẫn cần chú trọng luyện tập kỹ thuật hát legato.

Legato có nghĩa là hát liền tiếng, đây là kỹ thuật cơ bản của thanh nhạc. Hát liền tiếng là cách hát chuyển tiếp liên tục, đều đặn từ âm nọ sang âm kia, tạo nên những câu hát liên kết không ngắt quãng. Để đạt được liền tiếng, người hát phải hít hơi sâu, không chế nén chặt hơi và đẩy ra từ từ. Điều này giúp người hát có giọng thanh thoát, xuyên chuỗi các âm thanh lên bổng xuống trầm, ngân vang đều đặn, âm thanh sẽ tròn và mềm mại.

2.2. Hướng dẫn thường xuyên

Đây là giai đoạn quan trọng nhất trong một giờ học, bởi vì người giảng viên sẽ phải hướng dẫn chi tiết từng câu, từng đoạn, thậm chí hướng dẫn từng nốt luyện lấy, ngân dài, từng âm lên cao, xuống trầm, từng chữ khó phát âm... Ở giai đoạn này, tập hát rõ lời và phát âm, nhả chữ là hai yêu cầu cơ bản, hai yêu cầu này thống nhất và gắn bó với nhau tạo nên tiếng hát hoàn chỉnh. Âm thanh đúng tạo điều kiện cho việc nhả chữ rõ ràng; nhả chữ rõ ràng, đẹp, sẽ làm cho âm nhạc thêm phong phú và tình cảm.

Như đã phân tích ở trên, bài hát “Mẹ yêu con” được viết ở hình thức hai đoạn đơn với tính chất âm nhạc trữ tình trong sáng trên nền giọng trưởng, trong độ đong đưa của nhịp 6/8.

- Yêu cầu thể hiện đoạn a:
- + Hơi thở cần ổn định, đầy đặn.
- + Âm thanh mềm mại, trong sáng, da diết.
- + Xử lý sắc thái để thể hiện được tình cảm của người mẹ dành cho con.
- Điểm nhấn đoạn a:



Kỹ thuật hát liền tiếng (legato) với sắc thái mp (nhỏ vừa) ở đầu tác phẩm thể hiện lời thủ thi tâm tình yêu thương của người mẹ qua câu hát ru.

Để đạt được yêu cầu này, người thể hiện phải đặt nhẹ âm thanh ở đầu câu hát, nén chắc hơi để phóng to dần và ngân dài câu hát, sau đấy xử lý vuốt nhỏ lại một cách tinh tế (lưu ý các từ có luyện lấy như: “con”, “có”, “nghe”, “lòng”).

+ Cần lấy hơi đầy, khỏe, đặt âm thanh nhẹ, nhỏ sau đó phóng to dần, ngân dài rồi xử lý vuốt nhỏ một cách tinh tế kết hợp luyện lấy mềm mại.

+ Yêu cầu học trò khi hát những nốt cao và ngân tự do cần có hơi thở ổn định, đầy đặn, vị trí âm thanh vang, sáng nhưng phải mềm mại. Các cơ quan phát âm, các xoang cộng minh và sự điều tiết hơi thở được phối hợp với nhau một cách khéo léo. Đặc biệt, vị trí âm thanh phải trong sáng, không bị bập bõm, thay đổi, giữ âm thanh ở một vị trí ổn định. Để làm được điều đó, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên luôn chú trọng đến kỹ thuật hát liền giọng, kiên trì tập luyện từng câu, từng đoạn trong bài hát.

Chú ý khi hát đoạn b, giảng viên yêu cầu hát liền tiếng nhưng vẫn phải chú ý hát rõ lời ca những nốt ở âm khu cao, bởi trong mỗi ca từ giàu hình tượng, giàu chất thơ đó là hình ảnh người mẹ Việt Nam cao cả, trong sáng.

2.3. Hướng dẫn kết thúc

Sau khi hướng dẫn học trò hát từng đoạn, từng câu trong bài xong thì giảng viên cho hát lại toàn bộ bài hát một lần nữa với những yêu cầu của nội dung bài học đã đề ra. Ngoài ra, giảng viên cho học trò được nghe thêm phần hát mẫu của các nghệ sĩ nổi tiếng đã thể hiện thành công bài hát này để giúp các em có sự cảm nhận, học hỏi được điều hay riêng của từng người. Từ đó hình thành tư duy, tính sáng tạo và phong cách riêng của mỗi đối tượng người học, đồng thời rút kinh nghiệm cho bản thân khi thể hiện bài hát “Mẹ yêu con”.

3. Kết luận

Bài hát “Mẹ yêu con” của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý đã được nhiều giảng viên chọn và đưa vào chương trình giảng dạy của mình. Nhưng điều chú ý ở đây là không nên chọn bài hát này cho những học sinh, sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai hát bởi vì bài hát “Mẹ yêu con” là một bài hát hay nhưng khó vì nó yêu cầu cao về kỹ thuật thanh nhạc cũng như việc xử lý tác phẩm. Nếu đưa bài hát này cho những học sinh mới bắt đầu học hát thì kết quả sẽ không cao. Thực tế đã chứng minh, đối với những sinh viên năm thứ ba của hệ cao đẳng và năm thứ ba, thứ tư của hệ đại học thì mới có đầy đủ về kỹ thuật thanh nhạc cũng như cảm xúc để thể hiện tốt nhất, hiệu quả nhất bài hát này.

Dạy thanh nhạc ở Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã được nhiều năm, tôi nhận thấy: để thể hiện tốt một tác phẩm âm nhạc người giảng viên cần phải hướng dẫn học trò trên hai phương diện chính, đó là kỹ thuật và nghệ thuật. Học trò phải biết sáng tạo, có khả năng biến những kiến thức đã học thành cái riêng của bản thân mình. Thiếu một trong hai yêu cầu trên thì người thể hiện tác phẩm không thể thành công được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. GS.NSND Nguyễn Trung Kiên (2014), *Phương pháp giảng dạy thanh nhạc*, Nxb Âm nhạc.
- [2]. GS.NSND Nguyễn Trung Kiên (2014), *Những vấn đề sư phạm thanh nhạc*, Nxb Âm nhạc.
- [3]. Hồ Mộng La (2008), *Phương pháp dạy thanh nhạc*, Nxb Từ điển Bách khoa.
- [4]. Hoàng Thụy Loan (2003), *Lịch sử âm nhạc Việt Nam* Nxb Âm nhạc.
- [5]. Nhiều tác giả (2007), *Đất nước - những bản tình ca*, Nxb Âm nhạc.

**APPLYING THE TECHNIQUES TO HANDLE EMOTIONAL
NUANCES IN THE SONG “MẸ YÊU CON” (I LOVE YOU)
COMPOSED BY NGUYEN VAN TY**

Trinh Thi Thuy Khuyen, M.A

Abstract: *In the aspect of vocal music, the composer of the song is the first creator. The singer, who sings the song with all of his/her emotional nuances associated with messages of the composer, is the second creator. Each of the song contains unique requirements of lyrics, rhythms and feelings of the composer. To meet those requirements, the singer must apply techniques to handle vocal emotional nuances and have his/her own creativity to improve the art quality of the song to a new level.*

HÀNH LỄ ĐẠI KỶ CỦA DÒNG NỘI ĐẠO TRÀNG Ở THANH HÓA

PGS.TS Bùi Quang Thanh*

***Tóm tắt:** Nội Đạo Tràng là một hiện tượng tín ngưỡng độc đáo đã từng nổi tiếng khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chúng tôi đã có dịp điền dã trực tiếp tại vùng đất phát sinh ra sự kiện văn hóa tâm linh này, là các xã Quảng Hải, Quảng Lưu (huyện Quảng Xương) và Hoằng Long (huyện Hoằng Hóa) tỉnh Thanh Hóa. Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu những nét cơ bản trong hành lễ đại kỷ Phật Tổ Nội Đạo Tràng vốn đã và đang được ghi nhận trong tâm thức người dân, đồng thời vẫn được thực hành trên vùng đất đã sản sinh ra hiện tượng tín ngưỡng độc đáo có một không hai của người Việt.*

Dòng Nội Đạo Tràng vốn và trước hết gắn chặt với sinh hoạt tín ngưỡng - tâm linh của 3 làng An Đông xã Quảng Hải (nơi sinh ra Phật Tổ Nội Đạo), Từ Minh xã Hoằng Long (nơi tòa nghiệp của Nội Đạo), và Mậu Xương (nơi Phật Tổ hóa thân¹). Ngoài ra, trên đất Thanh Hóa, còn có thể thấy ở nhiều nơi khác cũng lập đền - chùa để thờ Phật Tổ và các Thánh của Nội Đạo, như các đền thờ ở Quảng Nham (Quảng Xương), Hoằng Khê (Hoằng Hóa) và hàng loạt di tích thờ tự của người Mường thuộc các huyện Bá Thước, Mường Lát, Thạch Thành, Cẩm Thủy... Việc các cư dân người Mường lập đền - chùa thờ Phật Tổ, Tam Thánh Nội Đạo và trong các ngày lễ kỷ, các pháp sư Mường vẫn hành lễ bằng cách niệm chú, bắt quyết, múa xích kết hợp với cúng Mo,... là những gợi mở khoa học lý thú cho vấn đề nghiên cứu sự tiếp biến văn hóa - tín ngưỡng dân gian giữa hai dân tộc anh em Mường - Việt!

Tim hiểu các hoạt động nghi lễ có liên quan trực tiếp đến Nội Đạo Tràng ở 3 làng An Đông - Từ Minh - Mậu Xương, chúng tôi nhận thấy: Tất cả đều có chung những ngày lễ kỷ sau đây:

- Ngày 23 - 5 âm lịch: Giỗ bà vợ của Quỳnh Lâm Hầu Trần Ngọc Thích, hiệu là Từ Ái (không có tên húy), người sinh ra Phật Tổ Trần Ngọc Lành.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam

¹ Xin xem: Bùi Quang Thanh "Bước đầu khảo sát thực trạng Nội Đạo Tràng vùng Quảng Xương, Thanh Hóa", tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5 - 2007.

- Ngày 23 - 11 âm lịch: Giỗ cha của Phật Tổ là Quỳnh Lâm Hầu (thời Lê Trung Hưng đã được làm quan trong triều).

- Ngày 28 tháng giêng: Đại kỵ Phật Tổ Trần Ngọc Lành. Đây là ngày lễ kỵ được tổ chức lớn nhất trong năm.

Vào các ngày lễ kỵ chung, các làng đều tổ chức riêng, lễ vật cúng tế phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, lượng người tham gia và khả năng chuẩn bị của từng nơi. Tuy nhiên, nhìn vào thực tế từ xưa đến nay, tại nơi được truyền là Phật Tổ quy y - chùa Mậu Xương, việc tổ chức tế lễ đã vượt ra ngoài phạm vi một dòng họ, một làng và trở thành sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng của cả một vùng với quy mô cộng đồng và ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng. Cho nên, tìm hiểu về ngày lễ kỵ lớn nhất trong năm, chúng ta tiến hành khảo sát trước hết các quy trình nghi lễ được tổ chức ở làng Mậu Xương, xã Quảng Lưu.

1. Tổ chức giỗ Phật Tổ ở chùa Mậu Xương (huyện Quảng Xương)

a. Từ năm 1945 trở về trước

Theo các cụ già làng Mậu Xương kể lại: Công việc chuẩn bị cho lễ kỵ Phật Tổ xưa kia đều do Hương Lý đứng ra quản lý và tổ chức các cuộc tế lễ. Hàng năm, Hội đồng Hương Lý và các cụ cao niên trong làng cử ra một nhóm người của làng có đủ tư cách đạo đức, được dân làng quý mến đứng ra thầu khoán khu hương hỏa có diện tích 3 mẫu 6 sào để canh tác nhằm lấy kinh phí phục vụ cho ngày giỗ Phật của làng. Các vị Hào mục và Hội đồng dân biểu có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi và kiểm tra. Khi xưa, ngày giỗ Phật được coi là ngày trọng đại của làng, được tổ chức theo giáp (bao gồm các thôn Mậu Đông, Mậu Bắc, Mậu Trung). Tuy vậy, vào ngày đó vẫn còn rất đông con cháu từ các vùng Quảng Nham (Quảng Xương), Thanh Phong (Thanh Chương, Nghệ An) và dân chúng từ khắp nơi mang lễ về cúng tế.

Để chuẩn bị cho ngày Đại Kỵ được chu đáo và trang trọng, Hội đồng Hào Lý cùng các già làng, những người từ 60 tuổi trở lên, tổ chức nhiều cuộc họp mặt để bàn bạc và thực hiện trước đó những đợt tế lễ cũng không kém phần quan trọng, liên quan đến “vận mệnh” làm ăn và sinh sống của con cháu trong làng. Đó là cúng giao thừa và tết Nguyên tiêu - rằm tháng giêng.

Sau tết Nguyên đán, Hội đồng Hương Lý tổ chức cho họp đại diện của 5 giáp trong vùng (trong đó giáp Mậu Xương đóng vai trò chính) để bàn soạn cách thức tổ chức và chuẩn bị lễ vật cho ngày lễ rằm tháng giêng và đặc biệt là ngày kỵ Phật Tổ (28 tháng giêng).

Ngày 14 tháng giêng, dân chúng từng giáp tổ chức cho con cháu *rước lô nhang* từ các nghè, miếu về đình (nơi thờ các thần, thành hoàng). Khi đình bị phá, mọi người cho rước về chùa. Bát nhang được đặt lên kiệu (linh xa), có kèm theo mâm ngũ quả và trang trí đẹp, được thanh niên trai tráng (có chọn lựa) rước đi và về. Năm 1937, khi chùa Mậu Xương mới được làm lại khang trang, ba quan lớn tỉnh Thanh bao gồm quan Thượng, quan Bố Chánh, quan Án Sát cung tiến 5 chiếc kiệu lớn sơn son thếp vàng rất đẹp để dùng vào việc rước lô nhang và rước cỗ về chùa.

Từ ngày rằm tháng giêng (nguyên tiêu), dân ở các giáp thường cho người đến vườn chùa (khi đó cây cối tốt như rừng) chặt cây về đóng đàn để tế lễ và nhộn nhịp chuẩn bị làm cỗ cúng tại tư gia, tại làng và chuẩn bị rước cỗ lên chùa.

Cỗ làm để cúng rằm và cúng đại kỵ Phật Tổ cũng được quy định chặt chẽ. Người được chọn làm cỗ cho làng nhất thiết phải biết nấu nướng ngon (chủ yếu là biết đồ xôi), năm cũ không có tang. Cách thời điểm làm cỗ một tháng, người đó phải cách ly với những công việc ứ ập như phân gió đồng ruộng, quan hệ vợ chồng, nam nữ. Mâm cỗ để cúng ngày xưa chỉ có xôi oản, hoa quả và vàng mã, tuyệt đối không có thịt (sau này do buông lỏng tổ chức nên mọi người tự động xếp vào mâm thịt lợn luộc và rượu gạo). Trên mỗi mâm cỗ khi xưa thường đóng 12 chiếc oản và 2 chiếc oản có đánh dấu riêng dành cho thầy cúng (!). Mỗi giáp bắt buộc phải mang 2 mâm cỗ vào chùa (chất lượng và số lượng như nhau): một mâm (một lễ cỗ) đặt trên ban thờ Phật Tổ, một mâm đặt trên ban thờ Mẫu Liễu ở hậu cung. Khi rước kiệu đến cửa chùa, đưa cỗ vào (hạ lễ cỗ từ yên thờ hoặc kiệu) chỉ có các cụ cao niên (từ 50 hoặc 60 tuổi trở lên) mới được tham gia. Đàn bà, con gái không được theo vào chùa, chỉ đứng ngoài sân mà bái vọng.

Ngày 27 tháng giêng, từ trưa đến khoảng 10 giờ đêm là thời gian nhận lễ cỗ từ các giáp (làng) hoặc các bản hội, cá nhân rước đến chùa. Cỗ đặt phía trong trên ban thờ Phật Tổ và Mẫu Liễu khởi đầu dành vị trí cho 5 làng (hay 5 giáp!) sau mới đến lễ cỗ của các bản hội, dòng họ, cá nhân. Lễ cỗ được nhận vào bày đặt trước hay sau phụ thuộc vào *độ tuổi* của người cao nhất từng làng. Làng (giáp) nào có người cao tuổi nhất so với các làng khác được dâng đặt cỗ trước. Rồi sau theo thứ tự nhì, ba, tư... mà đặt. Nơi đặt cỗ của 5 làng ở gian phía trong (ban giữa, trung tâm) dành cho các làng có người thượng thọ từ 70 tuổi trở lên. Ban ngoài dành cho cỗ của các thành phần dòng họ, cá nhân... xếp đặt sao cho đẹp mắt là được.

Trước 12 giờ đêm ngày 27 tháng giêng, mọi chuyện xếp đặt cỗ bàn phải hoàn thiện, thầy cúng và người phụ việc phải sẵn sàng. Con cháu các làng tề tựu rải chiếu ngồi chấp tay bái hướng vào trung tâm của chùa, chờ đợi. Trong ngày kỵ Phật Tổ, phải

có ít nhất 3 người tham gia mới đủ lệ bộ: Thầy cúng vừa cúng vừa đánh trống con, người phụ cúng bên trái đánh mõ hoặc đánh trống cái (khi cần) và một người phụ lễ bên phải thầy cúng, giúp việc cho thầy như sửa lễ, dâng hương, lật giờ hay chuyển sách cúng cho thầy...

Vào đúng thời khắc giao thừa chuyển sang ngày 23 tháng giêng, (không giờ), phụ cúng đóng 3 hồi 9 tiếng trống cái. Thầy cúng vào làm lễ *khai quang*. Bước đi của thầy từ cửa chùa vào cũng theo những quy định chặt chẽ: Đi theo hình chữ Thúc Phục (chữ Hán, có nghĩa là trời buộc) hoặc đi theo lối Ngũ Hành (nếu tế lễ thuộc 4 mùa). Và nhất thiết phải bước vào từ phía bên phải chùa, không vào từ phía trái (tránh gặp vận rủi). Thầy cúng khi tế lễ thường mặc áo cà sa của nhà Phật (áo dài thâm) hoặc áo cúng các màu xanh, đỏ, vàng; đội mũ hoa sen, tay cầm trượng (cây trượng bằng gỗ quý sơn màu đỏ thẫm, hình vuông cỡ 5cm x 5cm, dài 45 - 50cm, trên 4 mặt có khắc chữ Hán và chữ nhà Phật theo hình cách điệu). Khi cúng, cầm ky gọi tên húy của Phật Tổ và các quan Thánh. Lúc xin âm dương, tay trái bê đĩa, trên có 2 đồng tiền kẽm, phủ nhiều đồ, tay phải đặt dọc bàn tay trước ngực, miệng đọc lời khấn bằng chữ Hán phiên âm hoặc khấn nôm. Những bài kinh, kệ do thầy tự chọn sao cho thời gian tế lễ kéo dài đúng 1 khắc (2 giờ đồng hồ). Sau đó thủ nhang và 2 người đại diện chung cho các làng vào dâng hương, thắp thêm tuần nhang và khấn vái. Đến khoảng 5 giờ sáng, thầy cúng khấn vái và xin âm dương rồi ra hiệu cho con cháu các làng, các bản hội, dòng họ vào hạ lễ để thụ lộc. Lộc được chia ngay tại sân chùa. Chỉ những ai có mặt trong ngày tế lễ đó mới được hưởng lộc. Sau khi thụ lộc cho đến chiều tối là thời gian vui chơi, tất cả mọi người đều có thể tham gia vào các trò chơi như kéo co, cờ người, chơi đáo, thi hát châu vãn, hát ca trù và hát chèo...

b. Tổ chức lễ đại kỵ Phật Tổ chùa Mậu Xương hiện nay

Từ năm 1998, sau khi được công nhận là di tích văn hóa cấp tỉnh, chùa Mậu Xương càng ngày càng được xây dựng, tôn tạo khang trang trong phạm vi khu đất cũ của chùa ngày xưa. Với phương châm đầu tư vật chất và tinh thần để xây dựng môi trường văn hóa địa phương hiện đại, tiên tiến và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của quê hương, chính quyền xã Quảng Lưu và Ban quản lý di tích chùa Mậu Xương đã dần dần định hình được những cách thức hoạt động có nề nếp, văn minh cho mọi sinh hoạt tín ngưỡng của quần chúng nhân dân. Nhiều nếp sinh hoạt cũ đã được gan lọc và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế và hoàn cảnh xã hội - chính trị - văn hóa của cư dân vùng đất này ngày nay. Với người dân Quảng Lưu và các xã lân

cận, ngày giỗ Phật Tổ Nội Đạo giờ đây thực sự là ngày lễ hội văn hóa đáp ứng được nhu cầu tâm linh của quần chúng (năm 2004 có hàng trăm người tham dự).

Sau tết Nguyên đán, Ban quản lý chùa Mậu Xương tổ chức họp với các trưởng thôn và đại diện Hội Người cao tuổi của làng tại chùa để bàn công việc tổ chức ngày giỗ Phật Tổ. Ban quản lý phụ cấp cho mỗi thôn từ 100 đến 150 ngàn đồng để góp vào kinh phí chuẩn bị đồ tế lễ. Theo quy định, mỗi thôn phải làm 2 cỗ chung để dâng lên chùa còn các cá nhân, bản hội thì tùy tâm và điều kiện kinh tế. Các cụ cao tuổi ở các thôn phụ trách chuẩn bị làm cỗ và mua các đồ tế lễ, chuẩn bị án thư, kiệu.

Lễ Thượng Nguyên gần như vẫn duy trì các lễ tục như xưa nhưng ngắn gọn và giản tiện hơn nhiều. Tất cả sự long trọng, uy nghiêm được dành cho ngày đại kỵ Phật Tổ.

Ngày 26 tháng giêng: Các ban bộ tự kiểm tra các khâu cuối cùng cho việc hành lễ ngày đại kỵ. Chiều tối, tổ chức giao lưu và sinh hoạt văn hóa giữa các thôn, các xóm, đối tượng phục vụ và tham gia rộng rãi, tạo ra không khí sinh hoạt văn hóa sôi động, tích cực đặc biệt cho thế hệ trẻ.

Trưa ngày 27 tháng giêng, làng Mậu Xương làm lễ rước ông Tiên Chi (người cao tuổi nhất làng) ra chùa. Làng nào có ông Tiên Chi, được đứng ra chủ trì dâng lễ với sự tham gia của đông đảo con cháu, họ tộc và dân làng. Đây là hình thức sinh hoạt văn hóa tích cực, có giá trị nhiều mặt trong việc giáo dục con cháu sống theo đạo lý uống nước nhớ nguồn, kính trên nhường dưới, kính lão đắc thọ, có tác dụng sâu sắc đến lớp lớp thế hệ con cháu hôm nay.

Từ chiều ngày 27 đến khoảng 10 giờ đêm: Đại diện Ban tổ chức đứng ra nhận lễ cỗ của các thôn và của các làng khác dâng vào chùa. Thứ tự mang cỗ tế lễ vào chùa sau cỗ lễ của thôn có ông Tiên Chi, được cất đặt tùy theo điều kiện đi lại và địa giới hành chính gần đến trước, xa đến sau. Cỗ để hành lễ cũng được quy định cụ thể: chủ yếu là xôi đóng oản, hoa quả và vàng hương. Trên ban Tam bảo tuyệt đối không đặt cỗ mặn. Các ban dưới có thể đặt gà, thịt lợn luộc kèm muối rang. Không khuyến khích đặt rượu. Nếu đặt rượu lên ban, không được mở nút chai/nậm. Chỉ mở nút rượu khi đã hạ lễ xuống dưới sàn. Cỗ đem vào đặt trong ban thờ chính phải do các cụ thượng thọ từ 70 tuổi trở lên đảm trách. Cỗ của các cá nhân và các làng khác đặt ở ban ngoài, sao cho hợp lý và đẹp mắt. Cỗ của các thôn mang đến được đặt vào 2 vị trí quan trọng là ban thờ Phật Tổ ở chính giữa và ban thờ Mẫu Thánh phía hậu cung.

Trước 12 giờ đêm, sau khi cụ Tiên Chi và các bô lão an tọa, con cháu đến dự lễ ngồi trên nền nhà chùa, tất cả đều được vào tham dự, không phân biệt nam nữ, thành

phần, tuổi tác. Vào đúng lúc chuyển sang ngày 28, thầy cúng và hai người phụ lễ bước vào vị trí hành lễ. Khởi đầu, thầy cúng đọc bài trang cúng nói lại nguyên do gốc tích Phật Tổ Yên Đông, khẩn cầu điều thiện, điều phúc và cầu lộc cho con cháu. Tiếp đó, đọc các bài kinh, kệ của nhà Phật với các nội dung có ý nghĩa khuyên nhủ con cháu làm điều thiện, điều lành, thương quý nhau. Cuối buổi lễ, đại diện Ban quản lý thay mặt dân làng hứa với Phật Tổ cùng dân làng làm ăn tấn tới, đoàn kết xây dựng cuộc sống ngày một văn minh, hiện đại, nối bước truyền thống nhân nghĩa của cha ông! Sau đó, các bản hội, các dòng họ và các cá nhân có nhu cầu tế lễ đều được tự do lên nhang và cầu khẩn trước các ban thờ. Từ 5 giờ sáng ngày 28 trở đi, mọi người cùng nhau đến hạ lễ và thụ lộc tại chùa hoặc tại địa điểm thuận lợi do trưởng thôn hoặc trưởng họ quy định.

2. Tổ chức giỗ Phật Tổ ở làng An Đông, xã Quảng Hải (huyện Quảng Xương)

Chuẩn bị cho ngày giỗ Phật Tổ ở chùa An Đông vào ngày 28 tháng giêng chủ yếu do con cháu họ tộc Trần Ngọc thực thi và tiến hành. Cách ngày giỗ Phật Tổ 1 tuần, con cháu trong họ tập trung họp bàn chuẩn bị cho giỗ Phật Tổ. Cả họ dưới sự chủ trì của trưởng họ và các cụ cao tuổi tập trung thu kinh phí từ các gia đình (mỗi nhà 50.000đ) để làm cỗ chung cho cả họ. Cỗ gồm có xôi, thịt lợn, oản, hoa quả và rượu. Họ tộc cử ra một ban hậu cần bao gồm những người có tâm huyết, không phạm khuyết điểm, không có tang và những nhà có con cái học hành phương trưởng.

Cả ngày 27 dành cho việc chuẩn bị cỗ lễ: thịt lợn, nấu xôi, đóng oản và mua hoa quả bày lên các đĩa kèm vàng hương. Tại làng An Đông có nhiều chi họ Trần nên các chi tự tụ tập làm cỗ riêng ở nhà chi trưởng rồi mang ra chùa - đèn để cúng Phật Tổ (bao gồm các chi: Trần Ngọc, Trần Quốc, Trần Văn, Trần Tất, Trần Hiếu, Trần Duy, Trần Xuân. Mỗi chi đều có nhà thờ riêng. Chi Trần Ngọc là chi trưởng).

Từ 10 giờ đến 12 giờ đêm ngày 27, cỗ được mang từ các chi đến đặt ở chùa - đèn An Đông. Cỗ chung của dòng họ Trần được đặt ở ban thờ Phật: chỉ có xôi, oản, hoa quả. Nghiêm cấm đặt cỗ mặn.

Mâm cỗ có xôi, oản, thịt, rượu dành đặt lên bàn thờ Tứ Thánh (Tả Thánh, Hữu Thánh, Tiền Thánh và Hậu Thánh)

Lễ cúng được khởi sự từ không giờ ngày 28 tháng giêng.

Người thực hành lễ cúng: Thầy cúng và 1 hoặc 2 người phụ việc (thấp nhang, dâng rượu, đánh chuông, đánh trống).

Trang phục của thầy cúng: đội mũ xếp đen, khăn đen, áo đen. Khi thỉnh lễ có tay ấn, tay quyết (thầy tự chế tác theo tục của ông cha truyền lại).

Thời gian hành lễ của thầy cúng kéo dài từ không giờ đến 2 giờ đêm.

Cách thức tiến hành bao gồm:

- + Người giúp việc đánh trống cái, đánh chuông (3 hồi 9 tiếng)
- + Thầy cúng đọc bài tế thỉnh các ngài và xin âm dương: khi thỉnh Phật Tổ xuống các Thánh chỉ gọi tên hiệu và chức danh. Ngày giỗ Phật Tổ có thỉnh cả Mẫu Liễu.
- + Thầy cúng nói lời hiếu của các cụ và con cháu đến dự lễ: chủ yếu cầu mong Phật Tổ và các Thánh phù hộ độ trì cho cuộc sống và sức khỏe.
- + Thầy cúng lần lượt đọc các bài kinh: kinh Cứu khổ, kinh Phổ độ, kinh Đại nguyện.
- + Tiếp đó đọc lần lượt các bài kệ: kệ Đức Phật, kệ Tam Thánh.
- + Sau kệ thầy đọc đến Nhật trình: kể về lai lịch, tiểu sử và công đức của Phật Tổ cho con cháu nghe.
- + Phần cuối của lễ cúng là những bài cúng bình: cúng các quan, các tùy tùng của Đức Phật.
- + Từ 7 giờ sáng ngày 28 tháng giêng: cuộc tế lễ được làm lại với các thủ tục hành lễ như đã diễn ra.
- + Từ 9 giờ đến 10 giờ: tiến hành hạ lễ, các chi nhận phần chia cho con cháu, riêng các cụ ông từ 50 tuổi trở lên ở lại thụ lộc và uống rượu tại nhà đền.

Theo anh Trần Ngọc Quế là người được cử chủ trì các lễ cúng: việc tế lễ ngày xưa thường được tổ chức long trọng, có đủ các loại cờ, lọng, kiệu và trang phục cho đội ngũ tham gia tiến hành cuộc lễ. Hiện nay, do điều kiện vật chất eo hẹp nên đã giản lược đi nhiều. Cách đây 4 năm trở về trước, người từ Mậu Xương và Từ Minh vẫn mang cỗ đến để tế lễ.

3. Giỗ Phật Tử ở chùa - đền Từ Minh (xã Hoàng Long, huyện Hoàng Hóa)

Ngày giỗ Phật Tử cũng được tổ chức vào ngày 28 tháng giêng hàng năm. Do con cháu còn ít (chỉ có 2 anh em ruột và vợ con) nên vào ngày giỗ, thường dựa thêm vào sự tham gia của các bản hội và dân chúng trong làng. Vào ngày giỗ, gia đình ông Trần Uy thay mặt dòng họ làm cỗ đưa lên ban thờ tế lễ. Các bản hội và dân làng cũng mang cỗ đến lễ, tùy theo mức độ thành tâm của mọi người.

Ông Trần Ngọc Uy không biết chữ Hán, chữ Nôm nên ông hầu như chỉ khấn lễ như phong tục tế lễ bình thường của mọi nhà. Chỉ khác là ông cũng thuộc một số bản dịch nghĩa kinh, kệ và hịch trừ tà ma do đời trước truyền lại. Ông được học một vài cách bắt quyết và niệm chú một số bài như Quyết Ngũ Hành Sơn, Quyết Ngọc, Quyết Tróc Tà, Quyết Phóng Chi, Quyết Thu Thư Sinh Mệnh.

Nhìn chung, việc tổ chức tế lễ dịp đại kỵ Phật Tử ở chùa - đền Từ Minh là giản lược, ở phạm vi hẹp và chắc hẳn đã bỏ qua rất nhiều cách thức tế lễ từ xưa.

Xem qua những cách thức hành lễ của vùng quê Nội Đạo Tràng trong dịp đại kỵ Phật Tổ ở 3 làng cụ thể trên đây, chúng ta có thể sơ bộ nhận thấy:

- Nghi lễ của dòng Nội Đạo đã được hình thành từ khá xưa trong lịch sử, trở thành một thứ sinh hoạt tín ngưỡng đáp ứng nhu cầu tâm linh của quảng đại quần chúng nhân dân. Tín ngưỡng này đã hình thành nên những lớp lang văn hóa nghi lễ của một hiện tượng tôn giáo có gốc gác bản địa, và chắc hẳn có nhiều cách thức nghi lễ *vốn của Đạo giáo và Phật giáo đã được bản địa hóa* để phù hợp với môi trường tín ngưỡng dân gian nơi đây. Sự trường tồn và lan tỏa của nó đã mở ra (hoặc tụ vào rồi mới mở rộng ra!) từ một dòng họ đến phạm vi làng xã và cộng đồng người Việt xứ Thanh.

- Do vượt qua nhiều thăng trầm lịch sử, có lúc bị chìm lấp trong khoảng thời gian dài nhiều chục năm nên có lẽ vì thế mà đặc trưng sinh hoạt xã hội vốn đi kèm theo nó bị tan vỡ, mai một, chỉ còn lại phần hành lễ cơ bản với những nghi thức có thể khả dĩ truyền lưu được trong dân gian qua các đời. Ngay trong cung cách hành lễ, chắc hẳn những nghi thức đọc bùa chú, bắt quyết xua đuổi tà ma, cầu mong yên ấm cho cháu con vốn là kiểu hành lễ của Đạo giáo được bản địa hóa vào Nội Đạo đã dần bị mai một, lãng quên (hoặc không dám phô bày trước quảng đại quần chúng ngày hành lễ)!

- Xuất phát từ các nghi thức hành lễ của người dân đương thời, có thể nhận thấy những ý nghĩa và giá trị văn hóa tích cực mang chất nhân văn, có tác dụng giáo dục vừa cụ thể, vừa sinh động với lớp người đương đại. Từ đó, gọi cho chính quyền sở tại và các nhà quản lý văn hóa hiện nay những suy nghĩ, ứng xử phù hợp để bảo lưu và khai thác, nâng những nghi lễ của ngày đại kỵ Phật Tổ Nội Đạo lên tầm một lễ hội văn hóa truyền thống trong điều kiện và nhu cầu xây dựng văn hóa xã hội hôm nay cho cả cộng đồng.

- Nếu có điều kiện khảo sát nghi lễ của dòng Nội Đạo Tràng ở Thanh Hóa trong thế so sánh với các tư liệu về quá trình hành lễ ở các địa điểm thờ các nhân vật Nội Đạo của dân tộc Mường tại các huyện miền núi như Bá Thước, Cẩm Thủy, Thạch Thành... chúng tôi cho rằng chắc chắn sẽ thu lượm được những kết quả khoa học quan trọng và có nhiều ý nghĩa - giá trị văn hóa nhân sinh trong cộng đồng đa dân tộc Việt Nam chúng ta!

**RITUALS TO ORGANIZE THE ANNIVERSARIES OF NOI DAO TRANG
IN THANH HOA PROVINCE**

Assoc.Prof.Dr.Bui Quang Thanh

***Abstract:** Noi Dao Trang is a unique religious phenomenon that is well-known over the delta of the North. We had a study tour to the communes of Quang Hai, Quang Luu (Quang Xuong district) and Hoang Long (Hoang Hoa district) in Thanh Hoa province which is now the home to this spiritual and cultural event. In the paper, we hope to present typical rituals of the organization of Buddha's great anniversary. These rituals have been not only recorded in the people's consciousness but also performed in the lands that produced unique religious phenomenon in Vietnam.*

NGÀY XUÂN TẢN MẠN CHUYỆN TRANH TẾT VIỆT XƯA

NCS. Lê Thị Thanh*

Tóm tắt: Tranh Chúc tụng là tranh “niên họa” với ý nghĩa đón chào một năm mới trong vòng tuần hoàn xuân - hạ - thu - đông vĩnh cửu của đất trời. Tranh Chúc tụng là mong ước vinh hoa phú quý và trường tồn của nhân dân mỗi dịp tết đến xuân về. Tranh dân gian Việt Nam gồm các dòng Đông Hồ, Hàng Trống, làng Sình hay Kim Hoàng... tuy nhỏ bé nhưng chứa đựng ở đó tinh hoa của người Việt. Mỗi bức tranh được sáng tạo nên, mua về treo trong dịp tết cũng như một lời cầu chúc cho một năm mới an lành, thịnh vượng. Nhân dịp xuân Bính Thân, tản mạn chuyện tranh Tết Việt xưa để cùng suy ngẫm.

Người Việt xưa có bốn thú chơi tao nhã vào dịp Tết “Nhất chữ, nhì tranh, tam sành, tứ mộc”, chính là: câu đối, tranh dân gian, đồ ký kiểu (sành sứ), sập gụ tủ chè. Những thú chơi ấy biểu hiện những yếu tố tinh thần cao quý thanh khiết của người Việt xưa trong những ngày đầu xuân.

Với mục đích tôn vinh những giá trị văn hóa dân gian cổ truyền của người Việt, tìm hiểu về cái tết xưa và những ngữ nghĩa trên các tác phẩm. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến thú chơi tranh Chúc tụng thuộc dòng tranh dân gian Đông Hồ, một phong cách tạo hình hoàn toàn thuần Việt (ngoài thể loại tranh “Chúc tụng”, dòng tranh Đông Hồ còn có thể loại “Tranh thờ”). Giống như nghệ thuật chạm khắc đình làng, tranh dân gian Đông Hồ rất ít tính chất tôn giáo, thậm chí tư tưởng Nho giáo vốn là tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị và các tầng lớp trên trong xã hội Việt Nam xưa, cũng không có ảnh hưởng nhiều trong dòng tranh này. Bởi vậy, tín ngưỡng trong tranh Đông Hồ chỉ đơn thuần là tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ trời đất, không phát triển thành giáo phái, mang tính giáo dục truyền thống đạo đức và thể hiện ước vọng ấm no, bình an và hạnh phúc của dân gian.

Tranh Chúc tụng của dòng tranh Đông Hồ rất đa dạng về hình thức, tranh đơn lẻ hoặc tranh theo bộ (Tứ bình, Nhị bình). Chủ yếu tranh đơn lẻ có chủ đề độc lập. Tranh Tứ bình thể hiện một bộ chủ đề có tính chất quay vòng và khép kín. Ví như bộ tranh *Tổ nữ*, với hình ảnh bốn thiếu nữ, mỗi người cầm một nhạc cụ: sáo, đàn nguyệt, đàn tam, đàn nhị, bên cạnh là bốn lọ hoa tượng trưng cho bốn mùa trong năm. Còn tranh Nhị

* Giảng viên khoa Sư phạm Mần non và Nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

binh thường thể hiện một cặp chủ đề có ảnh hưởng lẫn nhau, biểu hiện triết lý âm dương. Ví dụ cặp tranh *Vinh hoa - Phú quý* (Vinh hoa: học hành đỗ đạt - dương; Phú quý: tài lộc, no đủ - âm), cặp tranh *Đại cát - Nghinh xuân*,...

Để hiểu người dân lao động Việt Nam xưa chơi tranh Tết thế nào, phải biết căn nhà của anh ta ra sao và chỗ nào trong nhà dành để treo tranh. Với căn nhà ba gian hai chái, gian giữa luôn để thờ cúng có thể treo *Tranh chủ* dưới dạng hình thức một ban thờ vẽ trên giấy. Hai cột chính treo câu đối, trên cửa võng gian giữa treo hoành phi. Ngoài cửa chính gian giữa treo tranh *Tử vi trấn trạch*. Nếu có cổng ra vào bằng gỗ thì tranh *Môn thần* được treo ở đó. Tường các gian bên trong có thể treo tranh Chúc tụng (Đông Hồ) như: nhóm tranh 12 con giáp, được biến tướng thành các tranh lợn, gà, trâu, chuột,... với các cảnh sinh hoạt riêng của chúng như *Đại cát*, *Gà đàn*, *Lợn ăn lá dáy*, *Lợn đàn*, *Đám cưới chuột*,...; nhóm tranh tượng trưng, thường vẽ trẻ em ôm động vật như *Vinh hoa, phú quý*,...; nhóm tranh sinh hoạt thể tục, thường vẽ các cảnh sinh hoạt thường ngày hoặc lễ hội như *Hứng dừa*, *Đánh ghen*, *Hội vật*,...; nhóm tranh các nhân vật lịch sử như: *Bà Trưng*, *Bà Triệu*, *Đinh Tiên Hoàng*, *Trần Hưng Đạo*,... Như vậy, có rất nhiều chủ đề và tùy theo sở thích mà người dân mua tranh để trang trí những gian bên trong ngôi nhà của mình. Tuy nhiên, không nhất thiết là chỉ treo tranh trong nhà, mà tùy theo chủ đề và nguyện vọng người dân có thể treo tranh ở những vị trí khác. Ví dụ, tranh *Gà đàn* có thể treo ở chuồng gà, tranh *Lợn ăn lá dáy*, *Lợn đàn* có thể treo ở chuồng lợn như tranh thờ các vật linh, với ý nghĩa cầu mong cho gia súc, gia cầm ăn no chóng lớn, sinh sôi,...

Tác giả bài viết xin giới thiệu một số tranh Chúc tụng không thể thiếu trong ngôi nhà các gia đình người dân lao động Việt xưa vào các ngày xuân hy vọng là hướng gợi mở cho các nhà nghiên cứu, các cấp quản lý nhà nước trong việc hoạch định công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của dòng tranh dân gian Đông Hồ tiếp tục phát triển, lan tỏa giá trị trong xã hội hiện đại.



Đại cát - Nghinh xuân

Đại cát - Nghinh xuân (đón xuân - tốt lành): Hai con gà đối xứng nhau, hình thể, lông cánh, lông đuôi mang tính ước lệ hơn là tả thực. Gà được dân gian quan niệm vừa cầm quý, vừa cầu may. Hình ảnh chú gà trống oai vệ, hùng dũng biểu tượng cho sự thịnh vượng, cho năm đức tính tốt của nam giới: *tính văn* thể hiện ở mào đỏ tựa như mũ cánh chuồn, *tính vũ* thể hiện ở cựa gà, *tính dũng* là sự dũng cảm không sợ địch thủ, *tính nhân nghĩa* là kiếm ăn theo đàn, cùng với đồng loại, *tính tín* rất rõ ở việc gáy báo giờ chính xác. Từ lâu, tranh gà *Đại cát* đã đi vào đời sống tinh thần người Việt Nam như một lời chúc, một ý cổ động cho năm đức tính tốt đẹp cần ghi nhớ ở mỗi người quân tử. Bức tranh *Nghinh xuân* sử dụng bảng màu “trương túc” (trương phản và bồ túc). Hai màu tương phản: đỏ - xanh (tuy đỏ đã ngả nâu) và màu trung gian vàng. Những chiếc lông cánh, lông đuôi của con gà: xanh - vàng - đỏ, rồi xanh - đỏ - vàng, có chỗ lại: xanh - đỏ - xanh cùng những mảng vàng lớn, khiến cho người xem bị cuốn hút. Chỉ có ba màu mà ta cảm thấy màu sắc như trùng trùng điệp điệp, gây ấn tượng thị giác rất mạnh. Chữ *Đại cát* và *Nghinh xuân* được tác giả đưa vào tranh đã đúc kết mong ước từ ngàn năm và cũng là mong ước hàng ngày của mỗi người nông dân Việt Nam. Người nông dân trồng lúa nước chỉ mong mưa thuận gió hòa, chăn nuôi thì chỉ mong gia súc gia cầm hay ăn chóng lớn, cuộc đời chỉ mong khỏe mạnh, con đàn cháu đống,... tất cả đều là những ước mơ giản dị. Cặp tranh này có bố cục khác hẳn tất cả các tranh còn lại. Trong những tranh khác, chữ trong tranh tuy cũng là một phần trong bố cục của tranh, nhưng chỉ chiếm một phần nhỏ. Còn trong hai bức *Đại cát* và *Nghinh xuân* chữ và các hoa văn trang trí chiếm phân nửa bức tranh, tác giả đã nhấn mạnh ước vọng của người nông dân, đồng thời đó cũng là lời chúc tụng trong dịp xuân mới.



Lợn đàn - Lợn độc

Cặp tranh *Lợn đàn - Lợn độc* phản ánh tín ngưỡng phồn thực, sinh sôi nảy nở, hình tượng lợn trong tranh đều béo mũm mĩm “mỡm gàu giai, tai lá mít, đít lông bàn”.

Những bức tranh lợn được diễn tả bằng ngôn ngữ ước lệ nhưng cũng chứng tỏ các nghệ nhân Đông Hồ đã quan sát rất kỹ nguyên mẫu, đó là giống lợn i thuần chủng. Giống lợn này thường có màu đen hoặc lang hồng, lưng võng, bụng xệ, trên thân thường có những đám lông mọc thành khoáy tròn. Theo kinh nghiệm của nhà nông thì những con lợn nào mà trên lưng có dải lông mọc khác chiều với chỗ khác thì đó là giống tốt. Điều thú vị nữa là cái mũi, nếu ta nhìn nghiêng (để trông thấy cả mình con lợn) thì không thể trông thấy hai lỗ mũi của nó. Ở đây tác giả đặt điểm nhìn từ cả phía bên cạnh lẫn phía trước, vì vậy đã thể hiện rõ cái “mồm gàu giai” của con lợn. Một điểm đặc biệt là dù thời gian trôi đi, các bản khắc có thể mòn, sứt nét, hỏng, nhiều nghệ nhân đã khắc những bản in mới, có thể thay đổi đôi chút về hình tượng cũng như bố cục của bức tranh nhưng một điểm bất biến ở tranh lợn là: trên mỗi con lợn đều có hai cái khoáy tròn được thể hiện bằng biểu tượng âm dương cân bằng. Các mảng màu trong bộ tranh gồm các cặp màu đỏ - xanh, vàng - nâu, hồng - xám và đen với kỹ thuật pha màu tự nhiên và cách in từng màu riêng biệt của tranh làng Hồ tạo cho sắc tranh trong sáng, óng xốp; cho ta thấy yếu tố âm dương đối đãi ngay cả trong bố cục tới màu sắc.



Vinh hoa - Phú quý

Bộ tranh *Vinh hoa - Phú quý*: Hình tượng trong cặp tranh này là hai em bé ôm gà, ôm vịt. Nhìn khuôn mặt bầu bĩnh, rạng rỡ của các em bé và con gà, con vịt béo mập, người xem đã hình dung ra cảnh được mùa, thóc đầy bồ, gà đầy sân của nhà nông, mong tăng thêm hạnh phúc cho đời sống. Tác giả đề chữ *Vinh hoa* cho bức bé trai ôm con gà, bên cạnh là những bông cúc (kê - cúc), thể hiện ước nguyện một tương lai vinh hiển sẽ đến đến với những người con trai trong gia đình - yếu tố dương hiện rõ; chữ Phú

quý ở tranh bé gái ôm vịt, bên những bông hoa sen (liên - áp), tượng trưng sự trong trắng, thanh cao, nói lên bản năng thiên bẩm của giới nữ trong việc chăm sóc, vun vén hạnh phúc gia đình - là yếu tố âm đặc trưng. Hòa sắc trong bộ tranh này có sự đồng điệu, hài hòa và êm ái với các cặp màu tương túc như: đỏ - lục, vàng - hồng, được phân định rạch ròi bởi các nét đen khỏe khoắn, mộc mạc đặc trưng của dòng tranh dân gian Đông Hồ, thể hiện rõ nét yếu tố thẩm mỹ dân gian cùng mong ước ngàn đời về vinh hoa - phú quý của người Việt xưa.

Cặp tranh *Hứng dừa - Đánh ghen* là hai bức tranh nổi bật về đề tài hạnh phúc lứa đôi, hạnh phúc gia đình, rất nên thơ và đầy ý nhị. Tranh *Hứng dừa* mô tả một cảnh sinh hoạt trong đời sống hàng ngày của người nông dân. Chàng ở trên cây, đưa xuống hai trái dừa, nàng đứng dưới, nâng váy lên hứng (thử hình dung hai quả dừa thật mà rơi vào cái váy kia thì điều gì sẽ xảy ra? Tác giả bài viết luôn cho rằng đây là bức tranh “khôa thân” đầu tiên của các nghệ sĩ Việt, nếu quả thật vậy thì các nghệ nhân xưa có lối tạo hình thật là thâm thúy và ý nhị, đầy gợi ý liên tưởng...). Trên tranh có câu thơ Nôm:

Khen ai khéo dựng nên dừa

Đáy trèo, đây hứng cho vừa một đôi.



Hứng dừa - Đánh ghen

Từ “đây” hẳn là lời người nữ, và “đáy trèo”, “đây hứng”, “cho vừa một đôi”, nói lên một mong ước thâm kín về một cuộc sống chung, một gia đình hạnh phúc. Theo triết lý âm dương, trong âm có dương, trong dương có âm, trong may có rủi, trong rủi có may, trong họa có phúc, trong phúc có họa,... Ta hãy xem về kia của cặp tranh này.

Tranh *Hứng dừa* êm đềm bao nhiêu thì tranh *Đánh ghen* sôi động bấy nhiêu. Bà vợ cả đã nóng máu “lành làm gạo, vỡ làm muôi”, cầm kéo chạy tới định cắt tóc bà vợ

hai. Bà hai trơ trẽn trong tình trạng xông áo trẻ nãi, cậy có ông chồng bao che nên dơ nắm tóc ra thách thức. Ông chồng can ngăn:

Thôi thôi vượt giận làm lành

Chi điều sinh sự nhục mình, nhục ta.

Miệng nói thế nhưng ông này tay vẫn đang nắm “oản bự”! (Trạng Quỳnh cũng xin thua các nghệ nhân Đông Hồ!). Tuy nhiên, lời can ngăn của ông chồng cũng khéo, ta có thể hy vọng ngày mai, bà cả, bà hai cùng nâng váy hứng dứa cho cả gia đình vui vẻ, hòa thuận. Màu sắc trong bộ tranh này cũng “đồng tông” với nhau với các cặp màu đỏ - lục; vàng - trắng và đen; tuy nhiên cách tạo hình cho thấy bức *Hứng dứa* là quang cảnh diễn ra ở ngoài thiên nhiên nông thôn trong lành, tươi sáng. Tuy nhiên, bức *Đánh ghen* lại cho thấy không gian diễn ra ở một gia đình khá giả với tường bao, cây cảnh... Yếu tố âm dương của màu sắc và bố cục làm nên nét tươi vui, hóm hình của bộ tranh này.

“Con trâu là đầu cơ nghiệp” của nhà nông, cũng được các nghệ nhân Đông Hồ dành nhiều tâm huyết để khắc họa nên những bức tranh rất mộc mạc, chân thật nhưng cũng rất ý tứ sâu xa. Tranh *Mục đồng cười trâu thổi sáo* có chữ “Hà diệp cái thanh thanh” (Lọng lá sen xanh xanh). Một tàu lá sen dựng đứng như chiếc lọng, ý tưởng thật thú vị. Xưa có câu “đàn gảy tai trâu”, rõ ràng là không đúng với trường hợp này. Con trâu nghên cổ thường thức tiếng sáo, tư thế, dáng vẻ của nó khiến ta cũng như nghe thấy tiếng sáo réo rất dưới bầu trời trong xanh lồng lộng, thấy cuộc sống thật thanh bình,...



Mục đồng cười trâu thổi sáo - Mục đồng cười trâu thả diều

Tranh *Mục đồng cười trâu thả diều* có chữ “Vũ thu phong nhất tượng” (một hình ảnh gió thu mùa). Một cậu bé nằm trên lưng trâu thả diều... rất thi vị. Nhưng sao có thể nằm ngửa trên lưng trâu? và diều là một chiếc nón? Thực tế khó có thể nằm trên lưng trâu mà dong cái diều bằng nón mê như vậy. Thế mà ngắm tranh ta vẫn thấy khoái? Immanuel Kant (1724-1804) nhà triết học lỗi lạc người Đức cho rằng: “...Chỉ nên coi

cái đẹp chân chính là những gì mang lại cho ta khoái cảm, làm cho ta thích thú, tình cảm khi đó là tình cảm thẩm mỹ, sự thỏa mãn vì cái đẹp nảy sinh không hề có sự tham gia của lý tính và bởi vậy không thể luận chứng nó về mặt logic được”...

Như vậy, trong căn nhà đơn sơ, mộc mạc của người nông dân Việt Nam xưa, tranh dân gian Đông Hồ là điểm nhấn đầy sắc màu trong không khí se lạnh khi Tết đến xuân về, trong mưa xuân phơi phới bay, khi lòng người thư thái hướng về cội nguồn, tổ tiên, cầu mong những điều tốt đẹp, ấm no, hạnh phúc cho năm mới. Vì vậy, tranh Chúc tụng được mua về trang trí nhà cửa là nhu cầu tất yếu để tăng thêm sắc xuân và biểu hiện sự cầu mong năm mới an lành, sung túc, no đủ của gia chủ. Tranh thường được dán luôn lên tường một cách giản dị, không cần lồng vào khung kiêu cách, trịnh trọng như tranh trang trí nhà cửa ngày nay. Khi tàn xuân, tranh cũ và bụi bặm thì có thể xé đi, năm sau lại mua tranh mới. Như vậy nghệ nhân làm tranh Đông Hồ xưa luôn có đất sống, cả năm họ lại in tranh đợt Tết đem ra bán cho nhân dân.

Ngày nay, khi kinh tế đã có những thay đổi lớn so với cuộc sống của người xưa, các gia đình đều xây nhà bê tông kiên cố, kiến trúc hiện đại, thậm chí biệt thự nguy nga,... tất cả được sơn ve tươi tắn, (không còn cảnh tường đất vách tranh lạnh lẽo) thì cũng là lúc nhu cầu chơi tranh dân gian nhằm làm tăng không khí Tết đến xuân về thưa dần, thay vào đó các loại ảnh chụp đại gia đình gia chủ, tranh sao chép, tranh đá quý, tranh thêu, tranh cát... dần lên ngôi. Viết đến đây tác giả bài viết chợt thoáng chạnh lòng: không rõ hậu thế mai sau sẽ nhìn nhận thế nào về gu thẩm mỹ đáng buồn và mỹ thuật dân gian thế kỷ 20, 21???. Vì giảm cầu ắt hẳn giảm cung, đa số các gia đình làm tranh Đông Hồ, Bắc Ninh đã chuyển sang nghề làm đồ gỗ, nhuộm giấy,... đặc biệt là làm hàng mã vì kế sinh nhai. Làng tranh Đông Hồ xưa hiện nay chỉ còn hai hộ gia đình còn làm nghề là gia đình nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế và gia đình nghệ nhân Nguyễn Hữu Sam. Nghề làm tranh dân gian bây giờ có nhiều cái khó lắm, trong đó có một cái khó mà ít ai vượt qua được đó chính là tìm nguồn tiêu thụ tranh. Việc sản xuất tranh hiện nay chủ yếu cho những người yêu thích tranh dân gian, những nhà nghiên cứu và khách du lịch, đa số họ đều tự tìm đến nhà nghệ nhân để mua.

Tuy nhiên, không phải ai cũng có điều kiện để tới được làng tranh Đông Hồ (cách Hà Nội khoảng 40km) để mua các sản phẩm như vậy. Thiết nghĩ, nếu được Nhà nước và các tổ chức xã hội khuyến khích, hỗ trợ, để có thể nhân rộng mô hình các trung tâm chế tác tranh Đông Hồ (và các dòng tranh dân gian khác) trên cả nước để công chúng ở khắp các tỉnh thành có thể thưởng ngoạn, thậm chí tham gia vào quy trình làm tranh dân gian. Đưa kỹ thuật in tranh dân gian vào dạy tại các trường Đại học Mỹ thuật

trên toàn quốc, phổ cập quy trình in tranh dân gian ở môn Mỹ thuật tại các trường phổ thông, thậm chí có thể xây dựng các dự án “Cùng bé sáng tạo, khám phá tranh Tết” tại các trường mầm non, gộp vào dịp các trường tổ chức dạy các em nhỏ gói bánh chưng, bánh dày, bánh tét vào sát tét, hoặc đem kỹ thuật này đến các điểm du lịch để du khách có cơ hội tham quan và mua tranh trực tiếp tại những nơi này với giá trung bình cho một bức tranh là 15.000 đồng và khoảng 200.000 đồng với bức đã đóng khung (là mức giá thành rất phù hợp để mua một bức tranh dân gian đẹp và treo nó lên tường của các căn nhà hiện đại ngày Tết). Qua đó người thưởng lãm có thể thu nhận được nội dung ý nghĩa từng tác phẩm thông qua sách báo, cảm quan cá nhân và sự giới thiệu của nghệ nhân để hiểu được: Tại sao gọi là tranh Tết? Tranh Tết có tự bao giờ? Ý nghĩa, giá trị nghệ thuật, thông điệp của người xưa gửi gắm trong tranh dân gian những ẩn ý gì?. Giáo dục cho con cháu về thú chơi tao nhã, tinh tế của cha ông vào mỗi dịp lễ tết, nhằm hình thành tình cảm yêu mến, gắn bó và trân trọng các giá trị cổ truyền của dân tộc cho các thế hệ mai sau. Thông qua các hoạt động đó vui về ý nghĩa tranh, in tranh dân gian, và sáng tạo những tác phẩm của riêng mình từ tranh dân gian sẽ đem lại những trải nghiệm đầy thú vị cho các bé trong dịp Tết cổ truyền, thậm chí tiền bán tranh có thể dùng để gây quỹ thiện nguyện ủng hộ các gia đình nghèo khổ, neo đơn cũng là tập quán tốt đẹp từ xưa của người Việt đặc biệt trong dịp Tết (từ bi hi xả, lá lành đùm lá rách...), nhằm giúp các em nhỏ có được niềm vui đích thực khi làm việc tốt, dần dần xa rời các trò chơi bạo lực và tiêu cực ngày này đang lan tràn rộng rãi trên mạng Internet. Cách làm này tương tự như cách ngày nay Nhà nước và nhân dân cùng làm với phong tục xin và cho chữ của các ông đồ dịp xuân mới, triển lãm thư pháp ở Văn Miếu Hà Nội và ở khu vực trung tâm của các tỉnh thành vào ba ngày Tết. Để thực hiện được những dự định này, tác giả bài viết nghĩ rằng rất cần sự chung tay góp sức trên nhiều phương diện. Về nhân lực: cần các tình nguyện viên là các họa sĩ, các bạn bè có thời gian rảnh, cùng hướng dẫn người dân vẽ tranh Tết và bán sản phẩm, giao hàng gây quỹ. Về tài lực: kêu gọi mọi người ủng hộ bằng tiền mặt, dùng để mua họa phẩm và vật dụng cần thiết cho việc thực hiện chương trình. Việc bán tranh Tết: dự kiến mỗi tranh dân gian Đông Hồ bán khoảng 15.000 đồng/01 tranh (giá ủng hộ thiện nguyện). Tuy nhiên, để việc gây quỹ được nhiều hơn, hy vọng các đơn vị, tổ chức, cơ quan mua với mức giá cao hơn giá khởi phát. Về truyền thông: mong muốn nhận được sự hỗ trợ thông tin từ báo/ đài để thông điệp của chương trình được lan tỏa đến toàn bộ cộng đồng. Nếu làm được như vậy thì tác giả bài viết tin chắc rằng việc chấn hưng một làng nghề, một giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc như chơi tranh Chúc tụng ngày xuân là việc chắc chắn thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Lâm Biên (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [2]. Nguyễn Phi Hoanh (1977), *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [3]. Phan Cẩm Thượng (chủ biên, 1997), *Đồ họa cổ Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật.
- [4]. Chu Quang Trứ (1996), *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật.
- [5]. Viện Nghiên cứu Văn hóa (2012), *Tổng tập về nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam - Tập 5*, Nxb Khoa học Xã hội.

ABOUT VIETNAMESE PAINTINGS IN THE LUNAR NEW YEAR

Le Thi Thanh, Ph.D student

Abstract: *Praising painting means the welcome of a new year within the cycle of the four seasons: spring, summer, autumn and winter. Praising painting presents the people's desire for wealth and longevity in the New Year. Vietnam Folk Painting including paintings from the villages of Dong Ho, Hang Trong, Sinh or Kim Hoang is small but it contains the essence of the Vietnamese. A painting displayed in the Lunar New Year is a wish for a new year of peace and prosperity. On the occasion of Binh Than Lunar New Year, we discuss together the issues of Vietnamese painting.*

NHỮNG ĐỢT CHẤN HƯNG NGHỀ CHẾ TÁC ĐÁ AN HOẠCH (THANH HÓA)

NCS. Lê Thị Thảo*

ThS. Trần Thị Thanh Huyền**

Tóm tắt: Làng An Hoạch ven thành phố Thanh Hóa là một trong những làng cổ xưa nhất của vùng đồng bằng sông Mã và nghề chế tác đá nơi đây là một trong những nghề thủ công có lịch sử lâu đời nhất Việt Nam. Sự xuất hiện của nghề chế tác đá An Hoạch có mối liên hệ mật thiết với truyền thống chế tác đá của cư dân đồng bằng sông Mã từ thời kỳ nguyên thủy, đến thế kỷ X, bắt đầu định hình rõ nét và phát triển liên tục, không đứt quãng cho đến ngày nay. Mỗi bước phát triển của nghề này đều gắn liền với những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc. Không những thế, nó còn có sức lan tỏa, tác động đến sự hình thành và phát triển của nhiều làng nghề chế tác đá nổi tiếng ở những vùng miền khác như Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Ninh Vân (Ninh Bình). Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của nghề chế tác đá An Hoạch là nghiên cứu trường hợp về một nghề thủ công truyền thống tiêu biểu không chỉ của xứ Thanh mà của cả nước, giúp ta nhận diện sâu sắc quá trình hình thành, phát triển và kết cấu kinh tế, xã hội, văn hóa của một làng nghề đặc trưng.

1. Truyền thống chế tác đá của cư dân đồng bằng sông Mã

Chưa rõ làng An Hoạch có từ bao giờ nhưng tên An Hoạch cùng nghề chế tác đá nổi tiếng nơi đây đã được nhắc đến trong *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* (dựng năm 1100) và nhiều sách sử của các triều đại phong kiến như: *Đại Việt sử ký*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*... Xa hơn nữa, sự xuất hiện nghề chế tác đá An Hoạch có mối liên hệ biện chứng với truyền thống chế tác đá của cư dân đồng bằng sông Mã.

Thời kỳ đá cũ, tại di tích núi Đọ (xã Thiệu Vận, huyện Thiệu Hóa), di tích núi Nuông, núi Quan Yên (xã Định Công, huyện Yên Định), các nhà khoa học đã phát hiện nhiều hiện vật bằng đá mang dấu vết chế tác của con người: hàng vạn mảnh tước, hạch đá, công cụ chặt thô (chopper), công cụ gùn hình rìu,... Điều đó khẳng định cách ngày nay 30 - 40 vạn năm, người nguyên thủy vùng đồng bằng sông Mã đã chế tác công cụ

* Phó Giám đốc Trung tâm NCPTVH và NNL, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

** Phó Trưởng khoa Âm nhạc, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

bằng đá và bằng chính những công cụ thô sơ đó, họ bước ra khỏi thế giới động vật, hơn hẳn động vật và bắt đầu quá trình lao động, sáng tạo.

Vào thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 7.000 năm, trước sự trù phú hấp dẫn của đồng bằng sông Mã, cư dân văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn ở vùng núi phía Tây Thanh Hóa đã rời khỏi hang động, mái đá xuống miền đồng bằng trước núi, tạo nên nền văn hóa Đa Bút độc đáo. Suu tập đá của văn hóa Đa Bút với các loại di vật tiêu biểu từ rìu mài lưỡi, mài toàn thân đến rìu tứ giác, rìu hình thanh được mài nhẵn, các loại cuốc đá to mài nhẵn đã cho ta thấy sự phát triển vượt trội của kỹ thuật chế tác các công cụ đá. Bên cạnh đó, kỹ thuật khoan, cưa và tiện khiến cho ngoài các công cụ phục vụ sản xuất, người ta còn phát hiện rất nhiều các loại đồ trang sức mà tiêu biểu là các vòng tay bằng đá.

Bước sang thời đại đồ đồng, ở đồng bằng sông Mã, trên cơ sở của một nền nông nghiệp ổn định đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của hàng loạt nghề thủ công để hỗ trợ nông nghiệp. Chứng tích về sự xuất hiện của dạng “làng nghề” chế tác đá đã xuất hiện rõ nét, đặc biệt ở di tích Đông Khối phía nam núi Voi, xã Đông Cương, thành phố Thanh Hóa ngày nay. Các hiện vật đá ở di tích này cho thấy nghề làm đá ở đây đã đạt tới đỉnh điểm trong thời tiền sử và sơ sử của xứ Thanh. Số lượng hiện vật lớn, đặc biệt là số lượng các phác vật nhiều, lại phân bố trên diện tích hàng chục héc ta ở những cánh đồng nằm sát phía đông nam chân núi Voi, có chỗ ken dày chất đồng quanh những bờ mương, bờ ruộng cho thấy dấu vết về những “đại công xưởng chế tác đá” thời này tại đây. Từ công xưởng này, các công cụ sản xuất, các vũ khí và đồ trang sức bằng đá đã cung cấp cho các vùng lân cận và chắc chắn nó còn được trao đổi đến những vùng xa hơn nữa.

Trên địa phận huyện Đông Sơn ngày nay, người ta còn phát hiện ra những loại trang sức bằng đá tinh xảo (khuyên tai, chuỗi hạt, vòng tay...) bên cạnh các công cụ chế tác đá (bàn mài, mũi khoan...) ở di chỉ Bản Nguyên (xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn) và những phác vật còn chế tác dang dở ở các di chỉ Bản Nguyên, Đồng Ngâm, Bái Tê, Cồn Cầu, Bái Rắt, Bái Khuýnh. Người ta cũng đã chứng minh được đó là những xưởng chế tác đồ trang sức với quy mô khá lớn. Điều đáng lưu ý là sự kết cụm trên một không gian hẹp và cùng tính chất di chỉ xưởng ở các địa điểm vừa nêu chính là đặc trưng quan trọng cho nghề đá Thanh Hóa thời đó. Ở giai đoạn này, hầu như chưa tìm thấy một địa điểm khảo cổ nào có tính chất tương tự như thế trên toàn lãnh thổ nước ta. Qua đây, có thể khẳng định tính chất bản địa và lâu đời của làng nghề chế tác đá An Hoạch, khác với nhiều nghề thủ công khác ở Thanh Hóa như: đúc đồng, nghề gốm, nghề mộc, tầm tang đều được du nhập từ phía Bắc vào¹.

Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu khoa học để minh xác sự tồn tại những nghề thủ công trong bối cảnh xã hội thời Bắc thuộc, nhưng riêng nghề chạm khắc đá ở An Hoạch, chắc chắn vẫn tồn tại liên tục một cách bền bỉ... Tấm bia *Đại Tỳ Cừu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* ở Đông Sơn thế kỷ VII có thể là minh chứng cho sự tồn tại của nghề chế tác đá Thanh Hóa thời kỳ này. Sử sách còn ghi chép lại việc chính quyền đô hộ phương Bắc khai thác đá ở núi An Hoạch “Đời Tấn (265 - 420), Phạm Ninh là Thái thú Dự Chương thường sai người lấy đá nơi đây để làm khánh”². Chính quyền đô hộ nước ta thời Tùy - Đường cũng thường sai quân dân lấy đá này dùng vào việc xây thành.

2. Sự phát triển của nghề chế tác đá An Hoạch

Trên cơ sở nghiên cứu nguồn tư liệu thư tịch, văn bia và khảo sát những sản phẩm của nghề chế tác đá An Hoạch còn lại đến ngày nay, kết hợp với nghiên cứu, phỏng vấn hồi cố, chúng tôi thấy rằng nghề này từ khi xuất hiện đều phát triển liên tục, không đứt quãng và có những thời kỳ được thúc đẩy mạnh mẽ, có thể coi như những đợt “chấn hưng” của truyền thống chế tác đá từ thời nguyên thủy. Chúng tôi xin đưa ra một số nhận định về những đợt chấn hưng đó trong lịch sử phát triển làng nghề chế tác đá An Hoạch như sau:

2.1. Đợt chấn hưng thứ nhất

Từ sau mười thế kỷ Bắc thuộc, việc xây dựng hệ thống thiết chế xã hội Đại Việt trên tinh thần tự chủ và hào khí dân tộc dâng cao. Các ngành nghề trực tiếp phục vụ cho “quốc kế dân sinh” như nghề dệt, đúc đồng, rèn, mộc, làm gạch ngói, đục đá được thúc đẩy.

Đến nay, những dấu vết của các công trình kiến trúc hay điêu khắc thời Lý - Trần còn lại quá ít ỏi, nhưng qua một số tư liệu ta cũng có thể hình dung được việc xây dựng các công trình tôn giáo, phủ đệ, thành quách thời này. Lúc này, Phật giáo phát triển đến mức sử thần Lê Văn Hưu đã phải thốt lên “dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa chiền”³. Việc xây dựng chùa chiền tất nhiên cần phải dùng đến nhiều đá và thợ đá. Đá được sử dụng để kê thành những bức tường chắc chắn trong kiến trúc chùa trườn theo sườn núi, đồng thời đá được sử dụng làm chất liệu tạo hình ở cột, thành bậc, bệ tượng và tượng để tạo thành những tác phẩm nghệ thuật độc đáo. Lý Thường Kiệt trong suốt thời gian trị nhậm đất Thanh Hóa (1081 - 1101) đã từng tiến hành khai thác đá quý ở núi Nhồi để xây dựng nhiều công trình thành quách, chùa chiền, phủ đệ... *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* cho biết Lý Thường Kiệt nhân một lần đi thăm vùng An Hoạch đã sai Giáp thủ Vũ Thừa Thao xuất lĩnh người hương Cừu Chân dò tìm đá trong mười chín năm⁴.

Dù đến nay không còn nhưng tên gọi và quy mô một số chùa thời Lý vẫn được lưu lại trong thư tịch và văn bia: chùa Minh Tĩnh (*Minh Tĩnh tự bi văn*, niên đại Quảng Hựu 6 (1090) ở Hoằng Hóa), chùa Báo Ân (*An Hoạch sơn Báo Ân tự bi*, niên đại Hội Phong 9 (1100) ở núi An Hoạch, thành phố Thanh Hóa), chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (*Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh*, niên đại Đại Khánh 9 (1118) ở Hậu Lộc), chùa Hương Nghiêm (*Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh*, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ 5 (1124) ở Thiệu Hóa), chùa Linh Xứng (*Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh*, niên đại Thiên phù Duệ Vũ 1 (1126). Sang thời Trần xuất hiện thêm một số chùa: Hưng Phúc (Quảng Xương), chùa Du Anh (Vĩnh Lộc), Hoa Long (Vĩnh Lộc), Vân Lỗi (Nga Sơn), Cam Lộ (Hậu Lộc)... Theo sử sách, đây là những chùa có giá trị nghệ thuật kiến trúc và nhiều di vật điêu khắc đá có giá trị. Ngày nay, phần lớn các chùa trên đã bị hủy hoại, nhưng vẫn còn nhiều dấu vết kiến trúc và một vài di vật kiến trúc đá như: cột đá khắc hình rồng ở chùa Sùng Nghiêm, tượng sư tử đá chùa Du Anh, bia và nhiều hiện vật chạm khắc ở chùa Hưng Phúc...

Trong các công trình kiến trúc cung điện ở kinh đô Hoa Lư thế kỷ X, thành Thăng Long thời Lý - Trần đều có sự góp mặt của đá An Hoạch mà chất đá không thể nhầm lẫn với nơi khác.

Sự phát triển của nghề chế tác đá thời kỳ này có thể còn có sự đóng góp của các tù binh Chăm mà Lê Hoàn ở thế kỷ X và Lý Thái Tông cùng Lý Thường Kiệt ở thế kỷ XI mang về đất Thanh Hóa để đào sông, khai khẩn đất hoang, lập ra các trại ấp. Điều này cho phép phỏng đoán rằng, chính sự kết hợp giữa kỹ thuật đục đá Chiêm Thành với kỹ thuật khai thác và chế tác đá của người địa phương ở một vùng đất có nguồn đá dồi dào và quý hiếm, thêm vào đó là vị trí cận thị, cận giang đã biến khu vực núi An Hoạch thành một công xưởng chế tác đá nổi tiếng. Nhiều bia ký còn lưu lại danh tính của những người thợ đá họ Lỗi (tức họ Lôi đọc chệch) gốc Chăm Pa⁵.

Đặc biệt, việc Hồ Quý Ly xây dựng thành Tây Đô đã để lại cho Thanh Hóa một di sản văn hóa thế giới độc nhất vô nhị. Thành này là loại kiến trúc bằng đá lớn nhất nước ta. Đây là một tòa thành kỳ vĩ được xây dựng với khối lượng đá rất lớn, nhiều tầng đá dài đến 7 m, cao tới 1,5 m nặng hàng chục tấn, cao đỉnh thành tới 8 m. Lối xây thành là sử dụng đòn bẩy, lăn trượt trên bi, ghép, cài mộng, chèn lực để tạo hình và chịu tải trọng một cách tài tình. Nghệ thuật và kỹ thuật được phô diễn ở bốn cổng thành, đặc biệt là thành Nam và Bắc. Vọng lâu trên hai cổng thành này nay không còn, nhưng hàng chục chân tảng hiện có đã nói lên nhiều điều. Có thể nói, vọng lâu này là gợi ý cho các thành lũy Việt sau này.

Công trình đá khổng lồ và kỳ vĩ này, đã trở thành huyền thoại của hàng vạn lao phu khổ dịch. Vùng núi Nhồi đến nay vẫn còn lưu truyền câu ca dao:

*Mông một anh hát với cô,
Mông hai anh lại thành Hồ anh xây,
Mông ba anh hát ở đây,
Mông bốn anh lại đi xây thành Hồ...*

Do vị trí quan trọng của nghề chế tác đá An Hoạch mà chất đá quý hiếm và tay nghề người thợ đá nơi đây đã được ghi vào sử sách của quốc gia. Trong tác phẩm *An Nam chí lược* của Lê Tắc biên soạn vào thế kỷ XIV đã đề cập đến núi An Hoạch “sản xuất đá làm bia, làm đĩa nghiên”⁶. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép lại sự kiện năm Quang Thái thứ 3 (1390), vua Trần “sai thợ đá ở An Hoạch mở cửa hang núi Thiên Kiện và hang núi Khuẩn Mai để lấy tiền của chôn ở đó khi trước”⁷.

2.2. Đợt chấn hưng thứ hai

Vào thời Lê sơ việc mở mang kinh thành Thăng Long yêu cầu có một khối lượng đá lớn làm mặt nền, tam cấp, thú linh, lăng tẩm... Năm 1490, để đề phòng những nạn loạn đảng như Lê Nghi Dân đang đem trèo tường vào giết Lê Nhân Tông ở trong cung, Lê Thánh Tông cho xây lại Hoàng thành mở rộng thêm 8 dặm nữa. Công việc xây dựng trong 8 tháng mới xong. Trong Hoàng thành Lê Thánh Tông cũng cho xây thêm cung điện và lập vườn Thượng lâm để nuôi bách thú. Năm 1512, Lê Tương Dực giao Vũ Như Tô đứng ra trông nom việc dựng hơn 100 nóc cung điện nguy nga, lại khởi công làm Cửu Trùng Đài...

Khu vực Lam Sơn ở Thanh Hóa là quê hương của Lê Lợi và cũng là nơi các hào kiệt tụ về dựng cờ khởi nghĩa. Vì vậy, sau thiết lập triều đại, các vua triều Lê sơ đã dựng lên điện Lam Kinh làm tẩm thờ chung và một quần thể lăng mộ các vua và hoàng thái hậu. Năm Bính Tý (1456) vua Lê Nhân Tông đích thân đem các quan về bái yết sơn lăng, “ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định đặt tên hiệu cho các miếu điện ở sơn lăng Lam Sơn. Chánh điện gọi là điện Quang Đức, điện Sùng Hiếu, hậu điện gọi là điện Diễn Khánh. Lại sai quân phủ Thanh Hóa làm ẩm cung thờ Thái hoàng hái phi ở phía Tây điện lăng Lam Sơn”⁸.

Đây là một kiến trúc mô phỏng Điện Tràng An với những nghi thức thiết triều và linh vật đem theo vua về cõi vĩnh hằng. Do vậy, chất liệu đá Nhồi được sử dụng đến 30% kiến trúc Tam Tòa - Thái Miếu, 80% kiến trúc lăng mộ.

Chất liệu đá Nhồi được người xưa cảm nhận xem như linh khí của vũ trụ ban cho trần gian, bởi vậy mộ vua, linh vật thiêng ở chùa, dinh thự triều đình độc chiếm vật liệu quý này.

2.3. Đợt chôn hưng thứ ba

Sang thế kỷ XVI - XVII, khi kinh tế hàng hóa bắt đầu manh nha phát triển, các công trình kiến trúc của cộng đồng làng xã nở rộ, tuy nhiên, về cơ bản đó cũng là những công trình của tập thể. Nền kinh tế tiểu nông bao trùm cả nước chưa thúc đẩy các cá nhân thật sự giàu có hình thành, đặc biệt là từ các hoạt động kinh tế tư nhân phi nông nghiệp. Thế nhưng, bối cảnh lịch sử lúc này đã làm xuất hiện một lực lượng các quận công, quan tướng triều đình khá lớn. Họ đại diện cho một thế lực quan trọng trong xã hội, khi công trạng đã viên mãn, họ thường quay về quê xây dựng lăng mộ, đền thờ nhằm báo hiếu tổ tiên và cũng là vinh danh cho chính họ. Thời kỳ này, xứ Thanh là vùng đất thang mộc của vua, chúa, nên số lượng các quận công, quan tướng triều đình khá lớn. Thanh Hóa lại là nơi có nghề chế tác đá An Hoạch nổi tiếng, trữ lượng đá phong phú với nhiều loại đá quý cho nên ở đây đã xuất hiện đền thờ và lăng mộ của tư nhân, đến nay được biết đến, là có niên đại sớm nhất: đền thờ và lăng Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi, niên đại Hoằng Định thứ 18 (1617). Tiếp sau đó, ở Thanh Hóa và Bắc Bộ xuất hiện hàng loạt công trình tư nhân liên quan đến các quận công, quan tướng thời Lê Trung hưng: lăng Dương Lễ công Trịnh Đổ (Thanh Hóa, niên đại 1630), Từ vũ Võ Hồng Lượng (Ân Thi - Hưng Yên, niên đại 1660), từ chi họ Đặng (Lương Tài - Bắc Ninh, niên đại 1675), lăng Lê Thời Hiến (Thanh Hóa, niên đại 1677), lăng Trịnh Thị Ngọc Lung (Thanh Hóa, niên đại 1689), lăng họ Ngô (Hiệp Hòa - Bắc Giang, niên đại 1697), lăng Dinh Hương (Hiệp Hòa - Bắc Giang, niên đại 1727), lăng Lê Đình Châu (Thanh Hóa, niên đại 1778), lăng Mãn Quận công (thành phố Thanh Hóa, niên đại 1782)...

Việc xây cất lăng mộ nở rộ thời kỳ này cho thấy sự quan tâm đặc biệt về đời sống tâm linh của các tầng lớp trên, mong có một sự bền vững và thịnh vượng cho dòng họ cũng như quốc gia. Tuy quy mô ở mức độ trung bình, nhưng các công trình trên có phong cách nghệ thuật đặc sắc, cởi mở, phóng khoáng, vừa mang tính quy phạm lại pha trộn tính dân gian phong phú, vừa thể hiện được uy quyền của một tầng lớp quan lại được trọng dụng, lại vừa ẩn chứa những tư tưởng sâu xa mang tính trí tuệ dân dã.

Đây cũng là thời kỳ người thợ đá An Hoạch mở rộng phạm vi hoạt động ra ngoài tỉnh rất mạnh mẽ. Chúng tôi đã tìm được 96 bia đá ghi rõ tên thợ đá An Hoạch khắc, phân bố ở các tỉnh Quảng Ninh (1 bia), Bắc Ninh (4 bia), Hải Dương (2 bia), Hưng Yên (7 bia), Thái Bình (7 bia), Vĩnh Phúc (3 bia), Hà Nội (28 bia), Hà Nam (1 bia), Nam

Định (1 bia), Ninh Bình (5 bia), Thanh Hóa (33 bia), Nghệ An (3 bia), Hà Tĩnh (1 bia), trong số 96 bia này có tới 67 bia thời Lê Trung hưng. Chắc chắn đây chỉ là một số rất ít trong số các bia đá mà thợ An Hoạch đã khắc nhưng đã cho thấy nghề chế tác đá An Hoạch đã vượt ra khỏi phạm vi của của làng xã để trở thành một nghề có quy mô quốc gia, là một điểm đặc biệt mà không phải nghề thủ công truyền thống nào ở thời trung đại cũng có được.

Điểm đáng lưu ý là chúng tôi đã phát hiện 2 bia niên hiệu Mạc do thợ đá An Hoạch khắc. Bia thứ nhất *Phúc Lâm Hoàng thế tự bi*, niên đại Diên Thành 1 (1578) tại chùa Phúc Lâm, xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây do thợ đá xã An Hoạch huyện Đông Sơn Nguyễn Tiến Chu, Tô Văn Tường, Nguyễn Huỳnh khắc. Bia thứ hai là bia chùa Kim Liên (vô đề), thôn Bùng, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây niên đại Diên Thành thứ 2 (1579) do thợ họ Phạm người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn khắc. Chúng ta biết rằng, Thanh Hóa là nơi phát tích và trung thành với nhà Lê mà hầu như người dân xứ này không chấp nhận nhà Mạc. Vì vậy, việc thợ đá An Hoạch bỏ ra vùng nhà Mạc để hành nghề chứng tỏ nghề nhân rất được coi trọng và các chính kiến chính trị đã trở thành thứ yếu đối với thợ nghề truyền thống. Đây cũng chính là hệ quả của sự phát triển thương mại và sự gia nhập mạnh mẽ của nghề đá An Hoạch vào dòng chảy thương mại đó.

2.4. Đợt chấn hưng thứ tư

Thời Nguyễn là giai đoạn nghề đục đá An Hoạch phát triển nhanh về số lượng. Người thợ đá An Hoạch cũng đã có một tổ chức nghề nghiệp tương đối chặt chẽ.

Trong *Đại Nam nhất thống chí* có nhắc đến dòng họ làm đá ở An Hoạch “ấp đó (An Hoạch) còn có dòng họ Bạt Thạch (làm nghề chạm đá)”⁹. *Đồng Khánh địa dư chí* trong mục *Phong tục* của huyện Đông Sơn chỉ nhắc tới 2 nghề thủ công “Làm thợ thì An Hoạch chuyên nghề đẽo đá, Trà Đông chuyên nghề đúc đồng”. Trong mục *Sản vật* ghi “Riêng tổng An Hoạch có đá Thanh”¹⁰.

Do nhu cầu xây dựng thành Phú Xuân (Huế), thợ đá núi Nhồi đã được triệu về kinh xây cung đình, lăng tẩm. Ngày 20 tháng 01 năm Gia Long thứ 4 (1805), đã truyền: “Quan trấn Nội trấn Thanh Hóa được rõ: nay phải sức gấp thợ đá, làm các loại đá xây điện Thái Hòa để trở về Kinh”¹¹. Khi khởi công xây dựng các điện Thái Hòa, cửa Đại Môn và Ngọ Môn, các thợ thuyền, phu dịch đến làm việc rất nhiều, trong đó “duy có thợ đá là khó nhọc hơn, từng đã ban thưởng. Đến nay lại cho chiếu xét bọn biên binh là thợ đá và giúp việc làm đá ở Quảng Nam, Thanh Hóa hiện đương làm những việc ấy đều thưởng cho lương, tiền nửa tháng”¹².

Theo *Đại Nam thực lục*, tháng 7 năm 1831 vua Minh Mạng đã sai bộ Công nghệ vẽ mẫu tượng đá quan văn, quan võ, lính thị vệ, voi đá, ngựa đá để thợ Quảng Nam, Thanh Hóa chế tạo. Tượng quan văn, quan võ mỗi thứ một đôi, sáu tượng lính thị vệ, đều cao 3 thước 6 tấc, voi đá hai con, mỗi con cao 4 thước 1 tấc; ngựa đá hai con, mỗi con cao 2 thước 7 tấc. Khi chế tạo xong đệ về kinh, vua sai đem bày ở lăng Thiên Thụ (tức lăng Gia Long)¹³.

Việc vận chuyển đá vào kinh đô Huế để xây dựng các cung điện, lăng tẩm chủ yếu bằng đường biển. Ngày 15 tháng 4 năm Minh Mệnh thứ 1, “Đốc trấn Thanh Hóa tâu: nay đã chọn được 1926 phiến đá móng giao cho viên Phó quản cơ Trung tiếp Thủy quân Nghị Luận hầu nhận chở về kinh”¹⁴. Ngày 22 tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 3, có 13 chiếc thuyền chở sản vật và các hạng đá của Thanh Hóa về kinh phụng nạp¹⁵. Ngày 24 tháng 6 năm Minh Mệnh 6, 378 lính thủy và bộ cùng 10 chiếc thuyền do triều đình phái đã đến Thanh Hóa để chuyển các thứ đá về kinh phụng nạp¹⁶. Ngày 22 tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 3, lại có 13 chiếc thuyền chở sản vật và các hạng đá của Thanh Hóa về kinh phụng nạp¹⁷. Ngày 24 tháng 6 năm Minh Mệnh 6, 378 lính thủy và bộ cùng 10 chiếc thuyền do triều đình phái đã đến Thanh Hóa để chuyển các thứ đá về kinh phụng nạp¹⁸. Ngày 15 tháng 8 năm Minh Mệnh 6 có “đoàn thuyền 26 chiếc ở Thanh Hóa chở đá về kinh”¹⁹. Theo lời tâu của Dinh Quảng Bình ngày 17 tháng 3 năm Minh Mệnh 7 “có đoàn thuyền 10 chiếc lĩnh chở tiền, đồ vật công và đá tại trấn Thanh Hoa đã đi qua vùng cửa biển Nhật Lệ”²⁰. Ngày 15 tháng 8 năm Minh Mệnh 7, trấn Thanh Hóa báo cáo triều đình “đã mua được đá cây 2687 tấm, đá lát 1076 tấm, tổng chiều dài 1487 thước 7 tấc; đá khối 1267 khối, tổng chiều dài 1424 thước và 6 tấc và 1 tấm đá bia... phân ra trên đoàn thuyền 11 chiếc chuyên đi biển...”²¹.

Nghề này phát triển đến nỗi khác với các nghề thủ công khác trong tỉnh và các hộ bẫy đá trong toàn quốc, nhà Nguyễn đã cấp phát tiền lương cho các đội đẽo đá. Ngày 17 tháng 6 năm Gia Long thứ 4 (1805) truyền “cấp phát lương cho số quân dân đội Bạt Thạch đẽo đá, cấp phát cho mỗi người mỗi tháng 1 phương rưỡi gạo và 1 quan 5 mạch tiền”²². Đồng thời, nhà Nguyễn cũng quy định riêng một mức thuế mà người thợ ở đây phải đóng góp. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), triều đình quy định nghề đá ở thôn Nhuệ phải nộp thuế đá phục vụ các công trình xây dựng đền miếu, lăng tẩm đương thời: “Mỗi người thợ đá nộp 8 phiến, mỗi phiến dài 8 thước, bề mặt 8 tấc, dày 8 tấc, dân đình già cả, tàn tật chịu một nửa”. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) chuẩn y lời bàn cho thôn Nhuệ xã An Hoạch huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa “chiếu lệ ra lính tuyển còn lại ở sổ bao nhiêu cho làm đá, mỗi người cả năm nộp đá xây 8 phiến, mỗi phiến dài 8 thước,

bề mặt 8 tấc, dày 2 tấc, dân đình già cả, tàn tật chịu một nửa”. Đến năm Tự Đức thứ nhất (1848), có quy định: “Hạng tráng đinh (20 tuổi trở lên) nộp đá xây 10 phiến dài 1 thước, bề mặt 5 tấc, dày 2 tấc, dân đình già cả, tàn tật nộp một nửa”²³. Không phải chỉ nộp thuế khai thác đá, thợ đá An Hoạch còn phải trung tập vào Huế mỗi năm 3 người làm việc ở Ty Vũ khố. Nghề đục đá của thôn Nhuệ không chỉ nổi tiến ở tỉnh lỵ Thanh Hóa mà còn nổi tiếng trong cả nước.

Việc xây dựng nhà thờ Phát Diệm cuối thế kỷ XIX liên quan đến nguồn nhân lực và các di vật chạm khắc đá ở Thanh Hóa: Cha Sáu vốn gốc người Nga Sơn Thanh Hóa đã đưa thợ đá vùng núi Nhồi tham gia xây dựng và đưa chiếc sập đá to lớn về đặt ở tòa Phương Đình, đây là chiếc sập đá của vua Hồ ở thành Tây Giai được đưa về đầu thế kỷ XIX²⁴.

Ngày nay, chúng ta có thể nhận thấy ở chân núi Nhồi dấu vết của nhiều công trường chế tác đá với nhiều di vật chìm sâu dưới đất tại các điểm trong bán kính 200 m quanh khu di tích lăng Mãn Quận công, di tích chùa Hang, đình Thượng... đó là các mảnh bia đang đục dở dang, nhiều đầu tượng Phật, tượng lính châu, tượng voi, ngựa, bia ký... Đây là chứng tích của một thời kỳ phát triển hoàng kim của nghề chế tác đá nơi đây.

2.5. Thăng trầm nghề chế tác đá An Hoạch từ thế kỷ XX đến nay

Đầu thế kỷ XX, công nghệ vật liệu xây dựng mới phát triển, nghề mỹ nghệ cũng ít quan tâm đến việc chế tác linh thú bằng đá Nhồi. Người ta tìm đến đá hoa cương ngũ sắc, đá màu, đá mỹ nghệ mềm, dẻo hơn, hay phát triển mỹ nghệ vàng bạc, gốm... Song, nghề chế tác đá An Hoạch vẫn tồn tại và phát triển. Theo Robequain, cuối thời Nguyễn ở thôn Nhuệ “Mặc dù đại bộ phận dân làng đều có ruộng nhưng tất cả các gia đình, khoảng 300 đều làm đá”... Ông cũng khẳng định “tiếng tăm của thợ đá Nhuệ thôn khá lớn... Từ lâu, thợ đá Nhuệ thôn là những người cung cấp đá cho triều đình Huế và kênh đào từ Ninh Bình đi Vinh có lẽ đã được đào theo đường cái quan để tiện việc chuyên chở các sản phẩm của họ. Đáng vẻ đồ nát, đá đất chông chát là bằng chứng của một sự khai thác lâu dài”. Robequain cũng cho biết “đồ đá Nhuệ thôn cũng bán một số lượng nhỏ ra Bắc Kỳ và vào Trung Kỳ. Ngoài ra, hàng trăm thợ đá làng này đi làm thuê khắp các vùng trong tỉnh, đôi khi ra cả ngoài Bắc. Một số người đã chuyển đến ở Phú Quảng, Nam Định và Nghệ An”, ông ghi chú: “Tháng 11/1925, tôi đã thấy họ [thợ đá thôn Nhuệ] đẽo đá lát trong một núi đá gần Châu Thôn (huyện Yên Định)... một số ra tận Lào Cai. Ở miền Nam Bắc Kỳ (tỉnh Ninh Bình) cũng có một làng chuyên đẽo đá nhưng không nổi tiếng bằng Nhuệ thôn”²⁵.

Năm 1922, tại hội chợ Marseille (Pháp), người thợ đá An Hoạch Lê Thọ Thuần đã tạc mô hình cầu Hàm Rồng bằng đá đưa đi triển lãm. Vua Khải Định tham gia hội

chợ này, được chứng kiến công trình nêu trên. Khi về nước đã mời cụ Thuần vào cung và dùng đá núi Nhồi tạc nhiều công trình: Bức rèm hoa, tượng đá, các con giống đá, cột xà, đá tảng và đầu rồng trang trí cho phủ đệ của mình. Cụ Thuần được triều đình cho vào hàng quan Cừu phẩm, làng gọi là Cừu Thuần.

Theo lời kể của các nghệ nhân ở làng Nhồi hiện nay, dòng họ của cụ Lê Thọ Thuần là dòng họ kỳ cựu trong công việc chế tác đá. Hậu duệ là cụ Lê Văn Ngũ được cử làm Phó chủ nhiệm Hợp tác xã chuyên phụ trách nghề đục đá trong thời kỳ xây dựng hợp tác xã bậc thấp. Cụ Ngũ đã tham gia làm chùa Bút Tháp, Lăng và bảo tàng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Lam Kinh, Tân Trào, Trúc lâm Thiền viện ở Pháp, mộ Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh). Người trong dòng họ hiện nay còn kể về việc cụ Ngũ thực hiện công việc bóc tách tấm bia tạc bài thơ của Lê Lợi trên vách đá núi ở huyện Đà Bắc, sông Đà tránh bị nhấn chìm dưới lòng hồ sông Đà thủy điện Hòa Bình. Vách đá khắc bài thơ cheo leo, dựng đứng, cao 5 m, rộng 2,7 m, xung quanh toàn đá tai mèo, dưới là sông Đà chảy xiết. Sau một tháng thi công với búa, đục, cò và hai thanh niên làng thay nhau khoét âm vào núi thì công việc hoàn thành, tấm đá khắc bài thơ được chở về bảo tàng. Việc hoàn thành nhiệm vụ khó khăn này chứng tỏ sự khéo léo của đôi tay và khối óc người thợ.

Ngày nay, nghề chế tác đá An Hoạch vẫn còn duy trì nhưng đứng trước nhiều thách thức. Sự khai thác đá bừa bãi trong một thời gian dài, đặc biệt việc sử dụng chất nổ trong thế kỷ XX đã làm cạn kiệt nguồn nguyên liệu quý hiếm. Mặt khác, trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng, nhiều nghề thủ công truyền thống với kiểu tổ chức cũ, tận dụng sự khéo léo của đôi bàn tay lao động nhân rỗi tỏ ra kém cạnh tranh so với các dây chuyền sản xuất hiện đại. Nhiều sản phẩm đá chủ yếu phục vụ hoạt động nông nghiệp: cối đá, trục lăn, cối xay... không còn nhu cầu trong thời đại hiện nay. Những kỹ thuật tiên tiến: cưa máy, khoan máy, xẻ đá bằng máy, kỹ thuật mài nhẵn, đánh bóng... là thách thức với cách làm thủ công. Thêm vào đó là tác động của hàng loạt các vấn đề thuộc về quy luật phát triển của khoa học, quy luật thị trường, thị hiếu, thẩm mỹ của người tiêu dùng... khiến nghề chế tác đá An Hoạch dường như bị suy yếu.

3. Thay lời kết

Là nơi có nguồn đá quý với trữ lượng dồi dào, lại được điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội thúc đẩy nên ở chân núi Nhồi sớm hình thành những công xưởng chế tác đá từ thời nguyên thủy. Do những điều kiện kinh tế - xã hội đặc trưng, nghề chế tác đá An Hoạch được chấn hưng ở thời Lý - Trần, Lê sơ, Lê - Trịnh và Nguyễn. Người thợ đá An Hoạch không chỉ bó hẹp phạm vi hoạt động trong vùng, trong tỉnh mình mà đã đi khắp

nơi để hành nghề. Và chắc chắn, những sản phẩm họ làm nên đã đóng góp không nhỏ vào dòng chảy lịch sử - văn hóa Việt Nam.

Nhưng một câu hỏi đặt ra là tại sao nghề đá nơi đây vốn có một thời kỳ huy hoàng kéo dài suốt thời trung đại, đến nay lại tàn lụi trong khi ở những làng đá xuất hiện sau như Ngũ Hành Sơn, Ninh Vân đang rất phát triển? Việc nghiên cứu tiếp tục bảo tồn làng nghề điêu khắc đá truyền thống độc đáo này có thể tiếp tục phát triển trong bối cảnh kinh tế thị trường ngày nay là một là một thách thức to lớn cần các cấp các ngành và giới khoa học cùng xem xét.

Chú thích:

¹ Theo Charle Robequain trong *Le Thanh Hoa*.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, tr. 252.

³ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 242.

⁴ Viện Văn học (1997), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, tr. 309.

⁵ Một số bia ghi danh thợ đá họ Lỗi: *Trùng tu Báo Ân tự bi ký* niên đại 1585 tại chùa Báo Ân, xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (N⁰ 17545); *Hậu Phật bi ký* niên đại 1706 tại chùa Phúc Lâm, xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm, Hà Nội (N⁰ 4228); *Văn chỉ tự điền bi* niên đại 1859 tại Văn chỉ xã Phù Lưu, tổng Quảng Chiếu (nay là xã Đông Tân), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (N⁰ 17689/17690); *Hậu báo bi ký* niên đại 1692 tại đình Đẳng Man, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (N⁰ 3755/3756); *Thiền Sơn Văn chỉ bi ký* niên đại 1878 tại thôn Thiền Sơn, xã Trường Mãn (nay là xã Đông Vãn), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (N⁰ 17805/17806); *Văn chỉ bi* niên đại 1894 tại thôn Đổng, xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (N⁰ 17541).

⁶ Lê Tắc (1961), *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, tr.11.

⁷ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, tr. 181.

⁸ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, tr. 381.

⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, tr. 53.

¹⁰ Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Huyền, Philippe Papin (2003), *Đông Khánh địa dư chí*, tập 2, Nxb Thế giới, tr. 1106.

¹¹ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (2010), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 1, *Gia Long (1802 - 1819), Minh Mệnh I (1820) - Minh Mệnh V (1824)*, tr. 13.

¹² Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 260.

¹³ Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam thực lục*, tập XXIV, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 295 - 296.

¹⁴ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (2010), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 1, *Gia Long (1802 - 1819), Minh Mệnh I (1820) - Minh Mệnh V (1824)*, tr. 446.

¹⁵ Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam (1962), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập thứ 2, *triều Minh Mạng*, tr. 43.

- ¹⁶ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa (1998), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 2, *Minh Mệnh 6 (1825) và 7 (1826)*, tr. 167 - 168.
- ¹⁷ Sdd, tr.43.
- ¹⁸ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa (1998), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 2, *Minh Mệnh 6 (1825) và 7 (1826)*, tr. 167 - 168.
- ¹⁹ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa (1998), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 2, *Minh Mệnh 6 (1825) và 7 (1826)*, tr. 200.
- ²⁰ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa (1998), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 2, *Minh Mệnh 6 (1825) và 7 (1826)*, tr.409.
- ²¹ Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa (1998), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 2, *Minh Mệnh 6 (1825) và 7 (1826)*, tr. 646.
- ²² Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (2010), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 1, *Gia Long (1802 - 1819), Minh Mệnh I (1820) - Minh Mệnh V (1824)*, tr. 159.
- ²³ Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 396 -397.
- ²⁴ Tòa Giám mục Phát Diệm (1998), *Lịch sử nhà thờ đá Phát Diệm*, Tòa Giám mục Phát Diệm - Ninh Bình, tr. 23.
- ²⁵ Charles Robequain (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, tr. 471.

REFORMS OF AN HOACH STONE VILLAGE IN THANH HOA PROVINCE

*Le Thi Thao, Ph.D student
Tran Thi Thanh Huyen, M.A*

Abstract: *Staying in the suburb of Thanh Hoa City is An Hoach stone village. It is not only one of the oldest villages in the Delta of Ma river but also a craft village that has long history in Vietnam. The presence of An Hoach stone village was linked closely with traditional stone making of residents in the Delta of Ma river since from primeval time. The craft was clearly shaped in the 10th century and has continuously developed to the present day.*

Each step of development process of the craft is linked with the ups and downs of Vietnam history. Moreover, it has affected the formation and growth of many stone villages in other regions such as Ngu Hanh Son village (Danang), Ninh Van village (Ninh Binh). The formation and development of An Hoach stone village is presented in a case study on a famous traditional craft not only in Thanh land but also in Vietnam. The study also help us deeply identify the formation and development as well as socio-economic and cultural structure of a typical craft village.

PHẬT GIÁO XỨ THANH NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LỊCH SỬ

Nguyễn Thị Thủy*

Tóm tắt: Phật giáo đối với đất nước nói chung, xứ Thanh nói riêng là một vấn đề lịch sử văn hóa thú vị. Bước đi của lịch sử địa phương cũng như sắc thái văn hóa xứ Thanh phản ánh nhiều nét ảnh xạ không nhỏ các tư tưởng triết học và văn hóa Phật giáo. Từ hệ thống chùa chiền dày đặc (269 ngôi chùa) trên quê hương “tam vương nhị chúa”, vùng đất mà có lẽ tư tưởng Nho giáo có phần lấn át, vẫn sản sinh và tồn tại đến ngày nay một di sản Phật giáo đáng kể. Các chùa Sùng Nghiêm, Linh Xứng, Hoa Long, Hương Nghiêm là cả một “gia tài văn hóa” lâu đời không phải địa phương nào cũng có được. Ảnh hưởng của Phật giáo trên đất Thanh đến đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, sự tham gia tích cực chủ động, có trách nhiệm vào vận mệnh đất nước và địa phương là những tài sản đáng tự hào.

Theo sử sách thì Phật giáo truyền bá vào Việt Nam từ những năm đầu công nguyên, theo hai con đường: đường thủy và đường bộ. Đường thủy bắt đầu từ Ấn Độ, theo các thuyền buôn dọc theo Nam Dương đến bán đảo Đông Dương ngày nay, rồi vào Việt Nam. Đường bộ thông qua các nhà sư Ấn Độ đến Bắc Trung Quốc, qua Triều Tiên, vào Nhật Bản và xuống nước ta. Chuyện Chử Đồng Tử học đạo của một nhà sư Ấn Độ, các truyền thuyết về Thạch Quang Phật và Ma Nương Phật Mẫu xuất hiện cùng thời với sự giảng đạo của Khâu Đà La (Ksudra) trong khoảng các năm 168-189 đã minh chứng cho dấu ấn của đạo Phật thời kỳ đầu truyền bá tại Việt Nam. Cho đến khoảng thế kỷ thứ II (sau công nguyên), nước ta đã hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu (thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay) là trụ sở Phật giáo quan trọng và lớn nhất của cả nước.

Hòa cùng dòng chảy của cả nước, Phật giáo du nhập vào Thanh Hóa cũng rất sớm, dung hội cả Bắc Tông (Đại thừa) và Nam Tông (Tiểu thừa). Từ buổi đầu du nhập, Phật giáo đã hòa quyện cùng với sắc thái văn hóa xứ Thanh, dung hội các dòng tư tưởng và tín ngưỡng địa phương, nhưng không làm biến dạng những nét riêng có trong *Hoàng Dương Phật pháp*. Phật giáo Thanh Hóa luôn chủ trương tùy duyên mà hóa độ, tùy theo những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương mà có cách hội nhập riêng.

Đến nay, chưa có tài liệu sử học đề cập chính xác thời điểm Phật giáo có mặt tại xứ Thanh. Tuy nhiên, qua các tư liệu ghi chép lại, đặc biệt là nội dung các văn bia thời

* Chuyên viên Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Lý, Trần ở một số ngôi chùa cổ trên đất Thanh, có thể khẳng định, sớm nhất là sau công nguyên vài ba thế kỷ Phật giáo đã có những ảnh hưởng đáng kể. Thời kỳ này, Thanh Hóa chịu ảnh hưởng trực tiếp Phật giáo từ Ấn Độ sang thông qua đường biển. Các nhà sư Ấn Độ đã theo chân các thương nhân Ấn đi dọc bờ biển Nam Dương đến bán đảo Đông Dương, và Thanh Hóa là một trong những địa điểm dừng chân của các nhà sư để truyền đạo. Điều này được minh chứng qua hai dấu tích “vết chân Độc Cước” (Sầm Sơn) và đặc trưng những tượng người được tìm thấy ở Lạch Trường (Hậu Lộc - Thanh Hóa).

Độc Cước được xem là một biểu hiện của văn hóa Nam Đảo. Theo truyền thuyết, vị thần này đã tự xé mình làm hai phần, nửa bảo vệ ngư dân đi biển, nửa trong bờ che chở nhân dân. Thực ra vị thần này đã được đưa vào Phật điện thờ cúng nhiều nơi. Trong mộc bản *Diên Quang Tam Muội Tạo Tượng*, đã xếp thần Độc Cước vào hàng cuối cùng trong điện Phật. Trong tám đạo sắc hiện có ở Độc Cước Sơn, từ năm 1783 - 1924, đã phong *Độc Cước Tiêu Thần*, *Độc Cước Tiêu Thượng Đẳng Thần*, *Độc Cước Chi Thần*. Nói về mối quan hệ giữa thần Độc Cước với đạo Phật, các tài liệu đã nhận định: “Mối liên hệ giữa thần Độc Cước ở Thanh Hóa với Phật giáo là ở chỗ khi truyền Phật giáo vào Việt Nam, các nhà sư Ấn Độ đã thờ thần một bàn chân biểu thị cho đạo, diễn ra trong các năm 36, 37, 84, 159, 183...” [1, tr.79]. Để chứng minh luận điểm này, ngược dòng lịch sử cho thấy, thiết chế của đạo Phật ở Việt Nam ban đầu chưa phải là chùa chiền, tượng pháp mà khởi đầu việc thờ Phật bắt đầu từ thờ dấu chân Phật Tổ. Điều đó còn truyền lại câu chuyện nhà sư *Cà Sa Đồ Lê* ở chùa Dâu (Bắc Ninh) dựng một chân giáng kinh kệ và xoay mình theo hướng mặt trời. Tục thờ thần Độc Cước chính là ảnh xạ của tục thờ dấu chân của đạo Phật.

Những di vật được tìm thấy ở Lạch Trường (Hậu Lộc), một trong những cửa biển lớn của khu vực Bắc Trung bộ, cũng là trung tâm kinh tế chính trị trù mật của xứ Thanh thời đầu công nguyên. Đáng kể là “cây đèn đồng Lạch Trường” được nhà khảo cổ học Thụy Điển, ông O. Janse tìm thấy năm 1935, trong một ngôi mộ gạch có niên đại vào những thế kỷ đầu công nguyên. Cây đèn đồng này có một đặc điểm kỳ lạ: Vừa là đèn, vừa là tượng mang dáng vẻ của một người đàn ông, nhưng hình dáng có nhiều chi tiết khác với đặc điểm nhân chủng Việt cổ mà tương đồng hơn với dáng vóc nam giới ở các vùng Trung Á hay Ấn Độ, như: râu quai nón, mái tóc hình xoáy ốc, sống mũi nổi cao, môi trề, rốn lồi... Theo lý giải của ông Janse, nhân vật chính của cây đèn hình người quỳ này thiếu đi tất cả đặc điểm của người Trung Hoa mà mang đặc điểm của Phật Buddha của Ấn Độ. Sự hiện diện của các di vật này là minh chứng lịch sử đánh

dấu giao thoa văn hóa Việt - Ấn đậm nét trong giai đoạn đầu Phật giáo du nhập vào Thanh Hóa.

Bên cạnh đó, thông qua các tư liệu lịch sử được ghi chép trong sử sách, văn bia... thì từ thế kỷ thứ VII trở đi, Ái Châu (tên gọi của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đầu) nói riêng và Giao Châu nói chung đã bắt đầu du nhập hai phái Thiền Tông của Phật giáo Trung Quốc, đó là các phái Nam Phương và Quan Bích. Hai phái Thiền tông này là cơ sở chủ yếu của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ độc lập sau này.

Thông qua các cứ liệu vừa nêu trên, có thể tạm cho phép khẳng định rằng, vào khoảng thế kỷ thứ VI, thứ VII sau công nguyên, ở Ái Châu (Thanh Hóa), đạo Phật đã thịnh hành, với những “ngôi chùa nổi tiếng được ban xá lợi để dựng tháp thờ” [3, tr. 664]. Nhưng thời kỳ này, Phật giáo Thanh Hóa không hình thành một môn phái riêng biệt, không có những trung tâm lớn với cả một hệ thống như các địa phương khác trên cả nước, mà chỉ dừng lại ở những hang, chùa nhỏ hẹp. Điểm khác biệt rõ rệt là Phật giáo Thanh Hóa buổi đầu, thích nghi với những cư dân vùng biển hơn là những người dân làm nông nghiệp ở vùng Bắc Bộ [1, tr. 79, 80].

Thời kỳ Ngô, Đinh, tiền Lê, triều đình đều coi Phật giáo là tôn giáo chính thức, tạo điều kiện mở rộng và phát triển đạo Phật. Do đó, Phật giáo đã lan rộng đến nhiều vùng trong nước mà trung tâm là Bắc sông Hồng với các chùa nổi tiếng như Luy Lâu, Kiến Sơ... đồng thời có thêm các trung tâm mới ở nam sông Hồng như Đại La, chùa Khai Quốc/Trần Quốc (Thăng Long, Hà Nội); ảnh hưởng của Phật giáo cũng không ngừng được mở rộng trong đời sống nhân dân, kết hợp chặt chẽ với tín ngưỡng dân gian cổ truyền... Trong điều kiện như vậy, Phật giáo ở Thanh Hóa cũng đã có bước phát triển mới. Thời kỳ này, cạnh các cửa biển Lạch Trường (Hậu Lộc), Bạch Cầu, Thần Phù (Nga Sơn), Hà Trung, Đông Sơn, Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc... đã có các ngôi chùa lớn được tạo dựng điển hình như chùa Hương Nghiêm, chùa Trinh Nghiêm, và chùa Minh Nghiêm (thuộc Thiệu Hóa và Đông Sơn ngày nay)... Các chùa này ra đời sớm và không ngừng được tu sửa, trùng tu qua các giai đoạn lịch sử. Theo sử liệu, thời tiền Lê, khi Vua Lê Hoàn đi tuần du đến Giang Ngũ huyện, thấy chùa chiền đổ nát liền cho tu sửa lại. Đến thời Lý, khi Vua Lý Thái Tông đi tuần phương Nam, tới Ái Châu, ghé thăm cảnh chùa, thấy cột kèo đã gãy cũng bỏ sức trùng tu. Những sử liệu này cho thấy, đến trước thế kỷ X, nhiều ngôi chùa đã ra đời trên đất Thanh Hóa, đánh dấu sự du nhập và phát triển từ rất sớm của đạo Phật ở tỉnh Thanh.

Thời Lý, Trần, xã hội Việt Nam đã đạt đến sự ổn định, nhà nước Trung ương tập quyền được tổ chức và ngày càng hoàn bị. Vua Lý Công Uẩn, người sáng lập ra nhà Lý

là người đã lớn lên trong chùa, trong cuộc vận động lên ngôi của ông, cũng có sự tham gia và ủng hộ của các nhà sư như: sư Vạn Hạnh, sư Đa Bảo... Do đó, khi lên ngôi, nhà vua đã ban nhiều sắc lệnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo phát triển. Dưới sự ủng hộ và cho phép của nhà vua, chùa chiền được mở rộng, số lượng tăng ni Phật tử ngày càng tăng lên. Nhà vua còn sai sứ sang Trung Quốc xin kinh Tam Tạng về truyền dạy trong chùa, mở rộng đến chúng sinh. Do đó, trong triều đình thì đạo Phật là rường cột, ngoài xã hội thì tràn ngập không khí tu hành, “dân chúng quá nửa làm sãi, chỗ nào cũng có chùa chiền” (lời bàn của Lê Văn Hưu trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*). Đây cũng là thời kỳ vàng son của Phật giáo xứ Thanh. Hàng loạt các ngôi chùa được xây dựng mới hoặc tu sửa lại, các sinh hoạt văn hóa cũng như tập tục dân gian đều mang đậm sắc thái đạo Phật, điều này góp phần phong phú hơn đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân xứ Thanh. Trong thời kỳ này, vùng đồng bằng và ven biển phía Bắc Thanh Hóa đã trở thành một trung tâm Phật giáo lớn của khu vực, với các cổ tự nổi tiếng như: Chùa Hương Nghiêm (Giáp Bôi Lý) một kiến trúc bề thế với tâm niệm “ngàn năm không mai một” như văn bia ở chùa đã ghi tạc; chùa Báo Ân (núi An Hoạch) được Lý Thường Kiệt sai Vũ Thừa Thao đi dò tìm đá suốt 19 năm mới xây cất bằng sự hưng công của nhân dân cả vùng; chùa Linh Xứng xây dựng từ năm 1008 đến năm 1010 dưới chân núi Ngưỡng Sơn (nay là xã Hà Ngọc, Hà Trung) hoành tráng tới mức “trước cửa chính treo chuông vàng, một tiếng chày kinh ngân vang khắp chốn” (Thơ văn Lý - Trần); chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Hậu Lộc) được trùng tu trên nền cũ, năm 1116 Lý Nhân Tông đi tuần du phương Nam đã nghỉ lại Thanh Hóa. Để kỷ niệm chuyến đi này của nhà vua, Chu Công đã xuất lĩnh dân cư, già trẻ giúp sức xây dựng lại chùa; chùa Đông Sơn (ở làng Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa) dựng dưới chân núi Long Đọi do danh sư Quan Thiệu họ Phạm trụ trì xây cất ở một vùng sơn thủy hữu tình, là chốn tiêu dao của Vua Trần Dụ Tông, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông...; chùa Hưng Phúc (Quảng Hùng, Quảng Xương) là ngôi chùa không chỉ là nơi tu hành, tụng kinh niệm Phật, mà còn là chứng tích ghi nhớ chiến công của quân và dân Thanh Hóa trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông năm 1285...

Từ thời Lê sơ trở đi, Nho giáo được triều đình trọng dụng, ngày càng khẳng định vị trí chủ đạo trong đời sống xã hội người Việt. Phật giáo không còn giữ vai trò quốc giáo, nhưng vốn đã ăn sâu bám rễ trong tinh thần, tình cảm người dân, nên vẫn lưu truyền với đạo đức truyền thống của dân gian trong nước nói chung, của người dân quê Thanh nói riêng. Thời Lê sơ với những thành tựu rực rỡ sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, đã xây dựng một chế độ phong kiến Trung ương tập quyền vững mạnh, tạo

cho đất nước một thời “Thiên hạ âu ca”. Tuy nhiên, giai đoạn cuối, nhà Lê đã để mất ngôi về tay nhà Mạc, dẫn đến tình trạng chiến tranh Nam Bắc triều tranh giành quyền lực liên miên. Chiến tranh Nam Bắc triều đã đẩy người dân vào cảnh loạn ly, khốn đốn. Đây cũng là thời kỳ mà tư tưởng, tình cảm của nhân dân đối với Phật giáo được hồi sinh, họ đã tìm thấy ở đạo Phật niềm an ủi tinh thần trong cảnh đất nước loạn lạc, cuộc sống khổ cực, lầm than. Các quan niệm của đạo Phật như: *Đời là bể khổ, thế gian vô thường, từ bi cứu khổ, nhân quả nghiệp báo...* được dân gian tiếp nhận và biến đổi theo quan niệm và đạo đức dân gian. Chính các vua chúa nhà Trịnh, Nguyễn vì muốn kéo các phật tử theo mình mà cũng dần trở nên mộ đạo, thúc đẩy nhiều chủ trương phục hồi và phát triển Phật giáo. Các chúa Trịnh như: Trịnh Tạc, Trịnh Cương, Trịnh Giang... đều cho lập chùa mới và tu sửa những chùa cũ đã hư hỏng. Trên đất Thanh Hóa, hàng loạt các ngôi chùa được tu sửa, dựng mới. Tiêu biểu là chùa Hoa Long (Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc), ngôi chùa còn lưu lại nhiều hiện vật kiến trúc gỗ, đá có giá trị nghệ thuật cao, trở thành một trong những biểu tượng độc đáo của kiến trúc gỗ truyền thống Thanh Hóa.

Dưới thời Nguyễn, Nho giáo được nhà nước ra sức đề cao, triều đình đã tìm cách đưa lên vị trí độc tôn và bài xích, đả kích các tôn giáo khác. Để hướng triều thần và nhân dân tập trung và trung thành với tư tưởng trung quân, có những vị vua thậm chí đã xa lánh, hoài nghi đạo Phật. Mặc dù, không được triều đình xem trọng, nhưng Phật giáo vẫn được nhân dân tôn thờ, tiếp thu và phát triển như một truyền thống tín ngưỡng đã có. Một loạt các chùa cũ đã được nhân dân đóng góp và bỏ công sức trùng tu như: chùa Dầu, Bút Tháp, Phật Tích, Tây Phương... Ở Thanh Hóa, các chùa Sùng Nghiêm, Hương Nghiêm, Long Cảm... cũng đã được các Phật tử hưng công sửa chữa.

Đến thời kỳ thuộc Pháp, Phật giáo đã lan tỏa hết các vùng, miền trên đất Thanh Hóa. Hầu hết các xã các vùng ở trung du, đồng bằng Thanh Hóa đều có chùa, đồng thời chùa được phát triển lên cả các huyện miền núi như: Cẩm Thủy, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Lang Chánh... Riêng ở Cẩm Thủy, có tới hàng chục ngôi chùa được xây dựng hòa vào cảnh trí thiên nhiên trong các hang động núi đá vôi, cạnh các dòng suối. Một hệ thống chùa chiền được chú trọng phát triển bên cạnh các đình làng, nghề, phủ, đền, miếu nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa, tâm linh phong phú, đa dạng của nhân dân. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, với tinh thần “cả nước cho tuyền tuyền”, Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Thanh Hóa nói riêng đều chú trọng vào công tác phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, giành lại nền độc lập của dân tộc hơn là mở rộng, phát triển Phật giáo. Hưởng ứng cuộc đấu tranh của toàn dân

tộc, nhiều nhà sư trẻ đã “cởi áo cà sa, khoác chiến bào” ra nhập quân đội, dũng cảm không ngại gian khó, hy sinh chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược. Các nhà sư cao niên ở địa phương thì đứng ra đoàn kết nhân dân, giúp đỡ bộ đội, động viên các Phật tử tăng gia sản xuất, chống chiến tranh phá hoại của kẻ địch, góp phần vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Đồng thời, nhiều ngôi chùa trên đất Thanh Hóa là cơ sở cách mạng, là nơi che giấu, nuôi dưỡng cán bộ cách mạng, thương bệnh binh, là những địa chỉ tin cậy và cơ sở liên lạc của cách mạng xứ Thanh như: chùa Trần (Hà Trung) là nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Hà Trung; chùa Vĩnh Thái (Nông Công) là địa điểm liên lạc và là nơi che chở cho các chiến sĩ cách mạng; chùa Đông Tác là ga tạm, nơi tập kết hàng hóa chi viện cho tiền tuyến; chùa Mật Đa là trạm cứu chữa thương binh trong những ngày Hàm Rồng rực lửa...

Thời kỳ chống Mỹ, trong cuộc chiến đấu bảo vệ cầu Hàm Rồng huyết mạch giao thông quan trọng của cả nước, biểu dương ý chí quật cường của quân dân Thanh Hóa, đặc biệt là quân dân Nam Ngạn, đã có sự tham gia của vị hòa thượng Thích Đàm Xuân cùng những tín đồ Phật giáo góp phần làm nên chiến thắng 3,4/4/1965 đánh bại cuộc chiến tranh dùng không quân phá hoại miền Bắc Việt Nam của đế quốc Mỹ.

Chiến tranh kết thúc, đất nước thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà. Đây là yếu tố và bối cảnh thuận lợi, khơi dậy nguyện vọng thiết tha thống nhất Phật giáo của toàn thể tăng ni, Phật tử. Để thực hiện nguyện vọng thống nhất của toàn thể tăng ni, Phật tử cả nước, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được tổ chức từ ngày 4 đến ngày 7 tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức thành lập trong sự đoàn kết nhất trí cao của tăng ni, Phật tử Việt Nam và của toàn thể đại hội. Ở Thanh Hóa, thực hiện nghị quyết Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất, tăng ni, Phật tử tỉnh Thanh Hóa đã tích cực vận động thống nhất các sơn môn, pháp phái với sự hỗ trợ, giúp đỡ của Trung Ương Giáo hội và các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Ban đại diện Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa được thành lập ngày 1 tháng 11 năm 1984, tại chùa Thanh Hà, phường Nam Ngạn (nay là phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa). Năm 1992, Ban đại diện được nâng cấp thành Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa. Sự ra đời của Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa không những đánh dấu sự trưởng thành, phát triển của Phật giáo Thanh Hóa, mà còn khẳng định sự đóng góp không nhỏ của Phật giáo trong công cuộc xây dựng Thanh Hóa trên con đường hội nhập và phát triển theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, với điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, xã hội ngày càng ổn định, thì việc đáp ứng đời sống tinh thần, cũng như nhu cầu tâm linh của con người càng trở nên cần thiết. Đây là cơ duyên để đạo Phật càng được đông đảo quần chúng nhân dân tiếp nhận, từ đó mà có điều kiện phát triển mạnh mẽ với hệ thống chùa chiền dày đặc. Đồng thời trong toàn tỉnh, có tới hơn 2 triệu người dân là những tín đồ và quần chúng Phật giáo (chiếm 50% - 60% dân số trong toàn tỉnh). Công cuộc xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ đổi mới hiện nay, Phật giáo Thanh Hóa đã tham gia vào mọi lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, chính trị... Điều này đã khẳng định vị trí, vai trò và những đóng góp không nhỏ của Phật giáo trong đời sống văn hóa của người dân tỉnh Thanh trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa (1994), *Lịch sử Thanh Hóa* (Tập 2), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[2]. Bộ môn khoa học về Tín ngưỡng và tôn giáo (1997), *Đặc điểm cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*, Hà Nội.

[3]. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2004), *Địa chí Thanh Hóa* (Tập 2), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

RESEARCH ON BUDDHISM IN THANH LAND FROM THE PERSPECTIVE OF HISTORY

Nguyen Thi Thuy

Abstract: *Buddhism in the country in general and in Thanh land in particular is an interesting cultural-historical issue. The development of local history and cultural nuances of Thanh land reflect many imprints of philosophical thoughts and Buddhist culture. With a dense system of 269 pagodas in the homeland of "three Kings two Lords", this region covered with Confucian ideas has produced and remained a Buddhist heritage so far. Sung Nghiem, Linh Xung, Hoa Long and Huong Nghiem*

pagodas are considered to be a longstanding cultural treasure which cannot be easily owned by any locality. Influence of Buddhism to the cultural and spiritual life of people as well as the active and responsible participation in the destiny of the country and the locality are precious assets.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN, QUẢNG BÁ DU LỊCH KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ LUÔNG

ThS. Vũ Thị Thủy*

***Tóm tắt:** Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Luông với những cảnh quan thiên nhiên độc đáo, có dãy núi đá vôi hùng vĩ; nhiều hang động kỳ bí, hoang sơ, hấp dẫn, đặc biệt là sự lưu giữ nguyên bản những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống của dân tộc Thái, Mường đã đang là "điểm nhấn" thu hút du khách trong và ngoài nước đến với tour du lịch Pù Luông. Tuy nhiên, sự phát triển du lịch của Khu BTTN Pù Luông hiện nay vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của mình. Một trong những nguyên nhân chính là công tác xúc tiến, quảng bá du lịch chưa thực sự hữu ích. Bài viết đưa ra một số giải pháp tăng cường hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, giúp Khu BTTN Pù Luông có chiến lược thu hút khách du lịch hiệu quả.*

1. Đặt vấn đề

Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch có vai trò quan trọng, không thể thiếu trong sự phát triển du lịch. Có thể coi công tác quảng bá là hoạt động mang tính chất năng động và nhập cuộc nhất hiện nay. Nó là một công cụ có hiệu lực để giữ vững nhu cầu cũ, tạo thêm nhu cầu mới, chiếm lòng tin của khách hàng, kích thích tiêu thụ, lưu thông phân phối đỡ tốn kém, bảo đảm cạnh tranh, tăng doanh thu, nhanh chóng cho thị trường mới biết về sản phẩm du lịch, gói sản phẩm, đồng thời cung cấp thông tin du lịch tới du khách, thúc đẩy tiêu dùng của họ.

Khu BTTN Pù Luông với diện tích 17.662 ha, nằm trên địa phận hai huyện Quan Hóa và Bá Thước, cách thành phố Thanh Hóa 130km, là nơi có cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi với những thửa ruộng bậc thang độc đáo, những thác nước uốn mình trên các triền đá, những ngôi nhà sàn truyền thống, những khu rừng bát ngát và những bản làng vẫn giữ được dáng vẻ nguyên sơ. Thiên nhiên tại Pù Luông là sự kết hợp giữa hệ sinh thái núi đá vôi với hệ sinh thái núi đất và hệ sinh thái rừng độc đáo với nhiều loài động thực vật quý hiếm. Qua các cuộc điều tra, khảo sát đã ghi nhận tại Pù Luông có 1.109 loài thực vật, thuộc 447 chi, 152 họ, trong đó có 42 loài là đặc hữu và quý hiếm được xếp trong sách đỏ Việt Nam và thế giới. Hệ

* Giảng viên khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

động vật hiện có 599 loài, thuộc 130 họ, 31 bộ, bao gồm 162 loài chim, 55 loài cá, 28 loài bò sát, 13 loài lưỡng cư, 24 loài dơi, 63 loài thú, 158 loài côn trùng, 96 loài ốc cạn. Có 51 loài động vật quý hiếm và đặc hữu xếp trong sách đỏ Việt Nam và sách đỏ thế giới. Các khu rừng tại Khu BTTN Pù Luông được phân loại là rừng nguyên sinh rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới. Dựa vào 2 yếu tố chính là đá mẹ và độ cao, hệ sinh thái rừng nơi đây được chia ra 5 kiểu chính bao gồm: Rừng nguyên sinh mùa mưa nhiệt đới lá rộng thường xanh đất thấp trên đá vôi, đá phiến, đá vôi thấp, núi thấp đá bazan và rừng nguyên sinh mưa mùa nhiệt đới lá kim thường xanh trên núi đá vôi thấp [3].

Địa bàn Pù Luông nằm trên “hành lang” của người Thái từ đất Mường Then (Điện Biên Phủ) vào xứ Thanh, xứ Nghệ và con đường giao lưu văn hóa của người Mường Trong và Mường Ngoài. Đối với người Thái xứ Thanh, một phần vùng đất phía Tây đồi Lai Lì Lai Láng thuộc đất mường KaDa - một mường lớn, nổi tiếng của người Thái ở châu Quan Hóa xưa. Đây là điểm đến đầu tiên của người Thái vùng Tây Bắc Việt Nam dừng chân trong cuộc thiên di về phương Nam, khai phá đất đai, lập mường dựng bản dẫn đến sự có mặt của tộc người Thái và vùng văn hóa Thái trên đất Thanh. Với người Mường Thanh Hóa, vùng đất Lai Lì Lai Láng là địa bàn của những mường gốc có lịch sử lâu đời, trong đó mường Ông bên bờ sông Mã là địa danh nổi tiếng. Du khách đến Pù Luông sẽ có dịp được tiếp cận những thành tố của văn hóa Thái, văn hóa Mường với các loại hình văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc; được thưởng thức các món ẩm thực đặc sản nơi đây. Ngoài ra, du khách sẽ được thưởng thức nhiều loại hình văn hóa dân gian truyền thống, tiêu biểu của người Mường, người Thái như khua luống, khấp Thái, múa sạp, xem các trò diễn dân gian Thái như: Kin chiêng boóc mạy, lễ hội Cắm Mương.

Như vậy, Khu BTTN Pù Luông có những tiềm năng phát triển du lịch to lớn không chỉ đa dạng về tài nguyên du lịch tự nhiên mà còn hấp dẫn bởi những yếu tố tài nguyên du lịch nhân văn. Cùng với đó là sự quan tâm của các cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển du lịch, trong đó nổi bật hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Nhờ đó, trong những năm gần đây Khu BTTN Pù Luông đã đạt được thành quả đáng khích lệ trong phát triển du lịch, góp phần xóa đói giảm nghèo (bảng 1).

Bảng 1: Biểu số lượng khách đến tham quan và doanh thu du lịch tại khu BTTN Pù Luông

Khách \ Năm	Năm			
	2011	2012	2013	2014
Quốc tế	2.704	2.952	3.700	9.600
Việt Nam	364	432	990	1.200
Tổng số lượng khách (nghìn lượt)	3.068	3.384	4.690	100.800
Doanh thu du lịch (triệu đồng)	820.480	949.240	1.221.800	2.500.000

Nguồn: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

Mặc dù vậy, so với cả nước và một số khu vực, sự phát triển của du lịch Khu BTTN Pù Luông là chưa xứng tầm với tiềm năng vốn có của bản làng. Là điểm đến khác biệt, được thiên nhiên ưu đãi với nhiều cảnh đẹp hấp dẫn, khí hậu ôn hòa, cùng với đó là văn hóa, phong tục tập quán đa dạng, đặc biệt hơn là sự thân thiện, mến khách của người dân địa phương nhưng mỗi năm chỉ đón đến hơn 1 triệu lượt khách du lịch là còn khá khiêm tốn.

Du lịch ở đây xuất phát điểm thấp, quy mô và hiệu quả còn nhỏ, khách du lịch đến nhưng lưu trú ngắn ngày, chi tiêu không đáng kể. Khách quốc tế ít, du lịch đang phát triển trong thế cạnh tranh gay gắt. Du lịch khám phá, chiêm ngưỡng cảnh quan, tìm hiểu bản sắc văn hóa không chỉ có Khu BTTN Pù Luông. Chất lượng dịch vụ, ngoại ngữ, nghiệp vụ cũng còn là vấn đề cần quan tâm.

Ở đây, vấn đề đặt ra cả ở quy mô, tốc độ, nhận thức, chất lượng, bền vững và an toàn. Trong đó, vấn đề cấp bách là công tác xúc tiến du lịch, cần có sự quan tâm thích đáng. Từ việc nâng cao nhận thức về phát triển du lịch, quảng bá điểm đến, sản phẩm ở phạm vi trong nước đến hoạt động xúc tiến chuyên nghiệp tại các thị trường quốc tế trọng điểm cũng như quảng bá, thu hút đầu tư vào du lịch, Khu BTTN Pù Luông phải triển khai đồng thời nhiều việc và thật sự bài bản mới thu hút được khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

2. Thực trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá phát triển du lịch Khu BTTN Pù Luông

Trong phát triển du lịch, công tác xúc tiến, quảng bá du lịch đóng vai trò quan

trọng, nhất là đối với những tỉnh có ngành du lịch phát triển sau như Thanh Hóa. Thực tế đã cho thấy, những địa phương có xuất phát điểm thấp nhưng tập trung triển khai hoạt động xúc tiến du lịch một cách chuyên nghiệp, bài bản vẫn thu hút được khách nhiều hơn địa phương khác có điều kiện tương tự hoặc tốt hơn.

Trong những năm gần đây, hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch đã nhận được sự quan tâm của cả chính quyền và nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với Khu BTTN Pù Luông. Cùng với việc thành lập Khu BTTN Pù Luông với vai trò là đơn vị chuyên trách trong hoạch định cũng như triển khai các chương trình phát triển, xúc tiến du lịch, hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được thực hiện thường xuyên hơn, chuyên nghiệp hơn với nhiều hình thức quảng bá đa dạng, phong phú.

Các hoạt động xúc tiến du lịch được nỗ lực thực hiện, thể hiện qua một số mặt chính như sau:

Về nội dung tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức về phát triển du lịch

- Khu BTTN Pù Luông đã sản xuất các ấn phẩm xúc tiến du lịch như xây dựng trang web giới thiệu về Khu BTTN Pù Luông: cẩm nang du lịch, bản đồ, tập gấp du lịch; đẩy mạnh nâng cao nhận thức về phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh điểm đến, mảnh đất con người đến với khách du lịch trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp lữ hành, du lịch.

- Cập nhật thường xuyên các thông tin trên các trang thông tin điện tử của ngành, địa phương. Tập trung truyền tải các thông tin, đặc biệt các điểm làng văn hóa du lịch tiêu biểu gắn với xây dựng nông thôn mới của Khu BTTN Pù Luông đến với các doanh nghiệp, du khách trong và ngoài nước.

- Tổ chức hội thảo giới thiệu về tiềm năng du lịch Khu bảo tồn tại Hà Nội với sự tham gia của các nhà báo, các tổ chức quốc tế, các đơn vị lữ hành, sau đó mời thăm Khu BTTN Pù Luông.

- Kết hợp với Trung tâm Triển lãm và xúc tiến Du lịch Thanh Hóa giới thiệu điểm đến, các sản phẩm du lịch phong phú, đặc sắc thông qua hoạt động tham dự các hội chợ, hội thảo về du lịch trong nước như: Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam VITM tại thành phố Hà Nội; Hội chợ du lịch ITE-HCMC tại Thành phố Hồ Chí Minh...

Về công tác tư vấn và xúc tiến du lịch

- Khu BTTN Pù Luông phối hợp tổ chức và tham gia một số chương trình khảo sát tour, tuyến du lịch, đánh giá khả năng kết nối sản phẩm du lịch với các huyện khác.

- Ban quản lý khu bảo tồn (BQL KBT) kết hợp tổ chức FFI, quỹ môi trường toàn cầu, cơ quan hợp tác Tây Ban Nha, Đại sứ quán Úc, Hà Lan phục hồi lại nghề truyền

thông dẹt thổ cẩm, nấu các món ăn dân tộc, làm các bảng chỉ dẫn, quảng cáo, xúc tiến với các chương trình du lịch đưa đón khách vào tham quan. Hiện nay, BQL KBT chưa thu phí các hoạt động du lịch, chủ yếu hỗ trợ cộng đồng.

- Phối hợp tổ chức, tham gia hướng dẫn các đoàn báo chí, truyền thông thực hiện chương trình phóng sự, quảng bá về văn hóa, du lịch và đã xây dựng bộ phim tư liệu về Pù Luông bằng 2 thứ tiếng Anh và Việt Nam.

Về công tác đào tạo nguồn nhân lực

- Khu đã phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức hướng dẫn cho người dân tại địa phương về du lịch cộng đồng nâng cao chất lượng dịch vụ tại các khu, điểm du lịch; gìn giữ bảo vệ cảnh quan môi trường, bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phối hợp với tổ chức FFI, quỹ môi trường toàn cầu, cơ quan hợp tác Tây Ban Nha, Đại sứ quán Úc, Hà Lan hỗ trợ đào tạo các hộ kinh doanh du lịch về nghiệp vụ phục vụ du lịch, quản lý tài chính, marketing...

- Phối hợp với các trường đại học, trung tâm đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ như Trường Đại học Văn hóa, Thể Thao và Du Lịch Thanh Hóa tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ quản lý nhà hàng, khách sạn trên địa bàn, về du lịch cộng đồng homestay tại bản làng du lịch.

Đánh giá chung

Trong những năm qua, hoạt động xúc tiến du lịch đã được triển khai khá tích cực và hiệu quả, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng lượng khách đến địa phương. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn khá khiêm tốn, chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và thế mạnh về du lịch Khu BTTN Pù Luông. Một số vấn đề cần được tập trung như sau:

- Đến nay Khu BTTN Pù Luông chưa có một chương trình xúc tiến quảng bá du lịch một cách dài hạn và chuyên nghiệp cho từng thị trường mục tiêu, chưa xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ xúc tiến quảng bá trong mỗi giai đoạn và đặc điểm thị trường cụ thể để tổ chức các hoạt động quảng bá phù hợp, đã phân nào làm ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác xúc tiến.

- Chưa xây dựng một biểu tượng, tiêu đề riêng có cho du lịch Khu BTTN Pù Luông làm cơ sở cho việc quảng bá thương hiệu, hình ảnh du lịch một cách nhất quán và chuyên nghiệp.

- Nguồn nhân lực làm công tác xúc tiến còn thiếu và yếu. Đội ngũ cán bộ làm xúc tiến du lịch chủ yếu là người trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm, hầu hết lại chưa

được đào tạo, tập huấn chuyên sâu về xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Nguồn lực đầu tư cho xúc tiến du lịch còn rất hạn chế, khả năng liên kết, huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa tập trung cho xúc tiến du lịch chưa cao. Để công tác xúc tiến du lịch của Khu BTTN Pù Luông thực sự phát triển sâu rộng và hiệu quả, trong điều kiện nguồn kinh phí còn hạn hẹp, cần có sự phối hợp toàn diện, sự hợp tác, đồng thuận của các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, của cộng đồng các doanh nghiệp và người dân địa phương.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến, quảng bá phát triển du lịch tại Khu BTTN Pù Luông

Để thúc đẩy du lịch phát triển nhanh theo hướng đi tắt, đón đầu, hoạt động xúc tiến du lịch cần được quan tâm hơn nữa và tập trung vào một số vấn đề sau.

Trước hết, cần định vị rõ hình ảnh điểm đến và xây dựng thương hiệu đặc trưng, nổi bật cho du lịch tại Khu BTTN Pù Luông: Hiện nay, khi điểm đến du lịch dần được mọi người biết đến, sản phẩm du lịch Khu BTTN Pù Luông không còn nằm im dưới dạng tiềm năng mà đã từng bước chuyển thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch, việc định vị hình ảnh điểm đến đóng vai trò quan trọng. Đồng thời, cũng cần xây dựng một thương hiệu riêng để đánh thức sự nhận biết của khách du lịch, công chúng và cũng là để thể hiện bản sắc riêng của du lịch. Một thương hiệu với thông điệp định vị rõ ràng hay một hình ảnh tích cực sẽ giúp chiếm một vị trí nhất định trong tâm trí khách du lịch khi họ quyết định đi du lịch, mua sản phẩm hay đầu tư vào Khu BTTN Pù Luông. Có thể cân nhắc xây dựng thương hiệu một Pù Luông với đặc sản “lúa” và “bản làng” đẹp nguyên sơ, quyến rũ, mê hoặc du khách.

Thứ hai, cần xác định rõ sản phẩm chủ đạo và thị trường mục tiêu để xây dựng kế hoạch dài hạn xúc tiến du lịch: Việc xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch của Khu BTTN Pù Luông nên tập trung theo từng giai đoạn cụ thể, tránh dàn trải, lãng phí. Trong giai đoạn trước mắt, Khu BTTN Pù Luông chỉ nên tập trung phát triển một số sản phẩm du lịch chủ đạo như: du lịch văn hóa kết hợp tham quan, khám phá; du lịch sinh thái cộng đồng gắn với bản sắc các dân tộc.

Về thị trường mục tiêu, thị trường nội địa vẫn là thị trường lớn, khả thi, hiệu quả đối với Khu BTTN Pù Luông, cần hướng tới các trung tâm du lịch lớn của cả nước như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng. Đối với thị trường quốc tế, có sản phẩm, định hướng xúc tiến nhằm giới thiệu, cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về du lịch, thu hút khách từ Tây Âu, Bắc Mỹ, Úc, định vị vào khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày.

Hoạt động xúc tiến du lịch cần có định hướng, mục tiêu rõ ràng, thể hiện trong một kế hoạch tổng thể, dài hạn và cụ thể hóa theo từng năm. Trong điều kiện kinh phí hạn hẹp, nguồn lực chưa tập trung thì càng cần có một kế hoạch được xây dựng và triển khai thống nhất để thu hút sự tham gia của các chủ thể khác, tạo xung lực mạnh, ảnh hưởng lan tỏa, hiệu quả.

Thứ ba, tập trung cho hoạt động e-marketing: Đây là hoạt động xúc tiến du lịch thiết thực, hiệu quả cần thực hiện, tập trung vào các hoạt động chính: (1) Xây dựng cổng thông tin điện tử với vai trò là kênh cung cấp, trao đổi thông tin chính thống của du lịch tại Khu BTTN Pù Luông. Kèm theo đó là hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin hình ảnh đa dạng, phong phú về điểm đến, sản phẩm du lịch. Trang thông tin điện tử giới thiệu, quảng bá du lịch cần xây dựng theo một số ngôn ngữ của thị trường du lịch mục tiêu, trước mắt là tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp, Nhật Bản và nội dung nên tổ chức theo thị hiếu của thị trường mục tiêu chứ không chỉ là hoạt động dịch thuật đơn thuần từ thông tin sẵn có. Việc xây dựng cổng thông tin điện tử nên giao cho đơn vị làm truyền thông, marketing chuyên nghiệp thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với kinh phí được bố trí, huy động. (2) Tổ chức xúc tiến, quảng bá thông qua mạng xã hội như Facebook, Twitter, Instagram, Youtube. Chỉ định một đơn vị độc lập thực hiện xây dựng và quản lý trang du lịch. Tổ chức, cá nhân quản lý trang xã hội phải được đào tạo cơ bản về kỹ năng quản lý, duy trì và phát triển trang mạng xã hội. Tổ chức một số chương trình, chiến dịch xúc tiến, quảng bá trên mạng xã hội để thu hút sự tham gia của khách du lịch, công chúng trong và ngoài nước. (3) Ngoài ra, nếu kinh phí cho phép xem xét tổ chức một số hoạt động quảng cáo số như xếp danh mục từ tìm kiếm du lịch Pù Luông lên trang đầu, quảng cáo banner...

Thứ tư, tăng cường tổ chức đón các đoàn khảo sát, làm quen trong nước và quốc tế (Famtrip, Presstrip): Đối tượng tham gia gồm các doanh nghiệp, người làm du lịch, hãng vận chuyên, quản lý điểm đến, phóng viên báo chí, truyền thông, truyền hình và có thể cả những người là blogger... Thông qua hoạt động này, cần thiết lập và duy trì quan hệ bền vững với các doanh nghiệp du lịch tại các trung tâm phân phối khách du lịch lớn của cả nước là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số trung tâm khác và xa hơn là các doanh nghiệp lữ hành quốc tế. Công tác tổ chức phải thực hiện bài bản, có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, chu đáo, tổ chức tọa đàm lấy ý kiến phản hồi, đóng góp.

Thứ năm, tích cực tham gia các sự kiện du lịch ở trong nước và quốc tế (Hội chợ, hội nghị, hội thảo): Việc tham gia có chất lượng vào các sự kiện chuyên đề du lịch là kênh xúc tiến thiết thực, giúp ghi dấu du lịch Pù Luông trên bản đồ du lịch Việt Nam.

Thứ sáu, đẩy mạnh liên kết nhiều chiều, tranh thủ nguồn lực, hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch: Để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến du lịch, Khu BTTN Pù Luông cần phải có mối liên kết vùng với các tỉnh Tây Bắc để phát huy lợi thế của mỗi địa phương trong việc quảng bá điểm đến, sản phẩm du lịch đặc thù thu hút khách du lịch, phối hợp chặt chẽ hơn nữa với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Tổng cục Du lịch trong thực hiện xúc tiến, quảng bá điểm đến, sản phẩm du lịch để tranh thủ nguồn lực, đa dạng hóa hoạt động xúc tiến.

Thứ bảy, xây dựng hệ thống công cụ xúc tiến du lịch theo thị hiếu của từng thị trường: Để đảm bảo hiệu quả của hoạt động xúc tiến du lịch, cần quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống công cụ xúc tiến du lịch như: Clip, phim quảng bá điểm đến, sản phẩm du lịch, bản đồ, sách mỏng, tờ rơi, tờ gấp, poster ảnh, standee, băng rôn, cờ phướn, quà tặng... Các công cụ này cần được xây dựng nội dung, thiết kế, sản xuất theo thị hiếu, ngôn ngữ của một số thị trường du lịch trọng điểm.

Thứ tám, coi trọng và tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực làm xúc tiến du lịch: Nên tập trung ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực du lịch của tỉnh nói chung và nhân lực làm xúc tiến du lịch nói riêng theo hướng chuyên nghiệp và cần có chính sách để huy động mọi nguồn lực tham gia vào hoạt động này, đặc biệt là nguồn lực xã hội hóa. Cần có kế hoạch chủ động tăng cường tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực xúc tiến du lịch ở địa phương với sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Tổng cục Du lịch), tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như (SNV, Dự án EU, các tổ chức phi Chính phủ khác) trong việc đào tạo nguồn nhân lực xúc tiến du lịch cho địa phương, kết hợp là hỗ trợ đào tạo kỹ năng quảng bá, giới thiệu du lịch địa phương cho người dân và con em của các bản làng phục vụ du lịch cộng đồng. Đồng thời, cần tranh thủ sự hỗ trợ của các trường đào tạo du lịch ở các thành phố như Đại học Văn hóa, Thể Thao và Du Lịch Thanh Hóa, Đại học Hồng Đức..., trung tâm du lịch tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn xúc tiến du lịch ở địa phương cũng như ở chính các cơ sở đào tạo này. Hơn nữa, cần khích lệ các doanh nghiệp du lịch chủ động và thường xuyên đào tạo lại nguồn nhân lực xúc tiến du lịch tại doanh nghiệp.

Với một số giải pháp trên, hy vọng sẽ góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến quảng bá Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, đưa hình ảnh Pù Luông đến với mọi miền tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguồn số liệu thực trạng: Ban quản lý KBTTN Pù Luông.
- [2]. *Phát triển du lịch bền vững*, Tài liệu Tổng cục Du lịch Việt Nam.
- [3]. *Chiến lược bảo tồn phát triển KBTTN Pù Luông*, Tài liệu Ban quản lý KBTTN Pù Luông.
- [4]. Tổng cục Du lịch (2005), *Luật Du lịch*.
- [5]. Nguyễn Đình Hòe - Vũ Văn Hiền (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hòa, Trần Thị Minh Hòa (2008), *Giáo trình Marketing du lịch*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [7]. Bùi Xuân Nhàn (2009), *Marketing du lịch*, Nxb Thống kê.
- [8]. Bùi Thị Hải Yến (2012), *Du lịch cộng đồng*, Nxb Giáo dục.

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE EFFICIENCY OF PROMOTION AND ADVERTISEMENT IN PU LUONG NATURE RESERVE

Vu Thi Thuy, M.A

Abstract: *Pu Luong nature reserve with unique natural landscapes, majestic limestone mountains and many mysterious, pristine and attractive grottos, especially the original features of traditional cultural activities of ethnic minorities of Thai and Muong has been considered as a "highlight" to attract domestic and foreign tourists to there. However, tourism development of Pu Luong Nature Reserve is still not commensurate with its inherent potential. One of the main reasons shows that tourism promotion and advertisement is not very useful. The article offers some solutions to enhance the tourism promotion for an effective strategy of attracting tourists to Pu Luong Nature Reserve.*

CHƠI ĐU - NÉT ĐẸP VĂN HÓA DÂN GIAN NGÀY TẾT XƯA

NCS. Tạ Thị Thủy*

***Tóm tắt:** Chơi đu, còn gọi là đánh đu, không chỉ là trò chơi dân gian đơn thuần, nó còn mang ý nghĩa nhân văn, tinh linh thiêng, hàm ẩn ước vọng về cầu mùa màng bội thu, âm dương trời đất giao hòa, giúp con người phối hợp nhịp nhàng, hăng say trong lao động... Chơi đu là phần đặc sắc không thể thiếu trong tết xưa ở các làng quê Việt Nam tạo nên một bức tranh sinh hoạt văn hóa sôi động dù đời sống nông nghiệp còn nhiều khó khăn, thiếu thốn.*

1. Vài nét về trò chơi đu truyền thống

Chơi đu (hay đánh đu theo ngôn ngữ từng địa phương) là trò chơi dân gian dành cho người lớn, tập trung hướng tới đối tượng nam nữ thanh niên. Trò chơi này thường diễn ra trong ngày hội xuân ở các làng quê Việt Nam.

Mặc dù chưa có tài liệu cho biết rõ trò chơi đu ra đời vào thời gian nào nhưng đây là trò chơi dân gian khá phổ biến trong các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Không những người Việt (Kinh), người Mường, người Thái cũng chơi đu trong ngày hội, người Thái gọi là “chọng chá pín” tức là *đu quay*.

Cây đu có cấu tạo khá đơn giản, gồm 3 phần chính:

- Phần đỉnh (còn gọi là thượng đu), có nhiệm vụ nối hai phần trụ đu với nhau.
- Phần trụ, thường là 4 cây tre lớn, chắc chắn, được chôn chặt xuống đất tạo thế bền vững, gập nhau ở đỉnh đu.
- Phần thân, có hình chữ nhật đứng gồm 2 cây tre song song cho người chơi bám vào, dưới có bàn đu, dùng để đặt chân.

Loại đu này nhiều người cùng chơi được một lúc, tùy thuộc vào độ chắc chắn, to lớn của trụ và thân đu.

Các công đoạn dựng đu cần phải được làm thật chắc chắn để cho cây đu có thể chịu đựng được sức nặng của người đu cùng với lực đẩy của quá trình đu. Có làng phải trồng hai đến ba cây đu trong dịp tết để đáp ứng các trò vui chơi giải trí của các đôi trai gái. Thông thường, có một hoặc hai người lên đu (còn gọi là đu đơn và đu đôi), nhưng phổ biến và được ưa chuộng nhất là đánh đu đôi. Ở nhiều nơi người ta còn treo giải thưởng ở ngang ngọn đu để người đu giật giải nhằm tăng thêm hứng thú. Địa điểm để

* Chuyên viên phòng QLKH - HTQT, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

dụng cụ thường là nơi có khả năng tập trung đông người như: trước sân đình, bãi đất trống đầu làng.

Vào mỗi dịp xuân về cũng đồng thời là lúc trên các làng quê cả nước tung bừng mở hội làng, tổ chức nghi lễ cúng và rước Thành Hoàng làng. Khi phần lễ đã kết thúc, các trò chơi dân gian bắt đầu diễn ra, trong đó trò chơi đu thu hút đông đảo người dân tham gia, cổ vũ. Tùy theo phong tục ở mỗi vùng mà sẽ xuất hiện những trò chơi dân gian khác nhau. Trò đánh đu diễn ra tại nhiều địa phương trong cả nước, trong đó tập trung ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Chơi đu đã trở thành một nét đặc trưng văn hóa không thể thiếu trong mùa lễ hội ở những địa phương này.

Trò chơi đu vào dịp xuân có một số quy định như sau:

Về cách chơi: Khi khởi động ban đầu có thể nắm dây chạy lui, rồi nhảy lên nhún người cho đu bay dần cao hơn. Cũng có thể đứng trên dây thò một chân xuống đất đẩy lấy đà cho dây bắt đầu đung đưa, cũng có thể do người đứng dưới đẩy giúp sức lúc đầu. Khi đu đã bay cao hơn thì càng dễ nhún. Khi đánh đu nếu chỉ là đu một người thì có thể đứng lên bàn đu hai tay nắm cần đu. Nếu hai người đu thì chân phải đứng so le nhau, hai tay người con gái bám chặt vào tay đu, tay người con trai có thể nắm vào tay đu ở vị trí thấp hơn hoặc cao hơn. Hai người giáp mặt nhau. Khi bắt đầu đu, họ đu là là rồi mới lấy đà bay cao dần. Nếu đã có người đu rồi, người đến sau phải đỡ đu, tức là lựa lúc đu gần xuống mặt đất để dừng đu lại. Người đến sau sẽ nhường cho người đến trước thay phiên. Người chơi muốn thôi đu phải giảm tốc độ, đu thấp xuống để ra hiệu cho người khác giữ đu lại để thay thế.

Về luật chơi: Thông thường, ban tổ chức hội thi đu quy định, ai đánh đu được cao nhất (ví dụ ngang độ cao của xà) là thắng hoặc tính nhiều lần đu cao để cộng điểm. Người thắng sẽ được giải thưởng, thường giải thưởng sẽ được treo ở nơi cao trên cây đu, ai đu cao đến nơi sẽ giật giải. Trong khi đang có người đu, mọi người xem không được đứng gần đường đu, hoặc đụng vào đu làm lệch đường đu gây nguy hiểm cho cả người đu và người xem. Khi đu người chơi phải giữ được nét mặt tươi tỉnh, tự nhiên, ăn ý với nhau.

Quy định về giải thưởng: Bên cạnh cây đu, người ta treo một chiếc khăn hồng ở chiều cao xấp xỉ xà đu. Người chơi phải đu cao để giật cho được chiếc khăn kia. Ngoài việc đu cao họ còn phải nhún sao cho đẹp mắt thì mới được tán thưởng và thắng cuộc. Giải thưởng chỉ mang tính chất tinh thần là chủ yếu (như khuôn vải, gói thuốc, hoặc một chút tiền) nhưng cũng thu hút mọi người tham gia tranh giải.

Chơi đu là trò chơi mang tính phổ biến và dân dã ở nhiều vùng nông thôn, thu hút đủ mọi người, mọi lứa tuổi tham gia và cổ vũ, đem lại sự sôi động, náo nhiệt cho làng quê vốn quanh năm tĩnh lặng. Chơi đu cũng yêu cầu người chơi phải thật bình tĩnh và thêm một chút dũng cảm, bởi nhiều khi đu bay cao tít nên người đu không bình tĩnh và có sức khỏe sẽ dễ nguy hiểm đến người chơi.

Đôi với những làng quê Việt xưa kia, mỗi độ Tết đến xuân về, không gian như được thay áo mới và cây đu trở thành biểu tượng độc đáo, là “điểm hẹn” của Tết, cái Tết trở thành “hội” đúng nghĩa.

Đánh đu, chơi đu vừa là trò chơi dân gian, lại vừa là nét đẹp văn hóa cộng đồng, là hình ảnh rất thân thuộc của Tết. Đánh đu cũng đi vào văn học nghệ thuật, trở thành “tứ thơ”, thành đề tài nhiều ẩn dụ. Hồ Xuân Hương - Bà chúa thơ Nôm thế kỷ XVIII, đã phác họa bức tranh quê sống động, tả cảnh vui xuân rộn rã, chơi đu hấp dẫn gợi lên niềm say mê của ngày hội:

*“Bốn cột khen ai khéo khéo trông
Người thì lên đánh kẻ ngồi trông,
Trai đu gói hạc khom khom cật
Gái uốn lưng ong giữa giữa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay pháp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân có biết xuân chẳng tá
Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không!”*

(Hồ Xuân Hương)

Ca dao xưa cũng có câu: *“Khen ai khéo dựng đu này/ Để cho trai gái chơi ngày chơi đêm”*. Câu ca dao ấy đã thể hiện lòng say mê thích thú của người dân đối với một trò chơi dân gian phổ biến ở nhiều địa phương, qua đó thấy được nét văn hóa của người dân Việt.

2. Nét đẹp văn hóa trong trò chơi dân gian đánh đu ngày tết xưa

Tết Nguyên đán là dịp lễ quan trọng của người dân Việt, mang đậm dấu ấn của nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Trong tâm thức của người xưa, Tết là thời gian quan trọng nhất trong năm, trở thành niềm mong đợi của hầu hết mọi người dân. Tết Việt Nam xưa mang đậm phong vị cổ truyền, thể hiện sự giao hòa của trời đất và con người với thần linh, là ngày con cái tạ ơn sinh thành của cha mẹ. Người xưa quan niệm Tết gắn liền với giá trị vật chất “ăn” và giá trị tinh thần “hội”. Trong những ngày hội đầu xuân, ngoài phần nghi lễ tế thánh tôn nghiêm thì phần hội là phần hết sức sôi

động, luôn được mọi người trông đợi. Trong đó, chơi đu là một trò chơi không thể thiếu trong những dịp này.

Cần lưu ý rằng, trò chơi ngày Tết xưa không chỉ đơn thuần thi đấu hay đôi kháng mà còn gửi gắm vào đó sự giao lưu, kết bạn, kết duyên. Ca dao xưa có câu:

“Có nam có nữ mới nên Xuân
 Có oản, có xôi mới có phần”

Chơi đu ngoài tính thể thao, rèn luyện và giải trí, nó còn là dịp gặp gỡ, giao lưu của thanh niên nam nữ, là một hoạt động trao đổi tình cảm, tỏ tình của trai gái nhiều địa phương vào mỗi dịp hội làng mùa xuân. Thực tế có nhiều đôi đã nên vợ nên chồng sau những cuộc chơi đu xuân, hội đu đã trở thành một “hội” chợ tình. Đu đôi nam nữ còn thể hiện quan niệm tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp vốn coi trọng âm dương đối đãi, mà hai yếu tố âm và dương này được kết tinh trong đôi nam nữ. Rồi động tác đu, người đu từ đất (âm) bước lên cây đu rồi đu lên trời (dương) cũng thể hiện triết lý phồn thực. Thân đu cùng đôi nam nữ chuyển động nhịp nhàng, như sự vận vũ của vũ trụ, để từ đó âm dương, trời đất giao hòa, mọi vật sinh sôi, phát triển.

Cái Tết là một điểm nút để đánh dấu sự mở đầu và kết thúc một vòng chu trình nông nghiệp. Cái Tết và hội xuân của Tết (trong đó có trò chơi đu) giúp mọi người cởi mở và gần gũi với nhau hơn. Sau hội đu, mọi người trở về với cuộc sống lao động sản xuất thường nhật với một tinh thần phấn chấn, hưng phấn hơn để bắt tay vào một năm mới tràn đầy hy vọng. Trò chơi đu chính là một liệu pháp tinh thần quan trọng để tái sản sinh sức lao động, tinh thần lao động. Đối với những làng thuần nông ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thì yếu tố này có ý nghĩa quan trọng.

Chơi đu còn thể hiện nét văn hóa độc đáo, thể hiện tinh thần đoàn kết, gắn bó cộng đồng. Trong một không gian tưởng chừng là “tục”, mọi người được dịp kề vai, sát cánh, thỏa mãn nhu cầu giải trí, vui chơi để hướng đến cái “thiên” chung là tưởng nhớ thân linh, tổ tiên từ đó cổ vũ, động viên tinh thần tập thể, đoàn kết dân tộc, bảo vệ xóm làng, quê hương, đất nước. Không gian văn hóa của trò chơi không chỉ có người đu (có thể đơn và đôi nam - nữ) mà còn là không gian của quần chúng, không gian cộng đồng, mọi người tề tựu, hẹn hò, gặp gỡ, mừng nhau manh áo mới, mảnh quần hồng, cái khăn đỏ... Ý nghĩa sâu sắc của nó hướng đến tính tập thể, mọi người vỗ tay, hoan hô cặp nào nhịp nhàng, cặp nào thanh thoát, tinh tú... từ đó gia tăng tình làng, nghĩa xóm, cố kết cộng đồng. Tinh thần “lá lành đùm lá rách”, “tương thân, tương ái, tương trợ” của người Việt đã trở thành nét đẹp văn hóa bao đời có lẽ cũng có cơ sở từ những sinh hoạt văn hóa chung như thế này.

Đối với người Việt, chơi đu trong hội xuân không đơn thuần chỉ là trò chơi, mang tính giải trí thông thường mà quan trọng hơn là để bày tỏ ước vọng tác động đến các lực lượng siêu nhiên, mong sao cho trời đất yên lành, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Cái ý nghĩa đó chính là phần hồn, tạo nên vẻ đẹp cho mỗi trò chơi. Đu bay lên rồi lại hạ xuống, rồi lại bay vút lên không trung, tượng trưng cho sự vận hành của vũ trụ, của trời đất. Nó là sợi dây để con người giao đãi với tự nhiên, tự nhiên liên hệ với con người.

Vào mùa lễ hội xuân ở các địa phương trong nước đặc biệt là các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hình ảnh tà áo nhiều màu sắc phấp phới bay cùng hình ảnh cần đu đưa lên vun vút trong tiếng reo hò cổ vũ của người xem thực sự đã trở thành nét đặc trưng văn hóa độc đáo không thể thiếu vào mỗi dịp tết đến xuân về. Ai đó đã từng nói, làng xã Việt Nam là cái nôi sản sinh, bảo tồn và trao truyền văn hóa. Và trong những làng quê nghèo nàn ấy, ngôi đình, mái chùa cùng với nó là lễ hội mùa xuân chính là chất xúc tác tuyệt vời để trò đánh đu thêm chất xuân, thêm tình xuân, ý nhị và đầy lưu luyến.

Cuộc sống trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường đã làm cho phong vị Tết cổ truyền nhiều phần phai nhạt, các trò chơi dân gian dần bị thay thế bởi các trò vui hiện đại. Mặc dù một vài năm trở lại đây, trò chơi đu được phục hồi ở một số địa phương trong nước, tuy nhiên số người tham gia còn hạn chế và “huong xưa” (tức là không gian văn hóa chơi đu xưa) cũng không còn đậm đà như trước. Đây chính là một vấn đề mà công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc cần phải lưu ý.

SWINGING - THE BEAUTY OF FOILK CULTURE IN THE LUNAR NEW YEAR

Ta Thi Thuy, Ph.D student

***Abstract:** Swinging is a simple folk game. It also means humanity, sacredness, implicit desire of bumper crops, yin and yang harmony of heaven and earth. It means the motivation for people to work hard... Swinging is the indispensable characteristic of the Lunar New Year in Vietnamese villages. This game creates a picture of eventful cultural activities although agricultural life is still hard.*

ẨM THỰC TRONG CÁC LỄ CÚNG NGÀY TẾT Ở XỨ THANH

PGS.TS Trần Văn Thức*

ThS. Võ Thị Hoài Thương**

Tóm tắt: Tết Nguyên đán là một lễ tết có từ lâu và đã trở thành truyền thống văn hóa của người Việt Nam nói chung và người dân xứ Thanh nói riêng. Tục ăn Tết được hiểu theo nghĩa rộng - tức là không chỉ đề cập đến chuyện ăn uống trong ngày Tết, mà còn là những ứng xử xã hội, các tục kiêng kỵ, quan niệm, nếp sống theo phong tục đã được người dân truyền từ đời này qua đời khác. Từ xưa đến nay, các món ăn ngày Tết thường được phân định theo mục đích sử dụng như: cỗ cúng, cỗ thiết đãi khách khứa và các món ăn chơi ngày Tết. Cỗ cúng ngày Tết gồm có ba loại: cỗ mặn, cỗ ngọt và mâm ngũ quả. Theo phong tục Việt Nam, lễ vật dâng cúng ngày Tết được chuẩn bị chu đáo, cẩn trọng, thể hiện sự hiếu thuận của con cháu đối với tổ tiên. Trong đó quan trọng nhất là mâm ngũ quả, rồi đến các lễ chính như: lễ cúng tiến ông Táo (23 tháng chạp), lễ cúng tất niên (chiều 30 Tết), lễ cúng giao thừa (trừ tịch), lễ cúng sáng mùng một Tết, lễ cúng tiến ông vải bà vải...

Trong văn hóa ẩm thực, dường như tất cả tinh hoa của đời thường đều được dồn vào ba ngày Tết. Ở mỗi địa phương, vùng miền, cộng đồng tộc người trên đất nước ta lại có những tập quán ăn Tết riêng, nhưng tựu trung lại đều có những điểm thống nhất: “Đói quanh năm, no ba ngày Tết”, hay khi Tết đến xuân về thì nhà nào cũng chuẩn bị “Thịt mỡ - dưa hành - câu đối đỏ/ Cây nêu - tràng pháo - bánh chưng xanh”. Bữa ăn ngày Tết ở xứ Thanh rất phong phú, đa dạng. Dẫu rằng, trong cuộc sống đời thường người dân phải lo tiết kiệm, tính toán, liệu chừng ăn uống sao cho hợp lý nhưng đến ngày Tết, người xứ Thanh dốc hết cả hầu bao của gia đình để lo chuẩn bị đón Tết, chuẩn bị các món ăn để cúng lễ, mời bà con họ hàng, bè bạn đến ăn Tết. Cái no của ngày thường vẫn được coi trọng, thể hiện ở các mâm cỗ có rất nhiều món và đầy đặn về số lượng. Và dường như phải chuẩn bị nguồn lương thực, thực phẩm chu đáo thì người xứ Thanh mới thấy thỏa mãn với một cái Tết đủ đầy, no ấm, hạnh phúc.

Khi bàn về thói quen ăn Tết, cũng cần phải phân định rõ đây là Tết Nguyên đán - Tết cổ truyền của dân tộc với chủ thể là người Kinh. Theo nghĩa rộng, “Tục ăn Tết

* Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

** Giảng viên khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Nguyên đán, được lưu truyền từ bao đời nay ở nước ta, và được hiểu theo nghĩa rộng - tức là không chỉ đề cập đến chuyện ăn uống trong ngày Tết, mà cái chính là nói về một nếp sống theo phong tục - Tết cổ truyền của người Việt Nam” [6, tr.62]. Hiểu nghĩa hẹp, trong quan niệm về ăn Tết của người Việt, thì các từ “ăn Tết”, “chơi Tết”, “chúc Tết”... đều đặt trọng tâm vào chữ đứng đầu là “ăn”, “chơi”, “chúc”... Và theo đó, *ăn Tết* là đặt cái *ăn* lên trên hết, là quan trọng nhất. Vào dịp Tết nhất, lễ hội, nếu thiếu đi cái *ăn* thì coi như Tết không trọn vẹn, thậm chí là không có Tết “Đói ăn quanh năm, no ba ngày Tết”. Nhìn một cách tổng thể, “ăn Tết là một phong cách ứng xử của con người trong lĩnh vực văn hóa ẩm thực, như các món ẩm thực dân gian, cách ăn uống, cách ăn mặc, cách ăn nói - ứng xử trong các mối quan hệ: gia đình, dòng họ, làng xã (cá nhân với cộng đồng); quan hệ thứ bậc, trên dưới, thầy trò, láng giềng, bạn hữu, ngõ xóm, giáp, phường hội...” [6, tr.63]. Cho nên, ẩm thực ngày Tết ở mức cao nhất còn giữ vai trò liên kết xã hội đa chiều, đa tầng.

Mỗi dịp Tết đến xuân về, gia đình nào dù bình thường hay khá giả cũng chuẩn bị thịt gà, bánh chưng và mâm cỗ để dâng cúng lên bàn thờ gia tiên. Theo GS. Đào Duy Anh: “Về Tết Nguyên đán từ ngày 30 tháng chạp người ta đã làm lễ “rước ông bà”. Trong ba ngày mừng một, mừng hai, mừng ba thì suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ vật để cúng tổ tiên. Chiều mừng ba sáng mừng bốn thì làm lễ “đưa ông bà” và đốt vàng bạc và đốt quần áo giấy đã cúng trong ba ngày Tết” [1, tr.251]. Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị đón Tết đã bắt đầu từ trước ngày 23 tháng chạp và kéo dài đến ngày hạ nêu. Theo đó, lễ thức đầu tiên là lễ cúng tiễn ông Táo lên trời và kết thúc bằng lễ cúng khai hạ/ hạ nêu, có nơi thì làm vào ngày mùng bảy, cũng có nơi đợi đến hết ngày mùng mười.

Từ xưa đến nay, các món ăn ngày Tết thường được phân định theo mục đích sử dụng như: cỗ cúng, cỗ thiết đãi khách khứa và các món ăn chơi ngày Tết. Cỗ cúng ngày Tết gồm có ba loại: cỗ mặn, cỗ ngọt và mâm ngũ quả. Trước đây, người xứ Thanh quan niệm trong một mâm cỗ phải có đủ 3 lớp: *Lớp thứ nhất* được đặt dưới cùng gồm 4 đến 6 bát, thường là các món bung, mọc, giả cày hay xào miến, chuối, chủ yếu nấu bằng thịt lợn. Bát bung là chân giò ninh nhừ hoặc thịt ba chỉ cắt miếng vuông vắn, nấu cùng củ đậu, củ chuối. Bát mọc được nấu từ thịt nạc, miến, mộc nhĩ, tất cả băm nhỏ, viên tròn, nấu dạng nước sệt. Giả cày được nấu từ tai mui hoặc chân giò lợn thui vàng, cho thêm mật mía, mắm tôm, rượu trắng, riềng, sả, lá quýt rồi nấu chín kỹ. Bát miến thường nấu cùng lòng lợn, có thể xào hoặc nấu dạng canh. Bát chuối là sườn lợn nấu với quả chuối xanh, thêm gia vị lá lốt. *Lớp thứ hai* là những món khô được bày trên các đĩa và đặt trên các bát của lớp thứ nhất. Các món ăn phổ biến như: giò, chả, nem (nem chua, nem rán hay còn gọi là chả cuốn), nộm, thịt luộc, cá rán... Người Thanh Hóa rất thích ăn giò và

là món không thể thiếu trong các dịp cúng lễ Tết và chiêu đãi khách khứa. Trước đây, phổ biến có các loại giò như: giò lụa, giò mỡ, giò hoa, giò lòng, giò thủ, giò bò... Cỗ bàn từ thành thị đến thôn quê, trên mâm thế nào cũng phải có đĩa giò lụa, khoanh giò khéo tay cắt tía, bày biện đẹp như đĩa hoa. *Lớp thứ ba* còn gọi là cỗ chè, gồm một trong các món ăn ngọt dùng để tráng miệng như: bánh chè lam Phú Quang, bánh răng bừa, bánh ong, chè đậu xanh...

Khi biện lễ vật dâng cúng trong dịp Tết, cũng có gia đình sắm sửa lễ vật đủ cho ba lớp cỗ này, trước là cúng ông bà tổ tiên, sau là con cháu trong nhà được thụ lộc, sum họp ấm cúng. Nhưng đối với các gia đình bình dân hoặc nhà nghèo, thường khi cúng cỗ mặn thì thôi cỗ chè, và cỗ chè sẽ dành cúng vào đêm giao thừa cùng với đĩa xôi gà để đón mừng năm mới. Cụ thể về lễ vật dâng cúng trong các ngày Tết như sau:

1. Mâm ngũ quả

Theo quan niệm phương Đông, *ngũ* là 5, là biểu tượng chung của những hình thái vật chất kiến tạo nên sự sống [8]. Và phải chăng vì thế mà người Việt nói chung đã chọn *ngũ quả* để chỉ tập trung đầy đủ các loại trái cây là thành quả của trời đất và công sức của con người để thờ cúng.

Mâm ngũ quả là cỗ vật rất quan trọng, được bày biện và cúng lễ từ chiều 30 Tết đến hết ngày mùng hai (hoặc mùng ba Tết) khi làm lễ đưa tiễn ông bà tổ tiên. Cũng có nhiều gia đình, đến ngày làm lễ hạ nêu (ngày mùng bảy Tết) mới hạ mâm ngũ quả. Trước đây, mâm ngũ quả thường gồm các loại quả trong vườn mà chủ nhà cố tình để dành trên cây cho đến tận cuối năm mới hái bày lên bàn thờ tổ tiên như chuối, bưởi, cam, phật thủ, lựu... tượng trưng cho bốn mùa, vừa đẹp vừa có ý nghĩa cây nhà lá vườn. Người Thanh Hóa thường không cầu kỳ lựa chọn mâm ngũ quả như người miền Bắc hay người miền Nam [9], nghĩa là không chú ý nhiều đến sự hài hòa âm dương ngũ hành của màu sắc trái cây khi biện lễ vật và cũng ít khi “dựa” vào tên gọi của các loại trái cây để thể hiện mong ước của con người. Tuy nhiên, về căn bản, ở Thanh Hóa, bên cạnh suy nghĩ giản dị “có sao dùng vậy” của những người bình dân thì vẫn có những gia đình khá giả rất chăm chút cho mâm ngũ quả, vừa thể hiện ước nguyện tâm linh lại vừa mang tính thẩm mỹ cao. Mẫu số chung vẫn là sử dụng số lẻ (3, 5 hoặc 7, 9) các loại quả để biện lễ lên bàn thờ gia tiên, với quan niệm số lẻ là dương, cầu mong sự sinh sôi, phát triển. Những loại quả mà người xứ Thanh dâng cúng trên bàn thờ tổ tiên thường là những sản vật của địa phương có vào dịp Tết hoặc để dành từ một thời gian trước ở trên cây. Trong đó, phổ biến nhất là: chuối, bưởi, cam, hồng, đu đủ...

Chuối là thứ quả không thể thiếu vào dịp lễ Tết để bày mâm ngũ quả. Khi chọn chuối để thờ, người Thanh Hóa chỉ sử dụng *chuối cau* hoặc *chuối mốc*, *chuối ngự*,

không dùng *chuối và* để cúng tổ tiên. Quả chuối màu vàng tượng trưng cho hành Thổ - đất, ở vị trí trung tâm. Những quả chuối cong lên trên như bàn tay đỡ các loại quả khác ở trên. Nải chuối còn biểu thị cho sự đoàn kết, gắn bó, chung gốc (cuống chụm lại từ còi quả, nải chuối kết lại thành buồng) như mối quan hệ gia đình, gia tộc của người Việt. Cây chuối mẹ đẻ ra nhiều cây chuối con, từ cây chuối con cũng có thể trồng và phát triển thành những bụi chuối lớn. Đó chính là biểu tượng cho sự phát triển các chi, nhánh trong gia tộc, dòng họ.

Bưởi là loại quả được dùng phổ biến trong mâm ngũ quả ngày Tết. Quả bưởi màu xanh biểu thị cho phương Đông - hành Mộc. Ở xứ Thanh có nhiều loại bưởi ngon và có hình dáng quả đẹp như bưởi đường, bưởi đào, bưởi sơn... Quả bưởi được đặt ở vị trí trung tâm của mâm ngũ quả, màu xanh chủ đạo (đôi khi là màu đỏ của bưởi sơn) hài hòa với màu vàng của chuối và các loại quả khác, tạo nên tính thẩm mỹ cho mâm ngũ quả ngày Tết.

Cam cũng là một trong những sản vật được ưa chuộng khi lựa chọn trái cây để bày biện mâm ngũ quả. Những quả cam chín đỏ tượng trưng cho hành Hỏa - phương Tây. Cam Giàng là đặc sản rất được ưa chuộng để cúng Tết bởi màu sắc đẹp, vỏ mỏng, da mịn, múi cam mọng nước, ngọt lịm rất ngon và tốt cho sức khỏe. “Vào mùa cam chín người ta chọn lựa thợ trảy cam cẩn thận, khéo léo. Quả cam bán cho dân đi hội, đi lễ bao giờ cũng được trảy có thêm vài lá còn tươi nguyên cho mâm lễ thêm phần trịnh trọng” [7, tr.38].

Ngoài ba loại quả chính nói trên thì người xứ Thanh còn lựa chọn các loại quả khác chín vào dịp Tết như: quýt, táo, hồng, nho, lê... để bày biện thành mâm ngũ quả. Miễn sao nhìn vào mâm ngũ quả, thấy được sự trình bày đẹp, hài hòa về màu sắc âm dương như: các loại quả có vỏ màu xanh hay màu nhạt tượng trưng cho âm, các loại quả có màu đỏ cam, vàng rực... tượng trưng cho dương.

Bên cạnh bàn thờ thường có hai cây mía dựng dựa vào tường và gọi là *gậy ông vãi*. Biểu tượng của cây mía ngoài ý nghĩa để ông bà “gánh” lễ vật dâng cúng của con cháu, còn có ý nghĩa là gậy chống cho ông bà tổ tiên về nhà ăn Tết. Tục thờ cây mía là “truyền thống khá xưa mà theo các nhà nghiên cứu, nó có nguồn gốc hải đảo, nó được tôn thờ trước cả cây lúa” [3, tr.476]. Cây mía còn có nghĩa biểu tượng chung cho gốc rễ tổ tiên, cây mía khi thu hoạch, có thể lấy ngọn để trồng lại thành những bụi mía mới. Đó cũng là sự kế tiếp truyền thống của dòng họ gia tộc, chu kỳ khép kín của vòng luân hồi.

2. Lễ cúng tiễn ông Táo (23 tháng chạp)

Theo GS. Đào Duy Anh thì: “Trong gia đình, ngoài sự sùng bái tổ tiên người ta còn thờ thần Thổ công là thần bản thổ cùng thần Táo quân là thần bếp núc”. “Lễ Táo

quân thì ngày 23 tháng chạp là lễ quan trọng nhất gọi là lễ “đưa ông Táo”. Tục truyền rằng ngày ấy Táo quân lên châu trời để tâu việc thiện ác của nhân gian, người ta thường mua cá chép và lễ để làm ngựa cho Táo quân cỡi mà lên trời” [1, tr.252].

Ở “những nơi sùng tín, người ta cúng Thổ công mỗi tháng hai lần vào dịp sóc vọng (mồng một, ngày rằm) như ở xã Thiện Trung, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa chẳng hạn. Lễ cúng này đơn giản, thường là hương hoa, trà rượu. Cũng có nơi đồ mặn (xôi gà hoặc chân giò). Hoặc dịp giỗ, gia đình cúng tổ tiên, đồng thời cũng cúng Thổ công” [11, tr.47]. Còn lễ cúng quan trọng nhất là lễ cúng vào ngày 23 tháng Chạp thì “Khi chuẩn bị cúng ông Táo về trời, nhiều người kỹ tính cúng toàn đồ chay cốt để ông được chay tịnh, không nói điều xấu cho chủ nhà” [5, tr.145]. Lễ vật soạn sửa dâng cúng gồm có: mâm ngũ quả, hương hoa vàng nén, cá chép và bộ quần áo Thổ công để Ngài có quần áo đẹp và phương tiện đi lên trời báo cáo tình hình. “Lễ phẩm ngoài mâm cỗ như các cỗ cúng khác, nhưng trong đó dù sao cũng có một con cá gáy (cá chép) cả con, lấy ý nghĩa rằng cá gáy có thể hóa rồng, và như thế là đóng góp phương tiện cho ông Táo về trời” [3, tr.474]. Nếu điều kiện không chuẩn bị được cá chép đang bơi, người ta có thể dùng giấy màu để cắt hình cá chép, khi cúng lễ xong thì hóa vàng cùng với hình cá chép để tỏ tấm lòng thành của gia chủ đối với vị thần quan trọng trong gia đình.

Cùng với việc chuẩn bị lễ cúng ông Táo, người Việt xưa thường trồng một cây nêu trước sân nhà, “ngoài ý nghĩa đuổi quỷ cho chúng biết là đất có chủ, còn có ý nghĩa để cho ông Táo nhận ra nhà của mình khi trở về. Thông thường nêu chỉ là một cây tre nhỏ phạt hết cành trừ ngọn. Vào khoảng lưng chừng, có nơi buộc cành đa lá dứa, có nơi treo ít tờ giấy tiền, vài thoi vàng giấy có màu sắc khác nhau, có nơi không buộc gì cả. Cây nêu thường để vậy cho đến mồng 7 tháng giêng năm sau cũng là thời điểm ông Táo trở về (có khi là mồng 10 mới hạ)” [3, tr.474-475]. Ngày nay, tục trồng cây nêu vẫn còn phổ biến ở địa phương miền núi của Thanh Hóa. Nhiều gia đình chuẩn bị cây nêu rất đẹp, gắn cả đèn màu, vừa là cây tâm linh nhưng cũng vừa là vật trang trí cho khung cảnh ngày Tết, tạo nên khung cảnh ấm áp, rực rỡ, xua tan đi không khí lạnh cuối đông và mong đón xuân mới với những điều may mắn.

3. Lễ cúng tất niên (chiều 30 Tết)

Đây là lễ cúng rất quan trọng trong các gia đình xứ Thanh. Trong suốt thời gian từ sau ngày 23 tháng chạp, những người ở xa quê đều đã tranh thủ về quê ăn Tết, hoặc về quê để viếng mộ gia tiên. Đến chiều ba mươi Tết, mọi người sửa soạn cỗ lễ vật để cúng bái tổ tiên ông bà và cúng Thổ công tại gia đình. “Đây chính là lễ cúng tất niên và từ đó đèn nhang phải thấp sáng suốt mấy ngày Tết cho đến khi hóa vàng trên bàn thờ gia tiên. Việc cúng lễ gia tiên được tiến hành đều đặn trong ba ngày Tết. Nhưng cúng bái gia tiên

được tiến hành trọng thể nhất là chiều ba mươi Tết để mời đón tổ tiên ông bà và những người đã khuất về nhà ăn Tết” [6, tr.70-71].

Cỗ cúng từ chiều 30 Tết phải là cỗ cúng tươm tất, đầy đủ các món ăn đã được gia đình chuẩn bị để ăn trong suốt mấy ngày Tết. Thức ăn thường được dự trữ sẵn, làm sẵn, lúc nào cúng thì dọn và nấu thêm món nóng, hoặc khi nhà có khách thì có thể dọn mâm ngay. Theo TS. Nguyễn Quang Lê, nhìn chung: “Cỗ lễ vật dâng cúng tổ tiên bao gồm: xôi gà, rượu trà, bánh chưng, mứt kẹo, trầu cau... Nhiều nhà ở thị thành còn sửa soạn nhiều món nấu nướng cầu kỳ thịnh soạn để dâng cúng tổ tiên ông bà. Sau khi cúng lễ tổ tiên xong thì chủ nhà hạ cỗ xuống cho con cháu vui vẻ, đầm ấm” [6, tr.71]. Lễ vật dâng cúng vào dịp tất niên rất phong phú, tùy vào điều kiện kinh tế của từng gia đình.

Mâm cỗ Tết chiều 30 của người xứ Thanh thường có: bánh chưng, bánh dày, xôi, gà luộc, giò cây, giò lụa, thịt đông, miến xào, canh măng khô, rau xào, dưa hành/dưa món... Có gia đình bày thêm cả cỗ ngọt, các loại chè, bánh như bánh chè lam Phủ Quảng, bánh rặng bừa, bánh rán, chè đậu xanh... để dâng cúng tổ tiên. Nhìn chung, trong quan niệm của người Việt Nam nói chung thì dường như tất cả những gì ngon nhất người ta đều để dành đến Tết. Bởi vậy, trong mâm cúng tất niên, tất cả những thức ăn được chuẩn bị cho ngày Tết đều được bày biện lên bàn thờ để tỏ lòng thành kính của con cháu đối với ông bà tổ tiên.

Bữa cơm tất niên cũng là bữa cơm có đầy đủ các thành viên trong gia đình cùng tham dự, con cháu ở xa về quê ăn Tết cố gắng sắp xếp thời gian để về kịp trước bữa chiều 30 Tết. Đây là bữa cơm thể hiện sự sum vầy của con cháu trong gia đình cho nên ít khi mời khách.

4. Lễ cúng giao thừa (trừ tịch)

Giao thừa là thời khắc chuyển giao từ năm cũ sang năm mới. “Lễ cúng vào thời điểm hết năm cũ và bắt đầu năm mới âm lịch quen gọi là lễ *trừ tịch*. Lễ cúng giao thừa vào lúc nửa đêm. Đối tượng thờ cúng lúc này không phải là ông bà mà là một trong 12 vị thần hành khiển, mỗi vị phụ trách một năm can chi (tý hay sửu...) mà giờ phút đó là giờ phút bàn giao” [3, tr.475]. Vì tính chất quan trọng này nên việc biện lễ cúng tế được nhân dân ta chuẩn bị rất chu đáo và thành kính.

Ở xứ Thanh, người dân thường đón giao thừa bằng đĩa xôi, gà luộc và cỗ ngọt. Các loại chè đậu xanh, chè kho, bánh rặng bừa, bánh rán... được sử dụng phổ biến nhất. Mâm lễ vật này cùng với hương đăng hoa quả oản được bày biện trang trọng ở ngoài sân để các vị thần hành khiển có thể nhanh chóng thụ lễ và ghi nhận tâm lòng thành của gia chủ, từ đó ban ân phúc lộc cho họ vào năm mới. Lễ này có ý nghĩa “tổng cựu nghinh tân” (đón vị hành khiển mới, tiễn vị cũ).

Trước đây, các gia đình ở Thanh Hóa thường nấu bánh chưng vào đêm giao thừa. Vì thế, đêm giao thừa là lúc bận rộn nhất, không khí chuẩn bị đón Tết của các thành viên trong gia đình rất rộn ràng, mỗi người một việc. Tất cả mọi việc phải hoàn tất trước thời khắc chuyển sang năm mới. Đến sáng mùng một, mọi người chỉ đón Tết, đi chúc Tết, ăn Tết, chơi Tết mà không phải lo lắng về những việc quanh năm suốt tháng phải làm.

Ở nhiều địa phương của Thanh Hóa, người dân còn làm bánh dày để đón Tết. Bánh dày được dùng cúng lễ trong Tết Nguyên đán của người Kinh, Tết “năm cùng” của người Dao, tục ăn Tết lại của dân làng Thiều (xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc) và lễ hội bánh chưng - bánh dày ở Sầm Sơn... Tục làm bánh dày để dâng cúng tổ tiên vào ngày Tết và lễ hội đã trở thành tập quán tốt đẹp của người quê Thanh.

5. Lễ cúng sáng mùng một

Bữa cỗ cúng sáng mùng một Tết là nghi lễ quan trọng, là bữa cỗ đầu tiên của năm mới nên gia đình nào cũng chuẩn bị chu đáo để cầu mong một năm mới ấm no hạnh phúc. Thường thì sau khi biện lễ vật dâng cúng, chủ gia đình khấn lễ tổ tiên xong, mọi người trong nhà lần lượt theo thứ bậc khấn vái trước bàn thờ gia tiên để cầu xin sức khỏe, phúc lộc, học hành tiến bộ...

Với những người không thuộc dòng trưởng và không giữ vai trò quan trọng trong dòng họ, tại gia đình có thể chỉ cần biện lễ vật đơn giản là những món ăn sẵn đã chế biến từ trước để dâng cúng tổ tiên. “Sáng ngày mùng một mọi nhà đều làm lễ cúng gia tiên. Lễ phẩm là một mâm cỗ cúng đẹp đẽ ngon lành được chuẩn bị từ trước, các món ăn khác đều làm sẵn không phải nấu như giò các loại, chả, mọc, nem chua, dưa hành... chỉ việc cắt bày biện lên mâm. Bên cạnh cỗ mặn là cỗ chè gồm chè đậu xanh, chè nếp... Và các loại bánh bột như bánh thuẫn (hình quả bóng), bánh xoài, bánh chè lam, bánh in (có những chữ “phúc”, “lộc”, “thọ”), bánh rán tằm mật, bánh cà (thắng bằng đường sau khi rán bằng mỡ), các loại bánh lá như bánh lọc, bánh trong, bánh gai, bánh mật...” [3, tr.476]. Nhưng đối với các gia đình trưởng tộc, trưởng họ, các chi, nhánh trưởng của dòng họ, phần lớn đều phải chuẩn bị cỗ lễ gồm ba lớp (như đã giới thiệu ở phần đầu bài viết) để dâng cúng tổ tiên. Điều đó thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn và sự thành kính, cẩn trọng của con cháu đối với ông bà tổ tiên.

Vào sáng mùng một Tết, sau khi thắp hương cúng lễ tại các gia đình, con cháu của dòng họ thường tập trung ở Từ đường để chiêm bái và cầu mong ông bà tổ tiên phù hộ cho con cháu năm mới được bình an. “Người ta còn chia nhau đi đơm, đi cúng (người cửa thứ đến nhà cửa trưởng, hoặc đến nhà thờ), đi lễ, đi chúc Tết (rẽ tới nhà nhạc gia, học trò tới nhà thầy...) đã có một lịch dùng vào việc này gần như phổ biến ở nhiều địa phương: *mùng một thì ở nhà cha, mùng hai nhà vợ, mùng ba nhà thầy* (hoặc bạn bè)”

[3, tr.476-477]. Phong tục này là một nét đẹp truyền thống trong ngày Tết, hầu như vẫn còn được duy trì ở các vùng quê Việt Nam.

6. Cúng tiền ông vải bà vải

Theo truyền thống xưa, sau khi mời tổ tiên về ăn Tết với con cháu, đến ngày mùng 2, mùng 3 Tết hoặc ngày khai hạ mùng 7 Tết, là ngày cuối cùng, tiệc xuân đã mãn, con cháu lại cáo lễ để tiễn đưa ông vải bà vải trở về âm cảnh. “Phần lớn các gia đình ở nước ta tổ chức lễ hóa vàng vào ngày mùng ba Tết (ở miền Bắc) hoặc mùng bốn Tết (ở miền Nam). Vào hôm đó, mọi nhà đều nấu cơm, làm cỗ để cúng tiễn tổ tiên ông bà và chắm dứt ngày Tết” [6, tr.73]. Lễ này, dân gian vẫn gọi là lễ cúng tiễn ông bà, lễ hóa vàng cho tổ tiên hay lễ tạ năm mới.

Vào lễ này, người xứ Thanh chuẩn bị lễ vật như mâm cỗ cúng trong các ngày Tết. Điểm khác là chủ nhà sẽ biện một mâm ngũ quả mới, chuẩn bị trầu cau, nước lã, rượu và mâm cỗ mặn để cúng lễ. Sau khi cúng lễ, người ta đem hóa số vàng mã đã được cúng lễ trong ba ngày Tết để ông bà tổ tiên nhận lễ vật mang đi. Phần tiền, vàng của gia thần phải hóa trước, tiền, vàng, đồ dùng của tổ tiên hóa sau. “Đối với tư gia, thì coi như hết Tết từ mùng ba, nhà nghèo có khi hết từ mùng một. Nhưng kẻ có của thì còn bày ra lễ cúng hóa vàng, lễ hạ nêu, có nhà lại tiếp tục hội họp anh em chề chén” [3, tr.477-448]. Con cái ở xa thì sau khi làm lễ hóa vàng cho ông bà có thể quay về nhà của mình để chuẩn bị cho công việc của năm mới.

Trong quan niệm dân gian, “tối mùng ba có tục *đổ lá bánh* ở ngã ba đường. Tuy gọi là đổ lá bánh nhưng nhiều nơi còn nghĩ đến những con ma vô chủ bơ vơ không nơi nương tựa. Vì vậy, người ta có đổ theo lá một ít trầu cau, hoa quả, ít tiền giấy hoặc vàng giấy, có khi còn cả một tấm bánh nguyên hay một gói, nhiều ít tùy lòng từ thiện với cô hồn” [3, tr.477]. Hiện nay, tục đổ lá bánh không còn được duy trì, nhưng các gia đình ở miền Bắc vẫn biện lễ cúng cô hồn, những vong linh không nơi nương tựa, như là một việc làm thiện nghĩa đối với người cõi âm. Lễ vật ngoài hương vàng, trầu cau, bánh kẹo, còn có gạo, muối, bỏng nổ... Sau khi thắp hương, hóa vàng, người ta rắc gạo, muối, bỏng nổ... ra ngoài cổng ngõ để các vong hồn cô quả nhận được lễ vật mà chủ nhà ban phát.

Ngày mùng bảy là ngày khai hạ cũng là ngày cây nêu được hạ xuống, chắm dứt thời kỳ châu chực Táo quân vì muện nhất thì đến ngày đó thế nào các ông cũng quay trở về. Có câu: *Khai hạ thì ngã cây nêu*. Có nhà cẩn thận hơn kéo dài đến mùng mười mới làm lễ hạ nêu. Những gia đình không trồng cây nêu vẫn bày biện lễ vật lên bàn thờ tổ tiên để cúng lễ. Ngày khai hạ thường là ngày vui chung của dân làng, có thể có rước xách, tế thần Thành hoàng, tổ chức những cuộc vui như vật cù, cờ thẻ, ván đu, thi chạy, thi dọn cỗ... [3, tr.477-448]. Có câu: *Mùng ba ăn rón/ Mùng bốn nhịn thềm/ Mùng năm*

ăn nem/ Mồng sáu ăn chả/ Mồng bảy khai hạ/ Mồng tám vật cù/ Mồng chín đánh đu/ Mồng mười nêu hạ.

Như vậy, đối với người Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng, ngày mồng ba Tết là hết các lễ cúng tổ tiên, ngày mồng bảy sau khi làm lễ đón Táo quân thì hạ nêu hết Tết. Cũng trong những ngày Tết, anh em, bạn bè xa gần mới có dịp đến nhà chúc Tết, chia sẻ, thăm hỏi lẫn nhau. Và chủ nhà thường chuẩn bị một số món ăn, thức uống để thiết đãi khách khứa đến chúc Tết và vui xuân mới. Trong tất cả các món ăn Tết, ở Thanh Hóa không thể thiếu món nem chua. Ngày thường, nem chua được làm dạng hình vuông nhỏ hoặc hình thoi chữ nhật. Nhưng đến ngày lễ Tết hoặc cưới hỏi, người dân Thọ Xuân và Nga Sơn thường làm nem thính (có nơi gọi là nem quả) để ăn Tết. Đây là loại nem đặc biệt, thịt được thái miếng vừa ăn, trộn với bì lợn thái sợi nhỏ, thính gạo, tỏi và ớt, lá ổi và lá đinh lăng, gói vuông vắn và để lên men chua. Khi ăn, quả nem được bóc ra trộn với thính gạo rang thơm, xé toi ra đĩa. Ngày nay, người xứ Thanh còn sáng tạo ra cách ăn nem nướng, dùng quả nem vùi trong tro bếp nóng, khi có mùi thơm thì bóc lớp lá chuối gói ngoài vỏ nem, xé toi quả nem ra đĩa, rắc thính lên trên ăn cùng với các loại lộc sung, lá đinh lăng... rất hấp dẫn.

Dù cả năm có làm lụng vất vả, túng thiếu, thì đến Tết, người quê Thanh vẫn dành những món ăn ngon nhất để chuẩn bị đón mừng năm mới. Niềm vui trong bữa ăn ngày Tết, sự chia sẻ các món ăn thể hiện sự cộng cảm, cộng mệnh, sự sum vầy, đoàn tụ gia đình và bè bạn.

Như vậy, với việc chuẩn bị sẵn nhiều món ăn trong dịp Tết, mọi người trong gia đình đều được hưởng không khí của lễ hội, được ăn Tết, chơi Tết và có thời gian để ôn lại những thành quả lao động và những khó khăn, vất vả trong một năm qua. Âm thực ngày Tết ở xứ Thanh bởi thế đã bao chứa trong đó toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của người dân Thanh Hóa xưa và nay. Và vì vậy, nâng cao giá trị âm thực ngày Tết xứ Thanh chính là góp phần phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của quê hương xứ Thanh.

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đào Duy Anh (2000), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
- [2]. Sông Lam Châu (2008), *Sản vật Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Đồng Chi (1995), *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh*, Nxb Nghệ An.
- [4]. Lê Quý Đôn (2006), *Vân Đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Xuân Kính (2013), *Con người, môi trường và văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Quang Lê (2003), *Văn hóa ẩm thực trong lễ hội truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[7]. Võ Thúc Loan, Nguyễn Hữu Ngôn (2009), *Văn hóa ẩm thực xứ Thanh*, Nxb Thanh Hóa.

[8]. Ngũ bao gồm rất nhiều từ ghép: *ngũ hành* (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), *ngũ phương* (đông, tây, nam, bắc, trung tâm), *ngũ giới* (là 5 điều răn của đạo Phật: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không dùng chất gây nghiện), *ngũ thường* (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín), *ngũ luân* (là 5 mối quan hệ trong xã hội: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em, bè - bạn), *ngũ phúc lâm môn* (phú, quý, thọ, Khang, ninh), *ngũ cốc* (theo Lê Quý Đôn trong “*Vân Đài loại ngữ*” thì ngũ cốc gồm: ma - vừng, thừ - gạo nếp, tấc - gạo tẻ, mạch - lúa mì, đậu - đậu các loại)...].

[9]. Người miền Nam thường dâng cúng các loại trái cây như: măng cầu, dứa, đu đủ, xoài, sung, thom, dưa hấu đỏ... để mong được no đủ, sung sướng, may mắn, “cầu - vừa - đủ - xài - sung” trong năm mới. Người miền Nam không dùng chuối để thờ bởi vì theo họ, “chuối” đọc chệch thành “chúi”, đầu năm mà thờ chuối thì cả năm không góc đầu lên nổi hay không thờ cam, quýt vì sợ “quýt làm cam chịu”...

[10]. *Quốc sử quán triều Nguyễn*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Đại Nam nhất thống chí (tập 2)*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006.

[11]. Lê Trung Vũ (chủ biên), *Tết cổ truyền người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

CUISINE IN THE WORSHIPPING CEREMONIES OF THE LUNAR NEW YEAR IN THANH LAND

*Assoc.Prof. Dr. Tran Van Thuc
Vo Thi Hoai Thuong, M.A*

Abstract: *The Lunar New Year is a long standing festival which has become the traditional culture of Vietnamese people in general and of local people in Thanh land in particular. In a broad sense, customs for Tet refer to not only cuisine but also social interactions, taboos and customs that have been transmitted from generation to*

generation. From the past to the present, Tet dishes usually assigned by use purpose as: dishes of worship, dishes for guests and dishes for the Lunar New Year. A dish of worship includes three categories: hearty dishes, simple dishes and fruit tray. According to the customs of Vietnam, worshipping offerings are carefully prepared to express filial piety of descendants to ancestors. The most important offering is a fruit tray. The next necessities are the rite of Tao Quan (Kitchen God) off, the rite to say goodbye to the old year, the rite to welcome the New year in New Year Eve, the rite in the first day of the new year, the rite to see off ancestral souls to return to the other world...

HIỂU THÊM VỀ NHÂN VẬT TRỊNH DUY SẢN CUỐI THỜI LÊ SƠ

Trịnh Duy Tuân*

Tóm tắt: Từ khi Lê Uy Mục lên ngôi (1505), nhà Lê Sơ rơi vào tình trạng khủng hoảng để rồi dẫn đến sự kiện Mạc Đăng Dung giết vua (1527), thay nhà Lê trị vì thiên hạ. Trong hai thập niên này, uy lực của triều đình phong kiến giảm sút trầm trọng. Tôn thất nhà Lê sát hại lẫn nhau; công thần chia bè sẻ cánh. Kẻ ưu thời, người mãn thế. Trắng đen lẫn lộn khó bề suy xét. Công ít, tội nhiều hoặc tội ít, công nhiều ngay trong một công thần. Dẫn đến tình trạng đánh giá chưa chính xác một số nhân vật lịch sử thời nhiễu vương. Cần nhìn nhận lại một số nhân vật giai đoạn này như nhân vật Trịnh Duy Sản với cái nhìn theo quan điểm lịch sử hiện đại.

Sau khi Lê Thánh Tông mất, hai hoàng thân tiếp tục sự nghiệp của nhà Lê là Lê Tranh (Lê Hiến Tông) và Lê Thuần (Lê Túc Tông) thay nhau kế vị. Về tư chất, đây cũng là những vị tài giỏi [2, tr 7 và 53], có thể làm nên sự nghiệp lớn nhưng tiếc rằng cả hai đều yếu mệnh. Sau khi Túc Tông mất, qua một số thủ đoạn của cung nhân, Lê Tuấn (Lê Uy Mục, anh của Túc Tông) lên nắm quyền bính. Từ đây, lịch sử nhà Lê Sơ rơi vào thời kỳ khủng hoảng vì sự man rợ của vị hoàng đế này.

Khi nắm quyền trong tay, Uy Mục cho người giết chết bà nội vì việc bà không chịu lập ông lên ngôi. Đồng thời giết luôn một số đại thần [2, tr 57]. Man rợ hơn, Uy Mục còn ra lệnh cho giết hết những người Chiêm Thành bị bắt làm gia nô trong điền trang của các thế gia, công thần [2, tr 70]; đêm nào cũng cùng với cung nhân uống rượu. Đến khi say thì giết chết hết sức tàn bạo [2, tr 59]. Sứ thần nhà Minh gọi Uy Mục là Quỷ vương [2, tr 57]. Năm 1509, Lê Oanh (Lê Tương Dực) giết Uy Mục để soán ngôi vua. Những năm đầu trị vì thiên hạ, Tương Dực cũng có vài đóng góp thể hiện sự cố gắng vực dậy đất nước đang suy tàn [2, tr 81]. Được vài năm, Tương Dực bỏ bê việc nước, ăn chơi sa đọa, nghĩ ra nhiều trò tiêu khiển quái đản, không nghe lời phải, đánh đập đại thần khiến triều đình chia nhiều phe phái, thiên hạ loạn ly. Người xưa gọi Tương Dực là vua lợn [2, tr 120]. Một số đại thần trong triều đã hợp sức giết Tương Dực [2, tr 118]. Chính quyền nhà Lê đi vào con đường tàn vong để rồi không bao lâu sau, triều chính rơi vào nhà Mạc.

* Trường THPT Đông Sơn 1 - Thanh Hóa

Tính từ khi Uy Mục lên ngôi (1505) đến khi Mạc Đăng Dung nắm quyền bính vương triều (1527) khoảng hơn 20 năm. Trong hơn hai mươi năm ấy có rất nhiều biến loạn. Vua Chiêu Tông thì nghe lời dèm pha giết công thần. Bè tôi Nguyễn Kính thì đem quân về kinh đô đánh đuổi vua. Nội bộ công thần lục đục dẫn đến tình trạng đem quân đánh nhau như Nguyễn Hoàng Dụ và Trịnh Tuy. Vua không sai bảo được quần thần Nguyễn Hoàng Dụ khi gặp nạn. Nhân cơ hội triều đình rối loạn, nhiều vị quan lại đứng lên chống vua như Trần Cảo, Trần Tuân v.v... [1, tr 238, 239, 240]. Mạc Đăng Dung, quan to trong triều, nảy sinh mưu đồ để cướp ngôi...[1, tr 257, 258].

Vào cái thời loạn lạc này, việc nhìn nhận, đánh giá các nhân vật lịch sử thật không hề dễ dàng. Bản thân họ cũng đầy mâu thuẫn. Công và tội rất khó minh định. Sử cũ gọi Mạc Đăng Dung là *ngịch thần*, gọi triều Mạc là *nguy triều*. Những người giết ông vua lợn Lê Tương Dực cũng bị gọi là *ngịch thần*. Ông Trịnh Duy Sản là một trong số đó. Thiết nghĩ, việc định công luận tội, gỡ oan cho một số nhân vật lịch sử bấy giờ là việc làm cần thiết, mang tinh thần nhân văn của chúng ta ngày nay.

Trịnh Duy Sản là cháu nội của Bình Ngô khai quốc công thần, Thái úy An quốc công Trịnh Khắc Phục (trong Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn ghi nhầm Trịnh Khắc Phục là Trịnh Khả), ngoại thích của Lê Thái Tổ [3]. Ông tham gia chính sự triều Lê từ khi Lê Tương Dực chưa lên ngôi. Suốt thời kỳ tham gia triều chính, ông luôn luôn giữ chức vụ trọng yếu, được các vua Lê tin dùng.

Năm Hồng Thuận thứ 2 (1510), ông được vua Lê Tương Dực phong làm Mỹ Huệ hầu. Nhờ lập được công lớn trong dẹp loạn Trần Tuân ở Sơn Tây, ông được thăng tước Nguyên Quận công, giao cho trông coi vệ Cẩm y. Tiếp đó, ông lại dẹp được loạn Lê Hi, Lê Minh Triệt ở Nghệ An (1512) và loạn Phùng Chương ở núi Tam Đảo (1515) [1, tr 229].

Buổi đầu lên ngôi, Lê Tương Dực ban hành giáo hóa, thận trọng hình phạt, cũng đáng coi là có công nghiệp. Về sau, vua chuyên làm điều thất đức. Sử sách còn ghi chép rất nhiều.

Trịnh Duy Sản và mẹ vua Lê Tương Dực là anh em thúc bá [3]. Ngoài là việc nước, trong là tình nhà, ông nhiều lần can gián nhưng trái với ý nhà vua, bị phạt trượng (*như vậy là cháu đánh cậu*). Tương Dực ngày một ăn chơi truy lạc, gian dâm với cung nhân thời trước (*cho nên sử sách mới gọi Lê Tương Dực là “vua lợn”*) ; giết hại 15 vương công; cho xây Cửu trùng đài hoang phí nhiều đến tiền của và sức lực... Nhân dân cực khổ trăm bề, triều chính lục đục, các thế lực phong kiến địa phương nổi loạn... Những hành động của Lê Tương Dực làm cho nhà Lê suy vong, tạo điều kiện cho Mạc Đăng Dung cướp ngôi sau này. Can gián vua nhiều lần không được, vì lợi ích của Lê triều và sự hưng thịnh của xã tắc, Trịnh Duy Sản đã cùng với Thái sư Lê Quảng Độ,

Thượng thư Trình Chí Sâm... giết Lê Tương Dực [1, tr 230]. Lê Chiêu Tông lên ngôi, ông lại tiếp tục giúp vua Lê kinh bang tế thế.

Trần Cảo trộm chiếm kinh thành, vua Lê Chiêu Tông sai ông thống lĩnh quân thủy bộ tiến đánh. Trong triều, một số công thần gây biến loạn. Đang đánh giặc ở Chí Linh, ông đành phái một bộ phận binh tướng về trấn an. Đạo quân dẹp loạn của ông bị phân tán lực lượng nên ông thua trận và hy sinh. Bấy giờ là vào khoảng cuối năm 1516 [1, tr 237].

Trong suốt thời kỳ làm quan, Trịnh Duy Sản luôn hết lòng vì dân vì nước. Trong một bài hán văn ông viết đề ứỵ lạo tướng sĩ khi dẹp loạn Trần Cảo, được nhà bác học Lê Quý Đôn khen “*Lời lẽ rất thông thiết, bậc thức giả cho là lạ*”, có câu :

Dưới là mong: cứu dân đen thoát khỏi tai ương

Trên là muốn: đặt xã tắc vững như bàn thạch. [1, tr 233]

Câu này đã thể hiện nghĩa vụ “trí quân trách dân” (vừa giúp vua vừa làm cho dân được nhờ) của ông.

Phải chăng, với quan điểm cũ, với chữ trung thời phong kiến và còn nhiều điều tế nhị khác, nhà sử học Lê Quý Đôn khi viết *Đại Việt thông sử*, đã xếp Trịnh Duy Sản vào hàng nghịch thần (bê tôi phản nghịch), ngang với Trần Tuân, Trần Cảo và Lương Nhữ Hốt (kẻ theo giặc Minh chống lại cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi)... Tuy nhiên, nhìn vào câu chữ, ta lại thấy Lê Quý Đôn đã ngầm chứa nhiều lời ngợi ca, thán phục Trịnh Duy Sản [1, tr 230, 231, 232]. Đây là cách viết sử của nhà sử học đủ tài năng, đầy bản lĩnh và xem trọng sự thực, khách quan.

Trung với Lê Tương Dực, một ông vua hại dân sẽ nổi dậy cho hành động hại dân của vua. Kiểu trung ấy người xưa gọi là *ngu trung*. Phé Lê Tương Dực là một hành động sáng suốt, hành động vì nước, vì dân. Truất Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản để tôn thất nhà Lê lên làm vua chứ ông không hề tiếm đoạt ngai vàng. Vì vậy, không nên xem ông là kẻ nghịch thần.

Cần có cái nhìn theo một quan điểm mới của lịch sử. Mong các nhà viết sử hiện nay khi tiếp thu các tài liệu cũ cần tra cứu và nhìn theo cách nhìn của người hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Quý Đôn toàn tập, *Đại Việt thông sử*, tập 3. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1978.

[2]. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2000.

[3]. Gia phả họ Trịnh, dòng Trịnh Khắc Phục (bản hán văn và việt văn) ở thôn Vân Đô, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

ABOUT TRINH DUY SAN, A HISTORICAL FIGURE OF THE LATER LE DYNASTY EARLY PERIOD

Trinh Duy Tuan

***Abstract:** When Le Uy Muc ascended the throne (1505), the Le Dynasty early period fell into crisis. Then, Mac Dang Dung killed the King (1527), dethroned the Le Dynasty and rule the country. In the two decades, the power of the feudal dynasty seriously declined. Royal family members harmed each other. Mandarins split into many factions. The chaotic time led to inaccurate assessment on some historical figures. We need to study some figures in this stage like Trinh Duy San from the perspectives of modern history.*

TỪ KỊCH BẢN VĂN HỌC ĐẾN VỞ DIỄN SÂN KHẤU

Đạo diễn Dương Anh Tuấn*

Tóm tắt: Nghệ thuật sân khấu là bộ môn nghệ thuật tổng hợp, bao gồm các bộ môn nghệ thuật khác tham gia: văn học, mỹ thuật, âm nhạc, múa... Tất cả các bộ môn nghệ thuật khi tham gia vào vở diễn đều phải tuân thủ theo quy luật của sân khấu. Trong đó kịch bản văn học là khâu đầu tiên cực kỳ quan trọng, nếu không có nó thì đạo diễn và diễn viên sẽ không có việc để dàn dựng và biểu diễn, nhà hát sẽ không hoạt động. Từ kịch bản văn học đến vở diễn sân khấu, phải qua bàn tay nhào nặn của người đạo diễn, sự thể hiện các nhân vật của diễn viên và sự cộng tác của họa sĩ, nhạc sĩ, kỹ thuật viên mới trở thành một tác phẩm sân khấu hoàn chỉnh.

Kịch bản văn học, nếu chưa được dàn dựng để diễn trên sân khấu mới chỉ có giá trị như một tác phẩm văn học. Người ta đọc nó như một thể loại ưa thích như đọc truyện, đọc tiểu thuyết... Giá trị văn học kịch cũng chỉ tồn tại trong óc tưởng tượng của người đọc, chưa thể trở thành tác phẩm sân khấu. Từ kịch bản văn học *chuyển* sang hình thức vở diễn là cả một quá trình sáng tạo nghệ thuật, đòi hỏi sự tham gia của nhiều người, nhiều bộ môn nghệ thuật khác vào vở diễn.

Jac-Cơ-Cô-Pô (nhà nghiên cứu sân khấu Pháp) coi quá trình *chuyển* đó là “Từ cuộc sống tinh thần, tiềm ẩn của văn học sang cuộc sống hiện tại, cảm xúc và cụ thể của sân khấu” [1, tr. 7]. Bước *chuyển* của quá trình đó được giao cho đạo diễn là người tổng chỉ huy, có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức cả một tập thể nhà hát, cũng giống như nhà chỉ huy âm nhạc - nhạc trưởng chỉ huy dàn nhạc, với sự hợp tác của các nhạc công, làm sống dậy bản tổng phổ, mà nếu không có anh ta và các nhạc công thì tác phẩm âm nhạc mãi mãi “nằm chết” trên trang giấy.

Nếu tác giả là người sáng tác ra kịch bản văn học, thì người đạo diễn là tác giả thứ hai - sáng tạo ra vở diễn sân khấu. Điều đó có thể giải thích ở cảm hứng sáng tác giữa tác giả và đạo diễn có chỗ giống nhau và cũng có chỗ khác nhau. Đạo diễn sáng tạo có phần gò bó hơn tác giả kịch bản, nếu nguồn cảm hứng của tác giả là từ cuộc đời, cuộc sống, thì nguồn cảm hứng của đạo diễn là từ kịch bản mà anh ta chọn dựng. Nếu công việc sáng tạo chỉ liên quan đến một người là tác giả, thì công việc của đạo diễn lại liên quan đến nhiều người như: họa sĩ tham gia thiết kế mỹ thuật sân khấu, thiết kế phục

* Trưởng Bộ môn Sân khấu, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

trang, hóa trang, ánh sáng; nhạc sĩ viết nhạc cho vở diễn; biên đạo múa hướng dẫn tập những cảnh múa; các kỹ thuật viên âm thanh, ánh sáng, hậu đài... Trong đó, đạo diễn chủ yếu là làm việc với diễn viên, vì chính họ mới là phương tiện sáng tạo, là ngôn ngữ chính mà người đạo diễn sử dụng trong công việc dàn dựng.

Khi làm việc với diễn viên muốn có hiệu quả, muốn thuyết phục được các diễn viên trong nhà hát, thì đạo diễn phải chuẩn bị cho mình một hành trang thật đầy đủ về kiến thức và kinh nghiệm sống, hiểu biết chuyên sâu về nghề, làm việc có phương pháp, có hệ thống kỹ năng về nghề và các thủ pháp sáng tạo đạo diễn... Càng đi xa, người du khách càng phải chuẩn bị hành trang thật đầy đủ, người đạo diễn cũng vậy “Con đường từ kịch bản đến vở diễn” chính là cung cấp cho đạo diễn những hành trang cần thiết đó.

Điều trước tiên, đạo diễn tiếp cận với kịch bản, dành thời gian đọc từ đầu đến cuối vở, ghi lại những ấn tượng, cảm xúc mà kịch bản đem lại, cũng giống như lần đầu tiên ta gặp một người nào đó đã để lại trong ta một ấn tượng về con người ấy khiến ta nhớ mãi. Cái ấn tượng đó, cảm giác ban đầu đó khá chính xác - trong nghề đạo diễn gọi là “Thị tượng”. Nghĩa là, người đạo diễn nhìn thấy vở diễn tương lai mặc dù còn chưa rõ nét, tiếp tục nghiên cứu sâu nhiều tầng, nhiều lớp trong kịch bản mà nhà văn đã dày công xây dựng để tìm cho ra phong cách viết, các thủ pháp nghệ thuật được nhà văn sử dụng: tính chất biểu tượng, khoa trương, phóng đại, ẩn dụ cũng như cách nhìn, cách đánh giá các hiện tượng, từ đó xác định ra thể loại: bi kịch hay hài kịch; chính kịch hay kịch tâm lý xã hội... và cũng từ sự tìm tòi đó để tìm cho được chiếc “chìa khóa” mở ra cánh cửa sáng tạo.

Qua tìm hiểu và nghiên cứu thì kịch bản Hamlet của đại thi hào Sêchx-pia đã được hàng trăm nhà hát trên thế giới dàn dựng và công diễn. Ở Việt Nam cách đây mười năm kịch bản này cũng đã được dàn dựng và công diễn trên sân khấu Nhà hát kịch Hà Nội. Gần đây (tháng 6/2015), Nhà hát kịch Việt Nam lại dàn dựng theo một phong cách mới, đạo diễn đã rút gọn kịch bản từ bốn giờ đồng hồ xuống còn hơn hai giờ, và đã Việt Nam hóa theo cách cảm, cách nghĩ của người xem mà vẫn giữ được cái thần của kịch bản. Đạo diễn đã mạnh dạn đưa trò múa dân gian Xuân Phả của xứ Thanh vào vở diễn.

Rõ ràng, chúng ta thấy cùng một kịch bản nhưng mỗi đạo diễn lại khai thác chủ đề khác nhau, dàn dựng theo từng phong cách khác nhau sao cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội, cuộc sống của người dân trong từng thời kỳ, hơi thở của thời đại, mà vẫn giữ được cái thần thái của kịch bản.

Sinh thời văn hào Gooe-ky đi xem một buổi diễn kịch do Nhà hát nghệ thuật Matx-co-va biểu diễn, vở kịch “Quán vắng”. Sau khi xem xong, ông đã thốt lên: “Chà! Hay thật”.

Tất nhiên không phải ông ngạc nhiên khen ngợi vở kịch mình sáng tác, mà là ông khen ngợi sự sáng tạo của đạo diễn và diễn xuất của diễn viên và các thành viên tham gia vào vở diễn.

Qua đây, chúng ta thấy một điều là kịch bản văn học do nhà văn viết mới ở dạng văn tự, tư duy của nhà văn mang tính hình tượng văn học, còn tư duy của đạo diễn là tư duy hình tượng sân khấu, chỉ khi nào vở kịch được trình diễn trước công chúng thì vở kịch - tác phẩm đó mới được coi là hoàn chỉnh.

Sân khấu kịch hát dân tộc Việt Nam cũng để lại cho chúng ta những kịch bản tiêu biểu. Trong chèo cổ “Quan Âm Thị Kính”, trích đoạn “Việc làng” chỉ có ba nhân vật: xã trưởng, đồ điếc và Làng (Làng là nhân vật chung chung, chỉ những người có chức sắc trong làng), nhưng khi nghiên cứu để dàn dựng, đạo diễn Trần Bảng đã cụ thể vai Làng là Hương cầm và thầy bói mù. Trích đoạn đã trở thành điểm nhấn, mang tính tư tưởng của vở kịch. Trích đoạn “Việc làng” là một trích đoạn hay trong vở, rất xôm trò, cười ra nước mắt mà cũng đau đến “bầm gan tím ruột”. Qua dàn dựng, đạo diễn muốn gửi một thông điệp đến với người xem: Những kẻ có chức sắc trong làng được coi là tiên chỉ nhưng lại cầm, điếc, mù, và tham lam, dâm dăng như xã trưởng thì những người nông dân như Mẹ Đốp, Thị Kính, Thị Mầu trở thành nạn nhân của cái chế độ phong kiến thối nát ấy. Do hạn chế về mặt xã hội nên trước kia người đời coi nhân vật Thị Mầu là “con đĩ”, coi nhân vật Súly Vân trong vở chèo “Kim Nham” là “trốn Chúa, lộn chồng”. Thì với cách nhìn tiên bộ của người nghệ sĩ dưới chế độ XHCN đã xây dựng các nhân vật đó tươi đẹp hơn, trở thành những nhân vật điển hình: Bút phá, đập đổ, khát vọng yêu đương “là cái tát vào chế độ phong kiến” [4, tr. 82].

Ngoài công tác dàn dựng của đạo diễn thì việc sáng tạo vai diễn của người diễn viên hết sức quan trọng, cũng có thể ví diễn viên như cầu thủ trong đội bóng đá, người đưa ra đấu pháp, chiến thuật cho trận đấu là huấn luyện viên, người thực hiện, tỏa sáng trên sân cỏ là cầu thủ, một tập thể gắn kết và sáng tạo. Bằng phương tiện - con người anh ta, với giọng hát, tiếng nói của mình, bằng ngôn ngữ hành động người diễn viên hóa thân vào nhân vật một cách sáng tạo. Cùng một nhân vật Hamlet, nhưng mỗi diễn viên của mỗi nhà hát, của mỗi nước lại có cách thể hiện khác nhau. Cùng nhân vật Thị Mầu, Mẹ Đốp, Súly Vân mỗi chiếng chèo, mỗi nhà hát cũng có cách thể hiện riêng biệt.

Qua đây có thể thêm một lần nữa khẳng định: Nghệ thuật sân khấu là nghệ thuật của hành động - trò diễn, thông qua trò diễn để làm sáng tỏ chủ đề, tư tưởng của vở diễn.

Vở diễn có thành công hay không, đúng ý đồ - phương án của đạo diễn hay không còn phải kể đến sự góp sức của họa sĩ thiết kế mỹ thuật cho sân khấu; nhạc sĩ sáng tác âm nhạc cho vở; biên đạo múa; kỹ thuật viên âm thanh, ánh sáng, hậu đài...

Các bộ môn nghệ thuật khác: mỹ thuật, âm nhạc, múa... khi đứng riêng rẽ là những bộ môn nghệ thuật độc lập tự do lấy cảm hứng từ cuộc sống để sáng tác, khi tham gia vào sân khấu thì phải tuân thủ theo quy luật của sân khấu và chịu sự chỉ đạo của đạo diễn sân khấu. Chúng ta đều biết, nghệ thuật sân khấu là bộ môn nghệ thuật tổng hợp, lấy diễn viên làm trung tâm, cảnh trí được họa sĩ kiến tạo nên không gian từng cảnh, từng màn cũng phải tạo ra điểm tựa, tạo ra đất cho người diễn viên diễn. Có những cảnh được họa sĩ sáng tạo để lại dấu ấn trong lòng người xem như trích đoạn "Việc làng", họa sĩ vẽ trên phông hậu một cái tháp chùa nghiêng như sắp đổ, qua đó thể hiện sự mục ruỗng, suy tàn của chế độ phong kiến. Trong trích đoạn "Súy Vân giả dại" họa sĩ vẽ con chuồn chuồn ớt bị sa vào cái mạng nhện, để nói lên thân phận người phụ nữ dưới chế độ phong kiến bị bủa vây, không lối thoát... Bên cạnh đó là sự sáng tạo của nhạc sĩ, viết nên những bản nhạc hào hùng gây không khí cho vở, có lúc là những nét nhạc tâm trạng của nhân vật hay tạo ra âm thanh đột biến trong từng tình huống kịch. Những cảnh múa được biên đạo dàn tập giúp đạo diễn vừa nên thơ lại vừa hiệu quả, thay cho lớp diễn không lời, có lớp diễn đạo diễn chưa tìm ra cách thể hiện, thì múa lại giải quyết một cách dễ dàng, tô điểm đẹp thêm cho vở diễn. Thế nhưng, cũng có đạo diễn của một đoàn A, không biết xử lý múa vào một lớp diễn, đáng ra phải có, như một lớp diễn: Thanh niên xung phong xẻ núi mở đường cho đoàn xe vận chuyển lương thực, đạn dược vào chiến trường, đạo diễn cho sử dụng bằng cuộc xêng thật và mọi người xúc, cuốc... trên sàn gỗ sân khấu. Cũng lớp diễn ấy, đạo diễn đoàn B lại sử dụng tạo hình - múa, đem lại cho người xem sự thích thú về cảm quan thẩm mỹ. Chúng ta nên nhớ rằng dù sân khấu có hiện đại đến đâu cũng không thể so sánh được với điện ảnh và truyền hình, vì sân khấu mang tính biểu trưng, ước lệ.

Ngoài các thành phần tham gia vào vở diễn đã đề cập ở trên thì bộ phận kỹ thuật viên âm thanh, ánh sáng, hậu đài cũng rất quan trọng, họ góp sức vào sự sáng tạo chung của vở diễn. Sân khấu ngày nay đòi hỏi phải có kỹ sư âm thanh, kỹ sư ánh sáng, có tay nghề lại hiểu biết nghệ thuật để giúp đạo diễn thực hiện hết những ý định sáng tạo của mình.

Từ kịch bản văn học đến vở diễn là một quá trình lao động nghệ thuật vất vả, lao tâm, khổ tứ, "thổ tận can tràng" của những người làm sân khấu - vở diễn, chỉ mưu

câu là được phục vụ khán giả, đem lại cho người xem đương thời một ý nghĩa về mặt xã hội, một cảm quan về nghệ thuật sân khấu, một nỗi niềm mà người xem mong đợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Minh Ngọc (1993), *Cơ sở lý luận và kỹ thuật đạo diễn*, Nxb Đại học Sân khấu Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. Lý Thúc Ty (1962), *Tìm hiểu nghệ thuật sân khấu*, Nxb Văn hóa Nghệ thuật.
- [3]. Hà Văn Cầu (sưu tầm 1976), *Tuyển tập chèo cổ*, Nxb Văn hóa.
- [4]. Trần Bảng (1972), *Phân đấu cho một nền sân khấu hiện thực xã hội chủ nghĩa*, tập 2, Nxb Viện Nghệ thuật, Bộ Văn hóa.

FROM A SCRIPT TO A PLAY

Duong Anh Tuan, Stage Director

Abstract: *Theatrical Art includes other arts: literature, art, music, dance... . In a play, those arts must follow the rules of the theatrical art. The script is a very important part because without it, director and actors/actresses have nothing to do. Thus, not only director, actors/actresses but also artists, musicians and technicians have to work together to make a script become a perfect play.*

LỄ HỘI CỦA CƯ DÂN BIỂN BẮC TRUNG BỘ VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ ĐẶC SẮC

TS. Hoàng Minh Tường*

Tóm tắt: Khu vực Bắc Trung Bộ, nơi những dấu ấn văn hóa Nam Đảo khá nổi trội, gián tiếp tác động đến phong tục, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống trong cộng đồng cư dân biển cận duyên. Các sinh hoạt lễ hội của cư dân vùng cửa biển nơi đây mang sắc thái văn hóa biển đậm nét. Nội dung chung là gắn tín ngưỡng với nghề nghiệp, kết hợp tưởng nhớ, tri ân nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc và các anh hùng đã được huyền thoại hóa. Những sinh hoạt văn hóa này hàm chứa nhiều giá trị đặc sắc về lịch sử, đạo đức, thẩm mỹ, nghệ thuật và thẩm dưỡng tính nhân văn sâu sắc.

Là một thực thể của đất nước Việt Nam thống nhất, Bắc Trung Bộ nằm vắt ngang đất nước với 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Bắc Trung Bộ có tổng diện tích là 51.524,6 km², chiếm 15,5% diện tích tự nhiên cả nước (chưa tính diện tích phần nội thủy và lãnh hải thuộc chủ quyền trên vịnh Bắc Bộ và biển Đông). Bắc Trung Bộ là eo thắt của dải đất hình chữ S (nơi rộng nhất là ở Nghệ An cũng chỉ hơn 200 km, nơi hẹp nhất tại Quảng Bình là 50 km). Địa hình khá đa dạng, dốc từ Tây sang Đông, đồng bằng nhỏ hẹp, phần lớn là những dải cát ven biển. Với địa thế “núi nhòai ra tận biển”, nên cùng với các dãy núi chạy ra tận chân sóng, Bắc Trung Bộ có hơn 400 hòn đảo lớn, nhỏ rải rác từ ven bờ tới khơi xa.

Biển cả không chỉ là không gian sinh tồn mà còn phản ánh những phong tục, tín ngưỡng và lễ hội của cư dân ven biển Bắc Trung Bộ. Qua những di chỉ khảo cổ học trên dải đất này từ Hoa Lộc, Quỳnh Vãn, Bàu Tró... đã minh chứng cư dân nơi đây là chủ nhân của biển cận duyên, làm quen và chinh phục biển, nương tựa vào biển để tồn tại và phát triển. Từ phương thức sản xuất gắn liền với sông nước, biển khơi đã dần hình thành trong tư duy và tâm thức của họ phong tục, tín ngưỡng, lễ hội mang đậm sắc thái văn hóa biển. Cư trú ở dải đất ven sông biển nên nghề nghiệp của các làng này là đánh cá (một số làm ruộng). Trong quá trình lấn biển, khai thác biển và tiếp thu từ cư dân Nam Đảo dần hình thành truyền thống biển. Những làng làm nghề đánh bắt hải sản thường tập trung ở các cửa lạch nơi sông thông ra biển như: Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Cờn, Phương Càn, Cửa Nhật Lệ, Cửa Gianh, Cửa Tùng, Cửa Việt, Cửa Thuận An,

* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hóa

Cửa Tư Hiền... và các đầm phá như: phá Tam Giang, đầm Cầu Hai... Phương tiện đi biển của họ là thuyền và bè với các công cụ: rùng, lưới ghép, sấm xúc... Ca dao về nghề nghiệp làng biển lưu truyền: *Làng Tây vẫy kéo lưới rùng/Moi, bơn nấu quả bừa rùng em mê/Ngược xuôi rồi cũng tìm về/Trở về làng Thọ làm nghề kéo te...*

Vào tháng giêng, tháng hai các làng thủy cơ vùng cửa sông thông ra biển có lễ tế kỳ phúc. Các vạn chài trên các đầm phá ở Thừa Thiên - Huế, các làng chài ven cửa sông lớn đều có lễ này. Đối với các vạn chài ở Thanh Hóa tại Ngã Ba Vồm, Ngã Ba Đầu, Ngã Ba Sung và Ngã Ba Tuần: “Trước ngày tế kỳ phúc, lý trưởng các làng trong khu vực cùng nhau bàn bạc để làm lễ. Vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu cả tổng thủy cơ tế kỳ phúc chung ở Ngã Ba Đầu, thuyền bè các nơi trong tổng đều tập trung cả về đây. Chánh tổng và lý trưởng 13 phường vạn đều tập trung lo việc”. Ở Quỳnh Lưu (Nghệ An) những người đánh te quần tụ thành làng, gọi là “làng nổi”, mỗi gia đình sống trên một thuyền, hàng năm họp nhau lại để cúng tế...

Hàng năm, những người dân biển thường tổ chức tế lễ vào mùa xuân và mùa thu với nhiều nội dung và hình thức phong phú: tưởng nhớ công lao người mở đất, tổ nghề đánh bắt hải sản, nghề dệt sấm xúc, khai canh những dải đất ven biển... Họ là những nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc và anh hùng huyền thoại. Những vị thần được dân chài thờ phụng đó là: Tô Hiến Thành, Yết Kiêu danh tướng thời Trần, Lê Khôi, Quang Trung... Từ điểm đầu tới điểm cuối các làng duyên hải Bắc Trung Bộ, các nhân thần vừa là thành hoàng của một làng, có khi lại là thành hoàng của cả một vùng được các làng thờ phụng đó là: Đức Thánh Trần, Tô Hiến Thành, Nguyễn Phục, Độc Cước, Quang Trung - Nguyễn Huệ... các vị thần này từ bao đời nay được dân chài thờ phụng và cầu cho mưa thuận gió hòa, biển nhiều tôm cá, tạ ơn các vị thần linh chở che và giúp họ đánh bắt được nhiều hải sản... Hương ước các làng biển bao giờ cũng đặt việc tế tự, thờ cúng lên hàng đầu. Xã Du Độ (Tĩnh Gia) thờ thành hoàng là ông tổ nghề muối họ Trần. Hương ước xã này năm 1932, điều 35 quy định: “thuyền buôn mắm cá ra Bắc Kỳ mỗi chuyến nộp cho làng 3 đồng. Nếu buôn bán trong tỉnh, trong hạt thì nộp 6 hào”. Xã Như Áng cũng ở huyện này thờ thành hoàng ở đình và nghề Hậu, ông là vị tướng thời Lý đã có công khai phá vùng đất ven cửa sông Lạch Bạng. Hương ước định lệ: “Bản xã có nghề đánh cá thuyền, chủ nghề mỗi chiếc thuyền 16 phần, bản xã 2 phần, viên binh 1 phần. Chủ thuyền là 3 phần, trà củi là 1 phần. Hai nhà liên kết với nhau thì chủ nghề 2 phần, chủ thuyền 1 phần, trà củi 1 phần, không được tranh giành”. “Tháng tư hàng năm, cùng làm lễ giác độ (chèo thuyền, đua thuyền trên sông) với bản tổng. Phải cắt hai viên hạng lệnh sấm sửa khăn áo nghiêm chỉnh đến miếu điện của bản tổng cùng theo chèo

thuyền. Điều này coi là lệ thường”. Với các làng làm nghề nước mắm, trong tế lễ cũng quy định trách nhiệm và nghĩa vụ rất nghiêm cần. Ví như làng Do Xuyên (xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) từ xưa đến nay có nghề làm nước mắm nổi tiếng. Hàng năm, vào mùng 10 tháng chạp làng tổ chức “hội trẩy”. Trước hội, làng có lệ rước mõ thần lên thuyền chở mắm ra Hà Nội bán. Người ta rước hai vị thần ở đền thờ Tứ Vị và chùa Đốt Tiên lên hai chiếc thuyền “rước mũ” đi trước dẫn đường. Theo sau hai thuyền này là cả đoàn thuyền dài chở mắm, gọi là “đoàn thuyền tòng mã” dong buồm theo sông và biển ra đất kinh kỳ, kẻ chợ, sau khi trở về, đoàn thuyền lại đem các thứ hàng hóa mua sắm được để dâng cúng, tế lễ thần linh trong những ngày tết Nguyên Đán.

Lễ hội của cư dân biển Bắc Trung Bộ có các lễ hội chính:

Lễ hội Tứ vị Thánh nương. Từ vị thánh nương với tước hiệu Đại Càn quốc gia Nam Hải. Vị thủy thần này được thờ nhiều nhất là ở các cửa sông, lạch đổ ra biển, như Lạch Bạng, Lạch Mom, Lạch Vích... Nơi phát xuất sự tích và thờ cúng Bà là ở Cửa Cờn (Quỳnh Lưu, Nghệ An), sau “trôi dạt” đi khắp bờ biển từ bắc tới nam. Tứ vị Thánh nương được tôn vinh là Thượng đẳng thần còn trên cả Đông Hải đại vương. Do vậy, vào mùa lễ hội, kiệu của Đông Hải đại vương phải rước tới đền thờ Tứ vị Thánh nương, coi như là “em tới thăm chị”, sau đó kiệu Tứ vị Thánh nương mới tới đền Đông Hải đại vương, coi như là “chị đi thăm em”. Hội lễ có các hình thức đặc sắc như “chạy ói” - rước kiệu thờ, kiệu quay, đua thuyền... câu sóng lạng, gió êm, đi sông đi biển được nhiều tôm cá.

Lễ hội thần Độc Cước, theo nhà nghiên cứu người Pháp Claeys cho biết: “Những đình đám tế lễ ông thần này (Độc Cước) đều tổ chức vào những ngày mùng 6, mùng 7 tháng giêng âm lịch, và những ngày 13 và 14 tháng 5 âm lịch. Hàng năm, lúc tổ chức cuộc tế lễ đầu tiên, cứ mỗi ngày đều có một toán người gồm có đại biểu của 2 làng trong 4 làng, trước tiên là Sầm Sơn và Lương Trung phải mang đến 2 con trâu, một đầu lợn, xôi và rượu. Đầu và đuôi trâu để trên một cái mâm, phần còn lại thì chặt ra từng mảnh. Một đám rước oai nghiêm đưa các lễ vật này tới miếu”. Ngày nay lễ hội tổ chức trong 3 ngày, cứ ba năm thì có một cuộc đại tế với các hình thức rước kiệu, tế lễ, thi bánh chưng bánh dày, đi cà kheo, đua mông...

Lễ hội đền Quang Trung: xã Quảng Nham huyện Quảng Xương, xã Hải Thanh, Biện Sơn huyện Tĩnh Gia,... nhớ ơn vua Quang Trung đã bãi bỏ lệ hàng năm người dân phải nạp lệ “Yến sào” cho triều đình. Lễ hội tổ chức vào ngày mùng 5 tết, sau phần rước kiệu thờ, tế lễ có các trò diễn: nấu cơm tni, đánh cờ người, võ vật, đua thuyền... cầu cho mưa thuận, gió hòa, ngư dân đi biển được bình an, đánh bắt được nhiều tôm cá.

Lễ hội Đông Hải Đại Vương tôn thần: Đoàn Thượng - Nguyễn Phục, tổ chức vào ngày 16 tháng 4 âm lịch, có tế lễ và rước kiệu thờ, cầu cho “đi khơi gặp đống, đi lộng gặp tia”, cuộc sống bình an, no đủ.

Lễ hội Nghinh Ông - cá Voi gắn với Lễ hội Cầu ngư. Đó là đặc trưng và điển hình nhất cho tín ngưỡng dân gian vùng ven biển miền Trung. Hàng năm, vào những ngày nhất định liên quan đến nghề đánh cá, người dân tổ chức lễ nghinh Ông từ ngoài biển về để tế lễ và múa hát bả trạo. Hội cầu ngư là một lễ hội dân gian đặc sắc của ngư dân vùng biển Bắc Trung Bộ; có làng tổ chức lễ hội vào đầu xuân, có làng tổ chức vào đầu vụ mùa cá Nam (tháng 4, tháng 5 âm lịch). Trong lễ hội, sau nghi lễ tế cúng thần linh, tế cúng thành hoàng... là các hoạt động vui chơi, thể thao, văn nghệ... Miền đất Nghệ An có làng Thanh Liệt, xã Hưng Lam, huyện Hưng Nguyên có lễ hội cầu ngư đền Thanh Liệt tổ chức vào ngày mùng 6 - 7 tháng 2 âm lịch. Thị xã Cửa Lò có nhiều làng cúng tổ chức lễ hội cầu ngư, cầu mát như lễ hội đền Vạn Lộc (phường Nghi Tân), đền Yên Lương (phường Nghi Thủy)... Ngư dân Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu tổ chức lễ hội cầu ngư vào dịp đầu xuân. Quảng Bình cũng có lễ hội cầu ngư xã Bảo Ninh, phường Hải Thành, Đồng Hới tổ chức vào rằm tháng tư, nhưng tiêu biểu nhất là lễ hội cầu ngư của ngư dân xã Nhân Trạch, Bố Trạch. Lễ hội được tổ chức vào ngày 20 tháng giêng. Trong phần lễ có hát cùng với những điệu hò múa quạt, hát chèo cạn, hò đưa linh... là một loại hình diễn xướng quan trọng.

Hát Bả trạo là một phần nghi lễ trong lễ hội cầu ngư. Loại hình văn hóa nghệ thuật này mang đậm dấu ấn văn hóa biển, bởi hình thức tạo hình biểu diễn là “múa chèo thuyền” (bả: nắm chắc, trạo: mái chèo). Các vai diễn như tổng mũi, tổng khoang, bạn chèo, v.v. là những người cùng làm việc trên thuyền. Nội dung của những bài hát bả trạo thể hiện hoạt động của ngư dân khi đánh bắt cá, chống chọi với thiên tai, bão biển, mong cho thuận buồm xuôi gió, biển lặng gió hòa, thuyền đầy ắp cá. Lễ hội còn có những điệu hò biển như hò mái nhì, hò là, hò hụi... khỏe khoắn, nhịp nhàng mô phỏng cuộc sống hằng ngày của người miền biển gắn với các động tác đẩy thuyền, buông lưới, kéo lưới...

Hầu hết các hội cầu ngư đều có đua ghe trên sông: Nhưộng Bạ, Cảnh Dương, Lý Hòa, Gio Hải, Gio Việt; trên đầm phá Thuận An, hoặc trên biển Ngư Lộc, Nghi Sơn, An Bằng... Một số lễ hội có những hoạt động rất độc đáo như trò buông câu, thả lưới bắt cá trên cạn ở Ngư Lộc (Thanh Hóa), Thuận An (Thừa Thiên - Huế); múa bông, chèo cạn, buông phao (Bảo Ninh - Quảng Bình), hát chèo cạn - hò khoan - hò hụi ở Cảnh Dương (Quảng Bình)...

Lễ hội cầu ngư vừa nhằm vào việc tưởng nhớ công đức của người xưa, vừa thể hiện lòng mong ước, sự cầu chúc cho một mùa làm ăn phát đạt. Lễ hội cầu ngư của ngư dân biển Bắc miền Trung gắn liền với đời sống tín ngưỡng của cư dân sông nước, là sinh hoạt văn hóa lâu đời, có sức lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân và trở thành nhu cầu sinh hoạt tinh thần không thể thiếu của cư dân biển trong nhiều thế kỷ.

Lễ hội đền, miếu ở làng Hiếu Hiền (Thanh Hóa), theo lệ cổ, là lễ hội kỳ phúc, tôn vinh thành hoàng làng và Cá Bà diễn ra trong 3 ngày, từ ngày 4 đến ngày 7 tháng giêng. Trước ngày lễ hội, sáng ngày mùng 4, theo lệ, cụ từ, các vị chức sắc, những người già tập hợp ở đình làng, đi ra đền thờ Hữu Tướng quân Đại vương, thần Sát Hải Đại Vương, thần Cá Bà, rước các Ngài về đình tế lễ.

Ngày mùng 7 chính hội, rước kiệu thành hoàng Hữu Tướng quân Đại vương, sau kiệu long đình là kiệu bát cống, gồm 16 thiếu nữ rước thần Cá Bà cùng với các đồ tế khí: long đao, dùi đồng, phủ việt. Kiệu Sát Hải Đại Vương, trên đặt thánh vị và khoác hoàng bào, mũ, hài thêu kim tuyến trông rất oai vệ. Đoàn rước diễu hành một vòng quanh làng. Sau khi về đến đình làng và làm lễ yên vị, dân làng và khách thập phương lần lượt làm lễ tế thành hoàng và các vị thánh thần. Lễ vật gồm: cỗ tam sinh, bánh chưng, xôi gà, oản, bánh làm bằng bột lọc với mật mía và hoa quả.

Các trò chơi dân gian tổ chức trong ngày hội có thi nấu cơm, đấu vật, chơi đu, đánh cờ người, chọi gà, hát chèo, hát đối đáp nam nữ. Đặc biệt, hội đua thuyền trên sông Hàn (Lạch Ghép) trước làng thu hút đông đảo người dân các nơi về dự và được người dân trong vùng nhắc nhớ: *Mùng bốn đi chợ mà chơi/Đến ngày mùng bảy coi bơi Hiếu Hiền.*

Lễ hội và tục thờ các vị thần linh biển là môi dây liên kết con người không kể giàu nghèo hay địa vị cao thấp, dòng tộc hay ngoại tộc... tất cả hướng về thần linh với sự tri ân và tôn vinh, thông qua thực hành nghi lễ, hội hè, thụ lộc giúp họ cố kết, gắn bó với nhau cùng cộng cư, cộng mệnh và cộng cảm.

Lễ hội nghênh rước và tri ân các vị thần biển của cư dân duyên hải Bắc Trung Bộ hàm chứa nhiều giá trị đặc sắc về lịch sử, đoàn kết cộng đồng, giá trị đạo đức thẩm mỹ, văn hóa nghệ thuật và cách ứng xử nhân văn với môi trường thiên nhiên mang tính bền vững. Lễ hội có sức lan tỏa sâu rộng, là điểm đến thú vị đối với du khách trong nước và quốc tế đến với các làng biển giàu truyền thống văn hóa để khám phá và chiêm ngưỡng vẻ đẹp tiềm ẩn trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân chài lưới.

Lễ hội của cư dân biển Bắc Trung Bộ có sức sống mãnh liệt tồn tại trong suốt tiến trình lịch sử, không chỉ phản ánh ước vọng ra khơi thuận buồm xuôi gió, trời yên

biển lặng, biển cho tôm cá đầy khoang mà thông qua hội lễ còn thể hiện đời sống tinh thần phong phú, đặc sắc, giàu giá trị nhân văn. Những giá trị ấy trải thời gian, có sức sống trường tồn cần phải được gìn giữ, sáng tạo nên những giá trị mới, phát huy, lan tỏa, không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tâm linh mà còn tạo nên động lực để ngư dân vươn khơi bám biển làm giàu cho mình và cộng đồng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

UNIQUE VALUES OF FESTIVALS HELD BY COASTAL RESIDENTS IN THE NORTH CENTRAL

Hoang Minh Tuong, Ph.D

***Abstract:** The North Central where outstanding Austronesian cultural imprints indirectly affected customs, beliefs and traditional festivals of coastal residents. The activities of festivals there are imbued with maritime nuances in which beliefs are associated with occupation and historical figures, national heroes as well as holy figures are respected. These cultural activities are covered with many unique values of history, ethics, aesthetics, art and humanity.*



HỘI THẢO KHOA HỌC

“Một số vấn đề nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành”

Sáng 28 - 12 - 2015, Viện Sử học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và Trường Đại học Hồng Đức đã phối hợp tổ chức hội thảo khoa học “Một số vấn đề nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành”. Tham dự hội thảo có đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Viện Sử học, các nhà khoa học đến từ các tỉnh phía Bắc, các viện nghiên cứu, hội nghiên cứu lịch sử, cán bộ giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Đại học Hồng Đức.



*PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy,
Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và
Du lịch Thanh Hóa trình bày báo cáo đề dẫn
hội thảo*

Hội thảo đã nhận được hơn 40 tham luận của các tác giả, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh, trong đó tập trung vào các vấn đề cơ bản sau: Những vấn đề thuộc về phương pháp luận, về phân kỳ lịch sử chung, phân kỳ lịch sử địa phương và phương pháp nghiên cứu cụ thể đối với từng lĩnh vực và từng địa phương cụ thể; phân tích về giá trị của lịch sử, của tài liệu lưu trữ và tài liệu địa phương phục vụ công tác biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành; công tác giảng dạy lịch sử địa phương và chuyên ngành ở các bậc học trong nhà trường; lịch sử địa phương và chuyên ngành qua lăng kính di sản văn hóa...

Hội thảo là dịp để bồi dưỡng thêm kiến thức, kỹ năng trong phương pháp biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành cho các nhà sử học không chuyên. Đồng thời, qua đó để các nhà nghiên cứu, các thầy, cô giáo dạy lịch sử và các nhà quản lý cùng trao đổi, bàn luận về định hướng phát triển của công tác lịch sử địa phương, chuyên ngành và công tác đào tạo, giảng dạy lịch sử ở các bậc học trong nhà trường.

Chương trình giao lưu nghệ thuật Việt - Mỹ tại Thanh Hóa

Tối ngày 8/12/2015, được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn tổ chức chương trình giao lưu nghệ thuật với nhóm nhạc Blended 328 đến từ Hoa Kỳ. Tham dự chương trình có đồng chí Nguyễn Xuân Phi - ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy - Bí thư Thành ủy Thành phố Thanh Hóa; đại diện lãnh đạo các sở ban ngành; Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; giảng viên, học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh và đông đảo công chúng yêu nghệ thuật tại Thanh Hóa.

Chương trình giao lưu âm nhạc giữa công chúng yêu nghệ thuật xứ Thanh với nhóm nhạc Blended 328 đến từ Hoa Kỳ nằm trong chuỗi sự kiện nhằm chào mừng kỷ niệm 20 năm bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ (1995 - 2015).

Phát biểu tại chương trình, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường khẳng định chương trình giao lưu nghệ thuật không chỉ mang đến cho công chúng yêu nghệ thuật sự trải nghiệm thú vị về âm nhạc Mỹ, là cơ hội được thưởng thức tài năng, ngẫu hứng và sáng tạo của các nghệ sĩ mà còn góp phần tăng cường, thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với Hoa Kỳ nói riêng, tình hữu nghị Việt - Mỹ nói chung ngày càng bền chặt.

Thay mặt Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, bà Carolle Simon - Trợ lý tùy viên văn hóa đã phát biểu cảm ơn sự quan tâm, tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trong nhiều năm qua để góp phần thúc đẩy, phát triển quan hệ hữu nghị Việt Nam - Hoa Kỳ. Đồng thời cảm ơn sâu sắc sự đón tiếp thân tình, chu đáo của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cũng như Sở Ngoại vụ Thanh Hóa; Sở Văn hóa, Thể



Tiết mục biểu diễn của nhóm nhạc Blended 328 đến từ Hoa Kỳ

thao và Du lịch; Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn đã phối hợp tổ chức chương trình giao lưu nghệ thuật đầy ý nghĩa này.

Chương trình giao lưu nghệ thuật Việt - Mỹ đã tạo bầu không khí hào hứng, thú vị cho công chúng yêu nghệ thuật của xứ Thanh với các tiết mục hấp dẫn của các nghệ sĩ hai nước. Kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, sự sôi động, lôi cuốn trong các tiết mục đến từ những người bạn Mỹ; cảm xúc và sâu lắng trong phần trình bày của các nghệ sĩ - giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn. Xen kẽ các tiết mục là phần giao lưu giữa các nghệ sĩ Mỹ với công chúng yêu nhạc của xứ Thanh. Buổi giao lưu nghệ thuật là cơ hội nhằm thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị, hợp tác tích cực, toàn diện giữa hai nước.

Hội thảo khoa học “Nâng cao năng lực quản lý và chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa”

Nhằm mục đích đánh giá đúng các vấn đề đang tồn tại trong công tác tổ chức quản lý chuyên môn, hoạt động dạy - học, cũng như đề xuất, kiến nghị, định hướng và đưa ra các giải pháp tối ưu góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác tổ chức hoạt động của nhà trường. Ngày 28/11/2015 Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức hội thảo khoa học cấp trường “Nâng cao năng lực quản lý và chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa”.

Tham dự hội thảo có Ban giám hiệu, lãnh đạo trường, phó các phòng, ban, khoa, trung tâm và sự có mặt của toàn thể cán bộ giảng viên, nhân viên trong nhà trường. PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường chủ trì hội thảo.

Hội thảo tập hợp được trên 60 tham luận thể hiện các quan điểm, kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu về vấn đề nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng đào tạo của các cán bộ giảng viên trong trường.

Phát biểu chỉ đạo hội thảo, PGS.TS Trần Văn Thức nhấn mạnh: Hội thảo cần tập trung làm sáng rõ những tồn tại và thách thức trong công tác quản lý, điều hành chuyên môn sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường; Làm thế nào để phát huy những thế mạnh, lợi thế của nhà trường và khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao năng lực quản lý và chất lượng đào tạo của nhà trường trong tình hình hiện nay.

Các báo cáo tham luận đã tập trung bám sát chủ đề, nội dung hội thảo, nhiều tham luận đã bàn về những mặt trọng tâm, cấp thiết trong tổ chức hoạt động của nhà trường giai đoạn hiện nay như công tác đào tạo, quảng bá thương hiệu, nghiên cứu khoa học trong

sinh viên và giảng viên trẻ, đổi mới quản lý chuyên môn tại bộ môn và ngành học mới, liên kết đào tạo và hợp tác quốc tế, giảng viên thỉnh giảng, công tác học sinh sinh viên, chế độ chính sách và cơ sở vật chất...

Với tinh thần khoa học, khách quan và thẳng thắn, hội thảo “Nâng cao năng lực quản lý và chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa” đã kết thúc thành công tốt đẹp, điều đó một lần nữa khẳng định sự đoàn kết, thống nhất và quyết tâm cao của đội ngũ lãnh đạo và cán bộ giảng viên, nhân viên với các kế hoạch và chương trình hành động mà lãnh đạo nhà trường đã đề ra.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức Lễ kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 - 11

Hòa chung không khí cả nước đón chào ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, chiều ngày 19/11/2015, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức Lễ kỷ niệm 33 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2015) và trao tặng phần thưởng cao quý cho tập thể, cá nhân nhà trường.

Tới dự buổi lễ có đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, đại diện các sở, ban, ngành liên quan và một số trường đại học, cao đẳng trong tỉnh, các cựu giáo chức của trường qua các thời kỳ. Về phía nhà trường, có các đồng chí trong Đảng ủy, Ban giám hiệu cùng toàn thể cán bộ công chức, người lao động và đại diện học sinh, sinh viên tới dự. Ngoài ra, còn có đại diện các cơ quan thông tấn báo chí trong tỉnh đến dự và đưa tin.

Tại buổi lễ, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đọc diễn văn chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, điểm lại những hoạt động trong năm học vừa qua, đồng chí đề nghị mỗi thầy cô giáo, cán bộ, viên chức cần quán triệt sâu sắc và thực hiện chủ động, sáng tạo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ III đã đề ra. Trong không khí trang trọng của buổi lễ, đồng chí cũng gửi tới các thầy cô giáo lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Phát biểu tại buổi lễ, đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy đã biểu dương, ghi nhận những thành tích mà cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường đạt được trong thời gian qua, góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh nhà. Đồng chí chỉ đạo nhà trường cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc đổi mới căn bản,

toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; chủ động lựa chọn mở các mã ngành phù hợp, đáp ứng yêu cầu đào tạo, chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo ở tất cả các bậc học, phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, chuẩn về trình độ, vững vàng về chuyên môn, tâm huyết với nghề.

Trong không khí trang trọng của buổi lễ, thừa ủy quyền của Chủ tịch nước và Hội đồng thi đua khen thưởng Trung ương, đồng chí Đỗ Trọng Hưng đã trao Huân chương Lao động hạng 3 cho PGS.TS Trần Văn Thức. Trong dịp này, nhà trường cũng đón nhận các quyết định khen thưởng cho các cá nhân và tập thể xuất sắc trong năm học 2014 - 2015.



Đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy trao các Quyết định khen thưởng cho các cá nhân và tập thể xuất sắc trong năm học 2014 - 2015

Hội nghị cán bộ, công chức viên chức năm học 2015 - 2016

Ngày 31/10/2015, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức viên chức (CBCCVC) tổng kết năm học 2014 - 2015 nhằm kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết Hội nghị CBCCVC năm học 2014 - 2015 đã đề ra và bàn giải pháp thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ công tác năm học 2015 - 2016. Tham dự hội nghị có các đồng chí trong Đảng ủy, Ban giám hiệu cùng toàn thể CBCCVC nhà trường. PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường và ThS. Phạm Thị Hoàng Hiền - Chủ tịch Công đoàn nhà trường chủ trì hội nghị.

Tại hội nghị, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã trình bày báo cáo tổng kết năm học 2014 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm

học 2015 - 2016. Sau khi điểm lại những thành quả mà tập thể cán bộ viên chức nhà trường đạt được trong năm học vừa qua với những thành tích đáng khích lệ trong công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế góp phần tạo dựng uy tín và thương hiệu của nhà trường, PGS.TS Trần Văn Thức cũng chỉ rõ những hạn chế và tồn tại trên một số mặt công tác, đồng thời nhấn mạnh những nhiệm vụ trọng tâm mà tập thể nhà trường cần đạt được trong năm học 2015 - 2016.

Tiếp đó hội nghị được nghe các báo cáo của đại diện các đơn vị về kết quả triển khai nhiệm vụ năm học qua và phương hướng công tác trong năm học mới trên các lĩnh vực: quản lý đào tạo, tuyển sinh, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ...

Trong bầu không khí dân chủ, cởi mở và đoàn kết, cán bộ viên chức nhà trường đã tích cực phát biểu, đóng góp nhiều ý kiến thẳng thắn, mang tính xây dựng vì sự nghiệp phát triển chung của nhà trường trong giai đoạn tới và đặc biệt là trong năm học mới. Với tinh thần cầu thị và trách nhiệm cao, PGS.TS Trần Văn Thức đã trực tiếp giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của cán bộ, công chức viên chức nhà trường. Đồng thời, đồng chí cũng yêu cầu cán bộ viên chức toàn trường phát huy tinh thần đoàn kết, đổi mới, sáng tạo trong lao động nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hội nghị kết thúc trong bầu không khí phấn khởi, đồng thuận và quyết tâm cao của tập thể cán bộ viên chức nhà trường. Hy vọng việc thực hiện thành công nghị quyết của hội nghị sẽ góp phần đưa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiếp tục đạt được những bước phát triển vững mạnh trong năm học mới 2015 - 2016

Đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thăm và làm việc tại Trường Đại học Tổng hợp Zielona Gora, Ba Lan

Trong thời gian từ ngày 09 đến ngày 20 tháng 10 năm 2015, ThS. Vũ Văn Bình và TS. Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng đoàn cán bộ lãnh đạo nhà trường đã đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Tổng hợp Zielona Gora, Ba Lan.



Lễ ký kết dự án Erasmus Plus

Tại buổi làm việc chính thức, đại diện hai trường đã giới thiệu những nét chính về hoạt động đào tạo cũng như những thành công mà hai trường đã đạt được trong quá trình phát triển; đồng thời chia sẻ những tiềm năng, lợi thế của hai trường trong hợp tác ở giai đoạn tiếp theo. Trong thời gian làm việc, đoàn đã đi thăm, khảo sát mô hình quản lý, giảng dạy và học tập của Trường Đại học Tổng hợp Zielona Gora, Ba Lan. Đặc biệt, đoàn đã tham dự các lớp học Thanh nhạc, Mỹ thuật, các chương trình biểu diễn nghệ thuật,... đây được đánh giá là một trong những lĩnh vực đào tạo có thế mạnh của Trường Đại học Tổng hợp Zielona Gora.

Cũng nằm trong chương trình công tác, đoàn cán bộ quản lý nhà trường đã làm việc, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị phòng, ban, khoa của Trường Đại học Tổng hợp Zielona Gora trên các lĩnh vực công tác: đào tạo, nghiên cứu khoa học, kế hoạch - tài chính, hợp tác quốc tế...

Kết thúc chuyến công tác, hai bên đã thống nhất và ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác giai đoạn 2016 - 2020, trong đó tập trung vào việc trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ ứng dụng. Đặc biệt, trong năm 2016, Trường Đại học Tổng hợp Zielona Gora sẽ dành 08 suất học bổng toàn phần thuộc dự án Erasmus Plus của Liên minh Châu Âu cho giảng viên và sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa sang học tập và nghiên cứu trong thời gian 05 tháng bắt đầu từ tháng 02/2016.

Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Bạc Liêu thăm và làm việc với Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Chiều ngày 19 tháng 10 năm 2015, đoàn công tác Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật Bạc Liêu do đồng chí Tăng Văn Thắng - quyền Hiệu trưởng dẫn đầu đã đến thăm và làm việc với Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Cùng đi còn có đồng chí Đỗ Tiến Lập - Phó Trường phòng Quản lý Đào tạo cùng 20 sinh viên ngành Quản lý Văn hóa đi thực tế tại Thanh Hóa. Tiếp và làm việc với đoàn có PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường cùng các phòng ban có liên quan.

Mở đầu buổi làm việc, PGS.TS Trần Văn Thức đã phát biểu chào mừng đoàn cán bộ Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật Bạc Liêu đã đến thăm và làm việc tại Trường, Hiệu trưởng Trần Văn Thức cũng hy vọng hai trường sẽ tiếp tục có nhiều hợp

tác hơn nữa trong tương lai về đào tạo các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch trên tinh thần bình đẳng, cùng nhau phát triển.

Thay mặt đoàn công tác Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật Bạc Liêu, đồng chí Tăng Văn Thắng đã phát biểu, cảm ơn sự đón tiếp nhiệt tình, chu đáo của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, đồng thời khẳng định sự đúng đắn của nhà trường khi lựa chọn liên kết với Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trong thời gian qua. Tại buổi làm việc, hai bên tiếp tục thống nhất một số nội dung về đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ,... trong những năm tiếp theo.

Chương trình làm việc của đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại Philippines

Thực hiện chương trình hợp tác quốc tế theo biên bản đã ký kết hợp tác giữa Trường Đại học Kỹ thuật và Nông nghiệp Mindoro (MinSCAT), Philippines với Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và được sự cho phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, từ ngày 30/9 đến 09/10/2015 đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa do PGS.TS Trần Văn Thúc - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường dẫn đầu đã sang làm việc và ký kết hợp tác với Trường Đại học Kỹ thuật và Nông nghiệp Mindoro (MinSCAT). Thông qua các buổi làm việc, lãnh đạo hai trường đã thống nhất và ký kết các chương trình hợp tác toàn diện tập trung vào các lĩnh vực: trao đổi giảng viên, sinh viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ...

Bên cạnh chương trình ký kết hợp tác, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã phối hợp, đồng tổ chức hội thảo quốc tế năm 2015 “Nghiên cứu đa ngành khi ASEAN nhất thể” với Trường Đại học MinSCAT tại Puerto Galera. Hội thảo nhận được sự quan tâm của nhiều trường đại học trong khối ASEAN và thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu và học giả đến từ các quốc gia Philippines, Việt Nam, Malaysia, Singapore, Mỹ... với nhiều tham luận khoa học có chất lượng.

Chuyến công tác của đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại Philippines đã kết thúc tốt đẹp, đánh dấu sự thành công trong mối quan hệ hợp tác giữa hai trường.

Tiếp đoàn cán bộ quản lý Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang thăm, làm việc và đoàn lưu học sinh Lào sang nhập học đợt 2 năm học 2015 - 2016

Từ ngày 11/10/2015 đến 12/12/2015, tại cơ sở chính Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, đại diện Ban giám hiệu cùng các đơn vị phòng ban liên quan, đứng đầu là PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã tiếp và làm việc với đoàn cán bộ quản lý của Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào do Ngài Thoong Pét (Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng) dẫn đầu.



Chương trình làm việc với Đoàn cán bộ quản lý Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Thay mặt Ban giám hiệu, PGS.TS Trần Văn Thức phát biểu chào mừng đoàn cán bộ quản lý sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, đồng thời giới thiệu những nét chính về nhà trường trên các lĩnh vực đào tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên... và chia sẻ tiềm năng, cơ hội hợp tác tích cực giữa nhà trường với Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng trong hợp tác đào tạo nguồn nhân lực các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể dục - thể thao và du lịch.

Đáp lại những tình cảm và những chia sẻ từ phía Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Ngài Thoong Pét đã phát biểu cảm ơn sự đón tiếp thân tình, chu đáo của nhà trường. Tiếp nối tinh thần hợp tác hữu nghị, anh em hai nước Việt - Lào, tình đoàn kết, gắn bó của hai tỉnh Thanh Hóa - Xiêng Khoảng, lãnh đạo Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng cam kết sẽ đẩy mạnh chương trình hợp tác giữa Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng và Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trong đào tạo nhân lực cho tỉnh Xiêng Khoảng. Nhân dịp này, tỉnh Xiêng Khoảng đã tiến hành bàn giao 02 lưu học sinh Lào sang nhập học tại trường. Sau buổi làm việc, đoàn cán bộ quản lý Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xiêng Khoảng đi tham quan khu Ký túc xá dành cho sinh viên của tỉnh Thanh Hóa và các cơ sở hoạt động đào tạo của nhà trường.

TABLE OF CONTENTS

Speech by President of Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism
for Vietnamese Teachers' Day.....

TRAINING MANAGEMENT

LE THANH HA 5

Developing the teaching staff to meet the development requirements of Thanh
Hoa University of Culture, Sports and Tourism.....

LE VAN TAO 13

Training high quality human resource to meet the integration requirement of
AEC.....

DISCUSSION - RESARCH

NGO THI GIANG 19

Ngo family name in Dong Phang, Dinh Hoa commune, Yen Dinh district
(history and relic).....

HA DINH HUNG 28

Spring in the year of Monkey and the progress of Lam Son insurrection.....

TRINH THI THUY KHUYEN 35

Applying the techniques to handle emotional nuances in the song “Mẹ yêu
con” (I love you) composed by Nguyen Van Ty.....

BUI QUANG THANH 42

Rituals to organize the anniversaries of Noi Dao Trang in Thanh Hoa province

LE THI THANH 51

About Vietnamese paintings in the Lunar New Year.....

LE THI THAO - TRAN THI THANH HUYEN 60

Reforms of An Hoach Stone village in Thanh Hoa province.....

NGUYEN THI THUY 72

Research on Buddhism in Thanh land from the perspective of history.....	
VU THI THUY	80
Some solutions to improve the efficiency of promotion and advertisement in Pu Luong nature reserve.....	
TA THI THUY	89
Swinging - the beauty of folk culture in the Lunar New Year.....	
TRAN VAN THUC - VO THI HOAI THUONG	94
Cuisine in the worshipping ceremonies of the Lunar New Year in Thanh land..	
TRINH DUY TUAN	105
About Trinh Duy San, a historical figure of the later Le Dynasty early period..	
DUONG ANH TUAN	109
From a script to a play.....	
HOANG MINH TUONG	114
Unique values of festivals held by coastal residents in the North Central.....	
NEWS	121

